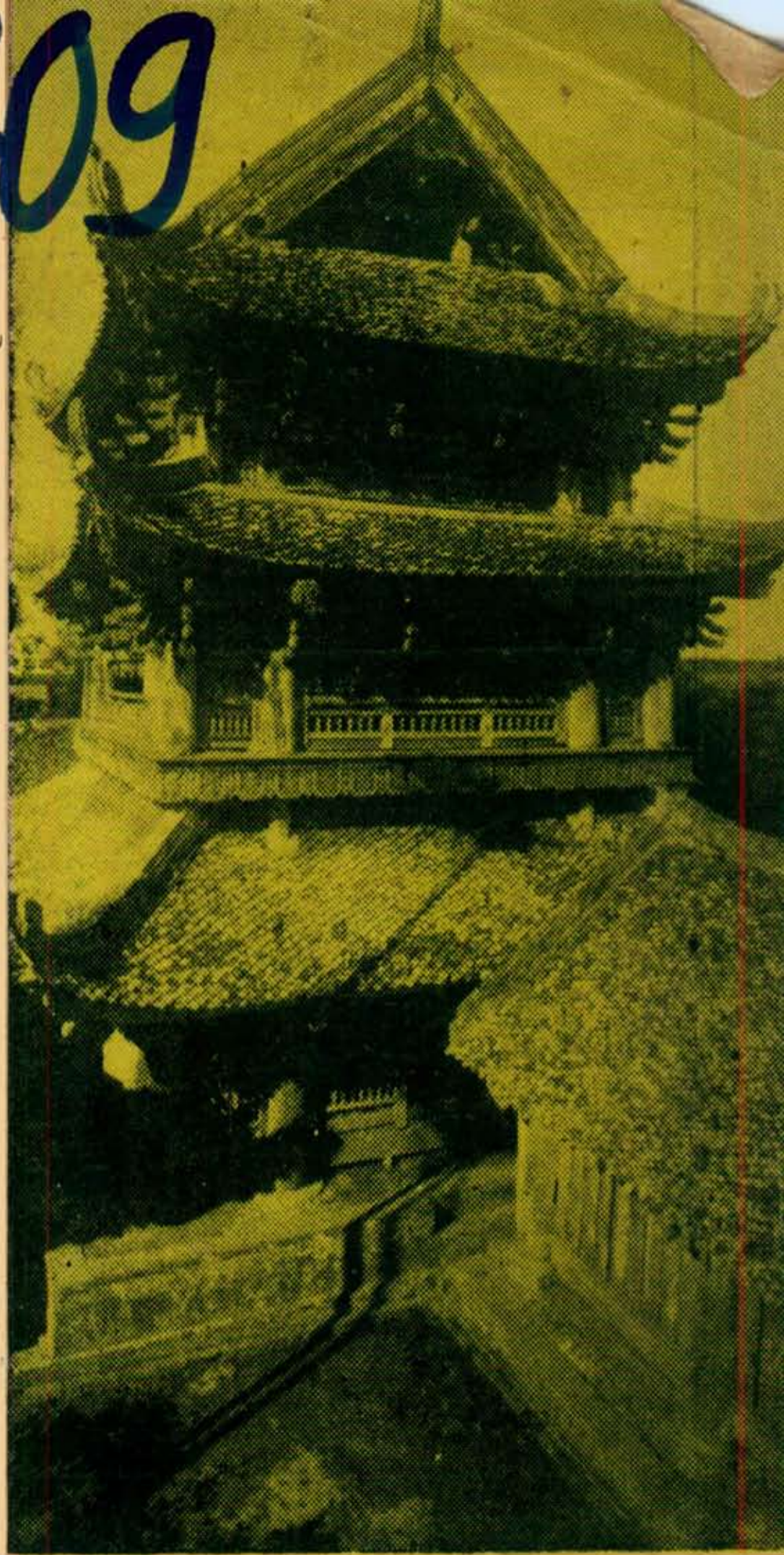


H
IVOIX

409

PHẬT ĐẢN 2518

*Thế nào là thiền sư
– Thiền sư Huyền
Quang – Phật giáo
đời Trần – Nguyễn
An Ninh ra tòa – Ai
là dịch giả « Chỉnh
phụ ngâm khúc » –
Chuyển biến chính
trị tại Do Thái –
Truyện Võ Phiến –
Thơ Đông Trình,
Trần Tường Trình,
Trần Văn Nghĩa.*



G I A I P H Ầ M

BACH KHOA

BÁCH-KHOA

160 Phan Đình Phùng Saigon

Chủ trương : LÊ NGỘ CHÂU

Bài vở : TÔN THẤT HÀM

Tiền bạc : NGHIÊM NGỌC HUÂN
NGUYỄN HUY NHÂN

GIÁ MUA DÀI HẠN

SÁU THÁNG
MỘT NĂM

1.800đ.

3.500đ.

* Cao Nguyên và Miền Trung thêm cước phí máy bay một năm : 600đ (mỗi số 25đ.)

* Ngoại quốc đường thủy : thêm cước phí một năm : 1.320đ

* Ngoại quốc đường hàng không, từ 6-8-73, mỗi số :

Gửi đi Kampuchia : 80đ.

— Ai-lao : 80đ.

— Đông-Nam-Á (Hồng-kông, Đài-loan, Thái-lan v.v...) : 130đ.

— Nhật-bản, Đại-hàn, Ấn-độ, Hồi-quốc : 180đ.

— Âu-châu, Bắc Phi

Trung Đông, Đại-dương-châu

Úc, Tân-Tây-Lan v.v... : 330đ

— Hoa-kỳ, Gia-nã-đại : 405đ

* Chi phiếu, bưu phiếu, xin đề tên ông Lê-Ngộ-Châu 160 Phan đình Phùng Saigon, bưu chi phiếu xin gửi Trương mục 27-46, Bách Khoa Thời Đại Trung Khu Saigon.

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang giấy mẫu	:	mỗi kỳ	:	10.000đ
1/2 trang giấy mẫu	:	mỗi kỳ	:	6.000đ
		oOo		
1 trang trong	:	mỗi kỳ	:	8.000đ
1/2 trang trong	:	mỗi kỳ	:	4.000đ
1/3 trang trong	:	mỗi kỳ	:	3.000đ
1/4 trang trong	:	mỗi kỳ	:	2.500đ

Muốn đăng quảng cáo từ 6 tháng trở lên có giá đặc biệt, xin liên lạc với Bách Khoa, 160 Phan-Đình-Phùng Saigon. Đ.T. 25.539.

BÁCH KHOA

H*:

THI VŨ <i>thế nào là Thiền sư</i>	05
NGUYỄN LANG <i>một thiền sư thi sĩ : thiền sư Huyền Quang văn hóa và chính trị của Phật giáo đời Trần</i>	15
LONG ĐIỀN <i>nhân kỷ niệm Cụ Phan Châu Trinh, nhắc lại : Vụ án Nguyễn An Ninh năm 1926</i>	19
TỪ MINH <i>chuyên biến trong tình hình chính trị Do thái : Sự ra đi của Thủ tướng Golda Meir</i>	33
VŨ TIẾN PHÚC <i>ai là dịch giả bản «Chinh Phụ Ngâm Khúc» hiện đang lưu hành ?</i>	43
(MINH ĐỨC HOÀI TRINH <i>lá thư nước ngoài</i>	49
VÕ PHIẾN <i>truyện đơn giản (truyện)</i>	55
TRẦN TƯỜNG TRINH <i>thư từ Bastogne gửi người em Quảng Trị (thơ)</i>	61
ĐÔNG TRINH <i>trong vườn bắp (thơ)</i>	69
TRẦN VĂN NGHĨA <i>giữa đời trà Blao (thơ)</i>	70
VÕ VĂN LÊ <i>biết tìm đâu (thơ)</i>	71
HOÀNG LỘC <i>bỏ làm thơ đi uống rượu (thơ)</i>	72
HUỲNH KIM SƠN <i>thử quay về (thơ)</i>	72
BÁCH KHOA <i>đàm thoại với Phạm Thiên Thư về tác phẩm 12.000 câu lục bát : Hội Hoa Đàm hay Kinh Hiền</i>	73
SINH HOẠT	74
THẾ NHÂN <i>giải thưởng dịch thuật 72 — 73</i>	77
NGÔ THẾ CÔN <i>góp ý về số đặc khảo Phan Chu Trinh</i>	78
THU THỦY <i>thời sự văn nghệ</i>	84
VĂN THANH <i>trình bày bìa (Hình Chùa Thần Quang còn gọi là «Chùa Keo» ở Dũng Nghĩa, Thái Bình Bắc Việt. Chùa làm từ đời nhà Trần và hình bìa là mặt trái của gác chuông).</i>	

Chủ trương : LÊ NGỘ CHÂU

Địa-chỉ : 60, Phan Đình Phùng Saigon
Điện thoại : 25.539
H.T. 339 Saigon

In tại nhà in TRÍ ĐĂNG
21 Nguyễn Thiện Thuật — Saigon
GIÁ : 150\$ Công sở : 300\$
Cao Nguyên và Miền Trung
cước phí máy bay 25\$ mỗi số

Sách nhận được trước 6-5-74

Bách Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

— **Kế-toán kỹ-nghệ của Hoàng Ngọc Khiêm** do **Lửa Thiêng** xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 256 trang, khổ 16×24 , gồm 6 chương, và tác giả đã cho xuất bản các sách kế toán căn bản, kế toán ngân hàng, kế toán trung cấp cũng do Nhà Lửa Thiêng ấn hành. Giá 1000đ.

— **Những tật bệnh thông thường trong lứa tuổi học trò của Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc** do **La Ngà** xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách in lần thứ 2, **Nguyễn Hiến Lê** đề tựa, dày 246 trang, gồm 23 chương đề cập đến các bệnh thông thường của học sinh: từ cận thị, viễn thị, sưng má, thịt dư, trứng cá, long ben v.v... đến mau quên, biếng học, rất cần cho lứa tuổi học trò và cả cha mẹ các em. Bản đặc biệt.

— **Sâdhanâ. Thực hiện toàn mãn của Rabindra Nâth Tagore**, bản dịch của **Nguyễn Ngọc Thơ** do **An Tiêm** xuất bản và gửi tặng. Sách dày trên 280 trang là kết tập những bài thuyết pháp hàng tuần của Tagore vào các năm 1906—1909 ở phòng cầu nguyện tại Santiniketan. 3 Phụ lục. Giá 400đ.

— **Hải Triều Âm, số 6 Tam nguyệt san, số Phật đản Giáp Dần** do **Tồng vụ Văn hóa chủ trương và T.T. Thích Mãn Giác** Chủ nhiệm, Chủ bút, với những bài khảo luận của: **Thích Mãn Giác, Toan Ánh, Thạch Trung Giã, Ngô văn Phát, Bình Nguyên Lộc, Tô Hữu Quy, Trần Ngọc Ninh, Tuệ Sỹ.** Mỗi số dày trên 150 trang. Giá 400đ.

HỘP THƯ

THƠ : **Trăng cứu Long, Hồ Tà Dôn, Tương Tri, Hoài Đặng Giang, Lê Duy Hùng, Nguyễn Đông An, Rừng, Nguyễn Miên Thượng, Đặng Ngọc Khoa, Lê văn Trung, Xuân Hữu, Trần Khanh, Trần Quang Thiều, Nguyễn Ngọc Yến, Trần Ngọc Kim, Lê Chung Thuận, Trần Dza Lữ, Phạm Tiêu Sương, Hoài Nhật Thanh, Chu Lăng Tử, Hoài Anh, Nhất Việt Thiên, Sông Bồ, Ngọc Nhã, Nguyễn Đức Nhân, Trần Hữu Nghiễm, Nguyễn Hạnh, Trần Hoàng Vy, Nguyệt Lãng, Trường Giang Sơn, Trần Hàn Phong, Vũ Hữu Định, Lê văn Ngăn, Lê Khang Thìn, Nguyễn Hữu Hạnh, Cao Hồng Phương, Vương Đại Lợi, Ngy Yên, Trầm Lãng, Kha Vỹ Thụy, Lê Yên Linh Phương, Lữ Thứ, Lê Trấn Hùng Vân, Nguyễn Văn Gia, Lý Thiện Ngộ, Trần văn Nghĩa, Lê Bá Lãng, Đoàn Hoàng Tinh Yêu, Võ Như Huyền, Trần Nguyên Sỹ**

TRUYỆN **Vọng Kha** (Vàng chết), **Nguyễn Cung** (một nơi để chết), **Nguyễn Hoài** (Đốc cao), **Phạm Ly Phan** (Người đàn ông và đóm lửa đỏ, Cảnh hoa nhỏ), **Thiếu Nguyễn** (Một truyện ngắn).

BIÊN KHẢO : **Võ An Định** (Chronic complainers, những bệnh nhân thật sự cần một chứng bệnh). **Hà Thúc Hoan** (Luân lý thực tiễn V.N.)

Xin trân trọng cảm ơn quý bạn đã gửi cho Bách Khoa những bài trên đây. Bài nào đăng được chúng tôi sẽ gửi thư riêng hoặc nhắn tin trên mục Hộp Thư này. Bởi vậy các bài gửi đến, ngoài bút hiệu, xin quý bạn nhớ đề thêm tên thật và ghi lại cho địa chỉ hiện tại để tiện liên lạc.

Thế nào là Thiền-sư?

L.T.S. Bài sau đây trích từ cuốn « Thiền sư Nguyễn Trãi và sự tựu thành của 5 thế kỷ thực chứng Phật-giáo Việt Nam » của Thi Vũ do An Tiêm sắp xuất bản. Thi Vũ là một nhà thơ nhà văn và nhà biên khảo về Phật giáo. Ông cũng chủ trương một nhà in và nhà xuất bản tại Paris lấy tên là Rừng trúc (*) đã xuất bản nhiều tập thơ bằng tiếng Việt trình bày và ấn loát tuyệt đẹp (Giọt trắng của Quách Tấn, Chúng ta mất hết chỉ còn nhau của Vũ Hoàng Chương, Gãy hoa cúc của Mộng Tuyết, Thơ tình cho người lính của Thi Vũ)

Dưới đây xin giới thiệu cùng bạn đọc quan niệm của Thi Vũ về « thiền sư » để quý bạn hiểu tại sao ông lại gọi là « Thiền sư Nguyễn Trãi » trong suốt tập khảo luận của ông.

Thiền là cuộc sống, là thực tại. Thiền sư là vị thầy của cuộc sống mình. Thầy của sự sống là làm chủ vận mệnh mình, không để cuộc sống cuốn mình đi như dòng nước cuốn trôi củi mục. Tất cả những ai làm chủ được cuộc sống mình đều gọi là Thiền sư. Mệnh đề chủ cuộc sống mình, trong nghĩa của đạo Phật không chỉ mang nghĩa giới hạn trong phạm vi một cá thể, một nhóm đảng. Chủ cuộc sống mình là chủ cuộc sống tất cả. Mình đan dít với cộng đồng nhân loại, với tập thể dân tộc, chẳng khác gì máu thịt đan dít với tay chân, thần trí đan dít với cơ thể, nụ cười đan dít với phổi tim.

Thiền là thực chứng. Thiền không thể là hệ thống, tín điều, triết luận. Thiền là sự đối mặt với thực tại, đối mặt cho đến lúc hai mặt của sự đối giáp một vào nhau trong vận trình chuyển hóa lưu hành. Thiền cũng là tương duyên sinh biến không ngừng. Hành động của thiền sư không là sự dẫn thân bảo vệ cảnh sống họ chọn lựa hay ưa thích. Hành động của thiền sư là sự dũng hoạt

trong cương vị tương duyên. Nó đem cuộc sống phá sản trở về cương vị thường nhiên miên viễn của nó. Trong nghĩa cuộc đời, thiền sư là một ngã ba sông tụt nước đưa về biển, thay vì chuyển nước vào hồ.

Đối diện với cuộc phân tranh, chém giết, lừa đảo, đối diện với thực trạng bị xâm lược (bằng đất đai hay bằng tư tưởng), đối diện với đói bệnh, nghèo, áp bức, thì đều tất nhiên mà con người phải hành động là đứng lên tìm phương chữa trị. Con người đứng lên trước gió và đầu sóng này là một con người Tỉnh thức. Tỉnh thức mà có đủ trăm hùng, uy ức tìm ra những phương lược thần diệu giải quyết thảm trạng, ngăn đón những thảm trạng giãy chuyển, khiến những bất ngờ không thể xảy tới thì đúng là sự dũng hoạt của thiền sư. Thiền sư là kẻ luôn luôn trong tư thế sẵn sàng, luôn luôn xao xuyến bằng sự ngóng nghe. Hạt bụi bay

(*) L.T.S. Nhà xuất bản « Rừng trúc » ở 25 rue Jaffeux, 92.230 Cennevilliers ngoại ô Paris.

cũng đủ cho thiền sư bắt được cơn mạch xao động của đất trời. Thiền sư là cội rễ hai đầu của đại thụ, một bám vào đất, một bám vào trời để tiếp liệu mọi nhu cầu chột động, mọi dinh dưỡng cần thiết suốt bốn mùa. Vị trí của thiền sư là vị trí tương duyên. Nơi hoạt dụng của thiền sư là những đoản kỳ khép mở của sinh tử cho mọi loài. Trong xã-hội loài người, thiền sư tồn tại hay hủy diệt theo sự tồn tại hay hủy diệt của loài người. Do đó, thiền sư là kẻ Tỉnh thức thường trực, nghe ngóng mọi xao động bất công, bất trí, bất nhân, bất nhân, rồi hiện tới chuyển thay cơ sự.

Danh từ thời thượng nhất hiện nay là danh từ « cách mạng ». Thét rồi người ta đã đánh lộn sông *cách mạng* với *khùng bố*. Trong truyền thống văn học và tư tưởng nước ta không hề thấy dấu vết của danh từ « cách mạng » từ những thế kỷ thứ X và XI sau trở về trước cũng như trở về lâu sau. Điều ấy không có nghĩa rằng dân tộc ta đã không biết dựng hoạt dụng nước và giữ nước. Các triều đại Lý, Trần, Lê... vẫn là những triều đại huy hoàng nhất. Và suốt năm thế kỷ này (X-XV) danh từ độc sáng nhất là danh từ THIỀN. Có lẽ đây là lý do đáng cho chúng ta ra công nghiên cứu nội dung tư tưởng Thiền Việt-Nam. Làm vậy may ra chúng ta mới có thể nắm bắt được thực tính hành động của cha ông chúng ta, và góp nguyên liệu cho cuộc dựng hoạt hôm nay ?

Những ai từng đọc kỹ sử Việt-

Nam, theo dõi cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Trãi trong bầu không khí thế kỷ XV, hẳn sẽ thấy không có danh từ nào xứng đáng hơn danh từ Thiền sư để xưng danh Nguyễn Trãi. Ở đây, người đọc nên bao dung hiểu rằng Thiền không phải là một ý niệm bị hãm hại bởi thế vị một tôn giáo, một tín điều cố định. Thiền là cuộc đời tự mở mắt. Và những sinh phong thiền hiện nay đang mở lại mắt, không riêng gì ở Á châu mà ngay cả ở Âu Mỹ. Một linh mục Công giáo, cha Lasalle đã viết nhiều sách nêu rõ những thiền vị và thiền chất trong đời sống Thiên Chúa, ngài đã gọi là Thiền Ky-tô (Zen chrétien), ngài cũng thành lập một thiền trường để hướng dẫn người công giáo. Tại Nhật cũng đã có những thực tập như vậy bên phía công giáo Nhật bản. Linh mục người Nhật tên là Shigeto Oshida cũng thiết lập một thiền trường nghiêm chỉnh tại làng Takamori ở Naganoken.

Nghiên cứu và tìm hiểu văn hóa Việt-nam mà bỏ quên yếu tố Thiền thì khó mà nắm trọn mạch ngầm. Không nắm vững yếu tố Thiền thì không thể nào hiểu được một nhân vật lịch sử to lớn như Nguyễn Trãi.

Những ai từng đọc kỹ sử Việt-nam, mệnh đề này không diễn tả tính cách học giả của nó. Trái lại, nó đòi hỏi sự chí thành và niềm khiêm cung cùng dào. Chúng ta có thể trích dẫn hàng chục pho sử, đại loại như : Đại Việt Sử ký toàn thư, Annam chí nguyên, Đại Nam nhất thống chí, Lịch triều hiến chương loại chí, Annam sử nghiên cứu, Việt sử thông

giám cương mục, Việt lam xuân thu, Văn đài loại ngữ, Kiến văn tiêu lục, Minh sử kỷ sự bản mật, Đại Việt thông sử...vv., chưa chắc chúng ta đã nắm vững thực tại quá khứ. Niềm chí thành và khiêm cung đòi hỏi chúng ta phải tự chất vấn xem thời đại nào, do ai, và với căn bản tư tưởng nào người chép sử đã hoàn thành tác phẩm họ? Mặt khác, với trí tưởng, với tiêu đích nào, với sinh phong tư tưởng nào chúng ta nhìn về đồng sử liệu kia? Đó là chưa kể sự kiện chiến chinh, nạn tam sao thất bổn đã làm băng hoại những thực tại chính xác của lịch sử.

Dù muốn dù không, điều thấy rõ là từ thế kỷ thứ X trở đi Phật-giáo đã dựng và giữ Nước, và đã được tâm thức Việt-nam ôm trọn vào lòng để thoát sinh ra nền văn-hóa Việt nam. Những người dựng nước đầu tiên, những nhà trí thức, ngoại giao, chính trị, cổ vấn, những nhà văn-hóa, thi sĩ đầu tiên là những người theo đạo Phật. Những trung tâm văn hóa—những đại học—những nơi huấn luyện sĩ tử đầu tiên là những Chùa viện trên toàn quốc. Riêng trong năm 1031, vua Lý-Thái-Tò đã cho dựng khắp nơi 950 ngôi chùa. Sự truyền bá văn học quan trọng nhất là ngành ấn loát thì nước ta đã có cơ sở từ thế kỷ thứ X do gia đình Đại sư Tín Học truyền thừa. Vào lúc đó, kinh sách đã thực hiện dưới ba hình thức kỹ thuật: bản khắc, chữ sắp (chữ rời bằng đồng hay đất nung) và in nhiều màu. Nền ra công khảo cứu, biết đâu ta không tìm được những bằng chứng là ngành ấn loát đã

hiện diện lâu trước thế kỷ thứ X. Bởi vì chúng ta biết đích xác rằng nghề làm giấy đã có mặt tại Việt nam từ thế kỷ thứ III. Thường nghề làm giấy và nghề in vẫn đi đôi với nhau. Những ấn phẩm đầu tiên của dân tộc còn để lại dấu vết trong sử liệu là 3 bộ: *Địa Tạng*, *Phật giáo pháp sự đạo tràng*, và *Công văn cách thức*, phát hành năm 1299.

Nghiên cứu về dân tộc tính mà gạt bỏ hay xem thường yếu tố Phật giáo, chẳng khác nào đặt lịch sử dân tộc vào thời kỳ Phật giáo chưa du nhập, nghĩa là sẽ không có nền độc lập cường thịnh trải suốt từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XV. Một điểm đặc thù là không thể xem Phật giáo như một ý thức ngoại nhập, trong khi đó vẫn có đủ bằng chứng xác nhận Nho giáo và Lão giáo là những ý thức ngoại nhập. Nho giáo và Lão giáo tại Việt-nam trong nhiều triều đại đã mất hẳn nguồn Khổng giáo và Lão giáo chính truyền. Chúng ta nhập cảng nguyên vẹn thứ hủ nho, vốn là thứ Nho hương nguyên đã phá sản xã hội Trung quốc, và thứ phù thủy hậu Lão Trang. Chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này sâu hơn. Còn đạo Phật Việt nam, hay Thiền Việt nam, đã có những đặc chất gần bó và thoát sinh từ tim ruột Việt nam. Ta cứ so nền Phật giáo nguyên thủy Ấn với sự chuyển hóa của Đại thừa, cùng sự lập thành của Thiền Trung quốc, rồi tới Thiền Việt nam... ắt rõ vì sao không thể quy định Phật giáo như một ý thức ngoại nhập. Không hề có một hệ thống Phật học bất động. Trái lại đã có những dòng

Phật giáo tùy nghi ứng dụng cho từng tâm cơ, từng xã hội, từng nòi giống. Tự bên trong của bản chất đạo Phật đã có những lượn sóng hải triều hùng vĩ vượt băng mọi chất cứng đất đá. Và tự sâu thẳm của mọi tâm thức dân tộc, ở đây là tâm thức Việt nam, đã có những rễ mạch niu hút dòng nước cường lưu kia. Rễ mạch Việt nam đã nắm được con rồng nước này, và đưa chuyền lên rừng lá hoa rạt rào thiền vị. Trái với những trường hợp rễ mạch không dung nhiếp được, khiến cho con nước vút tia và rơi trôi bương bãi.

Chân nhận yếu tố trọng đại của Thiền như vậy, hẳn có người sẽ hỏi: Sao Thiền, hay Phật giáo, không nắm giữ bộ máy Nhà nước?

Bản chất Thiền là thực chứng. Thực chứng là sống động. Cái gì sống động không thể hạn cục. Bộ máy Nhà nước chỉ là một bộ phận sinh hoạt. Nó là cái quả tất yếu của những nhu cầu dân tộc, của những suy tư văn hóa. Nó đóng vai trò thực thi, nhưng không thể đóng vai trò chỉ đạo. Chính những nhu cầu vật chất và tinh thần của quần chúng ảnh chiếu lên như những đòi hỏi chỉ đạo, và chính quyền hay bộ máy Nhà nước lãnh vai trò thực thi các điều cộng đồng giao phó. Cho đến nay, Thiền đóng vai trò dẫn cuộc sống ra đi, Nhà nước giữ vai làm trật tự.

Trong quá khứ, Nho giáo chứ không phải Phật giáo nắm giữ bộ máy Nhà nước. Vai trò Thiền và Nho đã được minh định bởi chính

những Thiền sư. Thiền chấp nhận tương sinh, nhưng từ bỏ tương tranh. Thực tại duy nhất và linh động khi được chuyển hóa như là thực tại, tất niệm nghĩ không thể xen vào phân hóa cuộc đời. Tam tổ Thiền Trung hoa, ngài Tăng Xán, nói rằng một niệm sinh ra vạn năm là thế. (nhất niệm vạn niên, vạn niên nhất niệm). Phân hóa và tranh chấp xảy ra khi con người mê chấp riêng biệt vào niệm nghĩ, thành kiến mình, rồi dùng hết mưu lược để thực hiện cho kỳ được tham luyến của mình, bất kể những niệm nghĩ hay sự sống của kẻ khác. Chấp nhận tương tranh là chịu hát ca trên xác chết, và từ khước sống Thiền. Từ khước sống-sự-sống. Bởi đã cắt đứt dòng sống dài mãi của mình thành từng lóng đốt khô cằn. Chính sự vắng bóng của Cái Sống thực này mà bao nếp sống giả đã tranh chấp nhau, hãm thù nhau. Hiện tượng tranh chấp đã gây ra từ một số nhỏ những « nhà Nho », hay một thiểu số thành phần dân tộc đối với đạo Phật. Nhưng ở mọi trường hợp, các Thiền sư đã giữ đúng sinh phong tự tại vô ngại của mình, đã ẩn hiện tùy nghi, tùy thời, tùy thuận mà quyền biến đề nâng cuộc sống vào đúng dòng sinh hóa của nó. Đành rằng, một số những người theo đạo Phật đã không sống đúng sinh phong này, dù họ khoác áo tu sĩ nay cư sĩ. Hỡi ơi, họ có biết đâu rằng họ chẳng xứng danh Phật tử chứ đừng nói là Thiền sư. Trong những giai đoạn lịch sử tối tăm và hỗn loạn thì sự xuất hiện của họ càng đông, càng trắng trợn. Nhưng điểm

đó không đáng cho ta đề tâm. Họ là những kẻ hoạt đầu, mưu danh, kiếm lợi, sống cho phi lòng vị kỷ, ở đâu lại không có những hạng sống bên lề như vậy. Người ta chỉ có thể phật tử cho chính mình, người ta chỉ có thể làm thiền sư cho chính mình. Không ai làm phật tử hay thiền sư cho kẻ khác.

Trong bài *“Thiền tông chỉ nam tự”* Trần Nhân Tông, một trong những Thiền sư độc sáng của Việt-nam đã phân định hành phận và nhiệm sở cho Thiền và Nho như sau: *“Trẫm thiết nghĩ: đạo Phật không chia Nam Bắc, đều có thể tu cầu; tình người có hiền ngu cũng đều được giác ngộ. Cho nên phương tiện giải thoát mê lầm, còn đường soi sáng lẽ sống chết, chính là giáo lý cao rộng của đức Phật. Còn việc giữ cân cân chừng mực cho hậu thế, nêu rõ khuôn phép cho tương lai là trách nhiệm của tiên thánh. Xưa Lục tổ Huệ Năng đã từng nói: “Tiên thánh cùng đại sư không khác nhau gì cả!” (1). Tiên thánh nói đây là các nhà chính trị được un đúc bởi con đường hành thể của Khổng-Tử. Ý nghĩa câu nói trên, gần là biểu tỏ sự phân chia nhiệm vụ phục vụ quần chúng, xa là tổng kết yếu nghĩa của thực chứng Thiền. Yếu nghĩa này chính là sự “không phân hai”. Bất cứ ai, theo đạo Phật hay không theo đạo Phật, khi đã nháy trợn vào lòng cuộc sống, tự mình thành cuộc sống tối hậu, dưỡng nuôi cuộc sống đó, một nhà Nho cũng là một Thiền sư. Cái nghĩa bất nhị vừa đề cập sau này mới là cốt tủy. Nhiều người đọc và bình đoạn văn trên thường chỉ thấy*

và chỉ hiểu theo lối luận lý thực nghiệm (positivisme) như một cuộc phân công hợp tác, mà không nắm được yếu chỉ như nhất bao gồm trong lời nói trên.

Đề cập tới Thiền Việt-nam, chúng ta thấy có nhiều liên quan với Thiền Trung quốc, nhất là dòng Thiền của Tồ thứ sáu, Lục tổ Huệ Năng. Một câu hỏi khá lung linh chưa hề được đặt ra: Vì sao dòng Thiền của vị Tồ thứ sáu này lại quyến luyến, gắn bó với Thiền Việt-nam đến vậy? Hẳn sẽ có người giải thích qua hai sự kiện trực tiếp: Thiền được du nhập Việt nam qua ngài Tỳ-ni-đa-lưu-chi (thuộc pháp hệ Ngài Đạo Tín, tổ thứ IV) vào cuối thế kỷ thứ VI, rồi qua Ngài Vô Ngôn Thông (thuộc dòng Thiền ngài Huệ Năng) vào đầu thế kỷ thứ IX. Đây là hai dữ kiện lịch sử. Còn một sự thực của vô sử mà chưa ai trình bày. Nay chúng tôi xin nêu ra:

LỤC TỔ HUỆ-NĂNG LÀ NGƯỜI TỘC VIỆT

Theo những tài liệu nghiên cứu nghiêm chỉnh của Phillip B. Yampolski nhân dịch Pháp Bảo Đàn kinh theo bản ở động Tiên Hoàng (2) thì không thể nào quy định đâu là thân tại, đâu là sự thực về con người của ngài Huệ Năng và về niên đại cùng tác giả sao chép Pháp Bảo Đàn kinh. Tổng kết các công tác sưu tầm, hiện nay chúng ta có thể biết rằng Pháp Bảo

(1) Toàn Việt thi lục

(2) The Platform Sutra of the Sixth Patriarch, Philip B. Yampolski Columbia University Press 1967.

Đàn kinh đã được nhuận sắc nhiều lần sau bản chính, dù vậy vẫn chưa xác định được các tác giả. Có hàng chục bản ấn hành tại Trung-quốc, Triều-tiên và Nhật-bản qua nhiều thời đại. Bản chép ở động Tiên-Hoàng có 12.000 chữ, bản Kòchòji in ở Nhật có 14.000 chữ, và hai bản in vào đời Nguyên có tới 21.000 chữ, gần xấp đôi bản Tiên-Hoàng. Về kinh bản thì có truyền thuyết cho rằng Pháp Hải là đệ tử của Lục tổ sao chép lại, nhưng một truyền thuyết khác cho rằng kinh bản đã được pháp hệ của ngài Tuân Hội nhuận biến. Tìm trong Thiên sử Trung quốc chúng ta không thấy dấu vết ngài Pháp Hải, trái lại khi so chiếu các bài thuyết pháp của ngài Thần Hội với Pháp Bảo Đàn kinh ta thấy có nhiều chương giống hệt nhau. Sau khi so chiếu hàng trăm nguồn sử liệu về Thiên Trung-hoa, Nhật-bản và Triều-tiên, Yampolski cho rằng hư và thực đã bao lấy cuộc đời ngài Huệ-Năng. Nhưng điều đương nhiên là con người ngài Huệ-Năng có thực và đã đánh dấu sự chuyển mình quan trọng của Thiên ở Trung-hoa.

Hai sử liệu cho ta biết rõ nhất về ngài Huệ-Năng là *Bảo lâm truyền* và tiểu sử ngài do thi hào Vương-Duy viết. Tiếc thay bộ «*Bảo lâm truyền*» lại thiếu mất phần viết về hành trạng ngài Huệ-Năng! Trong chuyến sang Trung hoa năm 804, thiền sư Tỏi-Trường (Saichò), người Nhật, đã dựa vào bộ «*Bảo lâm truyền*» để viết cuốn *Tào Khê Đại sư* (Sòkei daishi betsu-den). Nhưng bản thảo này cũng bị

thất lạc. Một bản in của nhà xuất bản Nhật, Soho, năm 1762 tuy nhắc nhiều tới «*Bảo lâm truyền*», nhưng không cho ta biết gì nhiều về ngài Huệ-Năng.

Chỉ còn lại sử liệu của Vương Duy. Vương Duy là thi hào đời Đường thuộc trường phái Vương Mạnh, làm Thừa tướng cho vua Đường Huyền tông, nhân đi kinh lý vùng Hồ Nam năm 739 mà gặp và nghe ngài Thần Hội thuyết pháp. Thề theo lời đề nghị của ngài Thần Hội, Vương Duy viết bản hành trạng ngài Huệ-Năng (1). Bản này cho ta biết rõ rằng sau khi đắc pháp với Ngũ tổ Hoảng Nhãn, ngài Huệ-Năng rời thiền trường Hoàng Mai đi về phương Nam sống ẩn lẩn trong vòng 16 năm với những thợ rừng, nông dân, tiểu thương, trước khi đến Tào Khê chuyển pháp. Tuy nhiên Vương Duy không cho ta biết gì về nơi sinh, ngày sinh và ngày mất của Huệ-Năng. Ông chỉ cho biết ngài Huệ-Năng vốn sống trong một làng man rợ, không biết tên gì, thuở còn trẻ đã đến đầu pháp tại Hoàng Mai, được tổ thứ Năm truyền y bát. Không ghi năm chết. Bản Vương Duy đáng tin cậy ở chỗ Vương Duy là một Phật tử chí thành, am hiểu đạo Phật và sống cùng thời với ngài Huệ-Năng (theo các tài liệu thì ngài Huệ-Năng sống khoảng 638-713) lại thường tiếp xúc nhiều với các thiền sư đương thời.

(xem tiếp trang 25)

(1) K'in t'ing Ts'uan T'ang wen, k. 327.

Thiên sư Huyền-Quang

Nhà thi sĩ

Trong núi có khi ông ở nơi am vắng với một tiêu đồng. Là tăng sĩ nhưng ông cũng là nghệ sĩ. Ông có một ống sáo. Ngâm thơ, làm thơ, thổi sáo, tụng kinh, tham thiền, dạy chú tiểu học. Vị tăng thống lãnh đạo một giáo hội chỉ có thể thổi sáo được trong rừng núi, ngoài chú tiêu ra, chẳng có ai biết mà cười:

*Cúi hết, lò còn vương khói nhẹ
Sơn đồng hỏi nghĩa một chương kinh
Tay cầm dùi mõ, tay nâng sáo
Thiên hạ cười ta, cứ mặc tình.*

(Ôi dư cốt đốt độc hoàng hương
Khâu đáp sơn đồng vấn đoán
chương

Thủ bả xuy thương hòa mộc đặc
Tùng giao nhân tiểu lão tăng mang).

Huyền Quang rất yêu hoa cúc. Khi tuổi đã già, lòng đã khô héo, chỉ có hoa cúc mới làm êm dịu được lòng ông. Trúc với mai đối với ông không thể nào so với cúc được. Trong vườn đây đó ông trồng toàn hoa cúc. Ngồi thiền xong, ông ngồi ngắm cúc, ngắm hoa cúc nở cũng là ngồi thiền: Ông ngồi ngắm cúc cho tới khi thấy người ngắm hoa và hoa, hai thứ hồn nhiên là một. Kết quả là cái thấy về thực tại của ông nở sáng như một đóa hoa:

Người ở trên lầu, hoa dưới sân,

*Vô tư ngồi ngắm, khói trầm xông
Hồn nhiên người với hoa vô biệt:
Một đóa hoa vừa mới nở tung.*

Bài thơ hoa cúc của ông có nhiều tình tiết cảm động, bình dị mà siêu thoát. Ta hãy đọc toàn bài đề thưởng thức sự rung cảm của một người trên 70 tuổi, một người xem như hoa cỏ cả thân mạng và cuộc đời nhưng hề thấy hoa cúc là tâm tình rộn ràng như một người trai trẻ vừa thấy bóng người yêu:

*Đường nhà Tường Hủ tre reo gió
Vườn cảnh Tây Hồ đẹp nét mai (1)
Nghĩa khí chẳng đồng, tình chẳng hợp
Cúc hoa nở sáng khắp vườn ai.*

*Ngàn sông không đủ thấm lòng già
Bách vịnh mai hoa vẫn kếm xa
Đầu bạc ngâm hoài vẫn chưa đn
Thấy hoa cúc nở rộn lòng ta.*

*Quên thân quên thế thấy đều quên
Thiền tọa giờ lâu lạnh thấm giường
Trong núi năm tàn không có lịch
Thấy hoa cúc nở: tiết trùng dương.*

*Năm năm nở đúng tiết thu qua
Gió dịu trăng thanh ý mãn mà
Cười kẻ không hay hoa huyền diệu
Khi về, mái tóc giắt đầy hoa.*

(1) Tường Hủ và Tây Hồ là hai vị cư sĩ, một người ưa chơi trúc, một người ưa chơi mai.

Người ở trên lầu, hoa dưới sân
 Vô ưu ngồi ngắm, khói trầm xông
 Hồn nhiên người với hoa vô biệt
 Một đóa hoa vàng chợt nở tung.

Phương phi xuân sắc, trắng hay vàng
 Thời tiết tùy loài hợp sắc hương
 Khi mọi loài hoa rơi chật đất
 Dẫu Đông hoa cúc vẫn chưa tàn.

(Tùng thanh Tường Hủ tiên
 sanh kính)

Mai cảnh Tây Hồ xử sĩ gia
 Nghĩa khí bất đồng nan cầu hợp
 Cổ viên xứ xứ thỏ hoàng hoa

Thiên giang vô mộng cán khô trường
 Bách vịnh mai hoa nhượng hảo trang
 Lão khứ sầu ngâm hồn vị ổn
 Thi biểu thực vị cúc hoa mang

Vương thân vương thể dĩ vô vương
 Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương
 Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật
 Cúc hoa khai xứ tức trùng dương

Niên niên hòa lộ hướng đương khai
 Nguyệt đạm phong quang thiệp
 thốn hoà;

Kham tiểu bất minh hoa diệu xứ
 Mãn đầu tùy đảo tháp quy lai

Hoa tại trung đình nhân tại lầu
 Phần hương độc tọa tự vong âu
 Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh
 Hoa hướng quàn phương xuất nhất
 đầu

Xuân lai hoàng bạch các
 phương phi

Ái diễm liên hương diệc từ thi
 Biến giới phần hoa toàn trụ địa
 Hậu điều nhan sắc thuộc đông ly).

Huyền Quang là một thi sĩ lớn. Ông có những văn thơ rất đẹp và rất bình dị. Ta hãy đọc bài : «Đầu Thu»:

Hương đêm mát dịu, bình phong lạnh
 Xào xạc thu sang lá động cành

Trúc Đường thông thả, hương
 vừa dỗi

Cành cây giăng võng lọt trăng thanh.

(Dạ khí phân phương nhập
 hoa đình)

Tiêu tiêu đình thọ báo thu thanh
 Trúc Đường vong thích hương
 sơ tẩu

Nhất nhất từng chi võng
 nguyệt minh).

bài : «Đi thuyền» :

Mênh mông theo gió con thuyền nhỏ
 Thu sáng ngời xanh bóng nước, cây
 Tiếng sáo thôn chài, lau lách vọng
 Trăng lặn lòng sông, sương trắng đầy.

(Tiêu đình thừa phong phiếm
 điều mang)

Sơn thanh thủy lục hựu thu quang
 Sồ thanh ngư địch lô hoa ngoại
 Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương).

Và bài : «Ngủ trưa» :

Mưa tạnh, khe núi tĩnh
 Ngủ mát dưới rừng phong

Nhìn lại cõi nhân thế

Mắt mở vẫn say nồng.

(Vũ quá sơn khê tinh
Phong lâm nhất mộng lương
Phản quan trần thế giới
Khai nhãn túy mang mang).

Huyền Quang giỏi Phật học nhưng thơ của ông bình dị, ít nặng nề danh từ Phật giáo. Tuy vậy tính cách đạt ngộ thanh thoát vẫn bàng bạc trong thơ ông. Trong bài : «Hoa Cúc» ta đã đọc những câu ông viết về chuyện ngắm hoa tuyết diêu, trong đó người với hoa hồn nhiên là một và hình ảnh kỳ tuyệt của một bông cúc nở trong trạng thái ấy. Ông cười với tất cả lòng từ bi khi nhìn thấy một thiếu nữ vì không thấy rõ được bản chất màu nhiệm của cúc, đã hái cúc cắm đầy đầu trước khi ra về :

*Cười kẻ không hay hoa huyền diêu
Khi về, mái tóc giắt đầy hoa*

Hãy đọc những dòng sau đây để thấy lòng từ bi của ông khi trông thấy tù nhân bị áp giải đi đầy ngang qua :

*Biên thư bằng máu nhấn tin nhau
Cô đơn chiếc nhận vút mây sầu
Bao nhà nhìn nguyệt đêm nay nhỉ ?
Hai chốn cùng chung một nỗi đau.
(Khô huyết thư thành dục ký âm
Cô phi hàn nhận tái vân thâm
Ký gia sầu đối thanh tiêu nguyệt
Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng tâm).*

Tư tưởng của Huyền-Quang
Tiếc rằng ta không còn đọc được

những sáng tác của ông về Phật học để được biết qua tư tưởng thiền học của ông. Trong bài thơ chùa Diên Hựu, Huyền-Quang có viết những câu sau đây có thể nói là tư duy của ông về vấn đề đạt đạo :

*Thành ngăn tục lụy trần không
vướng*

Cửa mở vô ưu mắt rộng tâm

*Thấy được thị phi cùng một tướng
Ma cung, Phật quốc cũng ngồi chung.*

(Vạn duyên bất nhiễu, thành
già tục

Bán điềm vô ưu, nhãn phóng khoan
Tham thấu thị phi bình đẳng tướng
Ma cung Phật quốc hảo sinh quan).

Giới và Định là những bức thành để ngăn giữ không cho phiền não thâm nhập. Giữ tâm hồn thanh thoát không lo lắng thì tâm mắt có thể nhìn xa thấy rộng. Khi tham khảo đạt được đến nền tảng chung của những cặp đối lập như thị - phi, mê - ngộ, thì cái nhìn «nhị kiến» không còn, lúc ấy không còn sự đối lập «ma-Phật» nữa, và cảnh nào cũng là cảnh Phật, ma cung cũng trở thành Phật quốc.

Trong bài kệ bằng chữ nôm viết ở cuối bài Phú vịnh Chùa Hoa Yên⁴ Huyền-Quang có hai dòng sau đây :

« Biết được tính ta nên Bụt thật
Ngại chi non nước cảnh đường xa.

Ông muốn nói : nếu ý thức được tự tánh giác ngộ sẵn có nơi mình thì sẽ không còn thấy con đường tu trước mắt xa thẳm nữa. Thiết tưởng từng đó cũng cho ta thấy được quan

điền thiền học của Huyền Quang. Qua những câu trao đổi giữa Huyền Quang và Pháp Loa bên giường bệnh của Pháp Loa, ta có thể thấy những nét chính của tư tưởng Huyền-Quang về vấn đề tu chứng :

1.— Sống và chết chẳng qua là hai phương diện của cùng một thực tại, cái mà Thiền sư Lâm Tế gọi là chân nhân vô vị (con người thực, không có vị trí trong không gian và thời gian). Thực tại này không vì sinh mà có, không vì diệt mà mất.

2.— Nếu ai thực chứng được thực tại bất sinh bất diệt ấy nơi bản thân thì người ấy sẽ đạt đạo và thoát khỏi sinh tử, hoàn toàn tự do.

3.— Chưa thực chứng được thì những lời tuyên bố về thực tại chỉ có tác dụng làm cho kẻ khác lăm lặc. Bản chất của Phật-giáo là sự thực chứng mà không phải là kiến thức thu thập được từ giáo điển và thầy tổ.

Thời hưng-thịnh chấm dứt.

Phật giáo Trúc Lâm, sau Huyền Quang, không còn hưng thịnh nữa. Đây có phải là lỗi của Huyền Quang không? Nếu có, thì đó là lỗi gì? Phải chăng Huyền Quang đã không tìm được người xứng đáng để kế vị gánh vác việc lãnh đạo giáo hội? Tại sao không ai nói tới đệ tử tổ Trúc Lâm trong khi truyền thống Trúc Lâm vẫn còn tiếp tục từ An Tâm xuống Phù Vân, từ Phù Vân xuống Vô Trước và cứ thế truyền mãi tới về sau?

Một điều ta có thể ghi nhận là Huyền Quang nhận trách vụ lãnh đạo giáo hội lúc ông đã 77 tuổi. Ông đã chán việc ngoài đời, không ưa giao du liên lạc với vua quan trong triều nữa. Ông ở yên trên núi Côn Sơn. Có lẽ ông đã ủy thác mọi việc cho Quốc sư An Tâm. An Tâm đã bắt lực trong công việc lãnh đạo giáo hội chăng? Điều này ta không trả lời được. Dù An Tâm có tài có sức cũng khó mà duy trì được sự hưng thịnh của Phật-giáo Trúc Lâm khi mà xã hội bắt đầu phân hóa chia rẽ vì lý do tranh chấp ý thức hệ, khi mà các nhà lãnh đạo quốc gia không có khả năng phán đoán đúng người, khi mà nho thần nghĩ rằng chỉ có Nho giáo mới là đạo Thánh, còn Phật giáo là tín ngưỡng có hại cho quốc gia. Hơn nữa, một giáo hội dựa quá nhiều trên thế lực triều đình để phát triển mà không biết quay về tìm thế đứng trong dân gian, thì một khi sự ủng hộ của triều đình không còn, giáo hội ấy hẳn nhiên sẽ thiếu lưng tựa, và hiện tượng suy đồi là chuyện hiển nhiên phải tới.

NGUYỄN LANG

Một Bộ Bách Khoa
từ 1957 đến 1973

không thiếu số nào

Một độc giả muốn nhường lại
với giá 50.000đ. Xin liên lạc
tại 160 Phan-Đình-Phùng Saigon.

Văn hóa và chính trị của Phật-giáo đời Trần

Chủ-lực của Văn-hóa đời Trần

Trong buổi đầu lập quốc đời Lý, các vua Lý rất cần đến các thiền sư. Không những họ cần đến các vị này để liên kết nhân tâm, họ còn cần đến sức học, công tác giáo dục, công tác ngoại giao và kế hoạch của những ông thầy tu nữa. Đến đời Trần, tình trạng khác hẳn. Các vua Trần đều học giỏi, mà lại rất giỏi về đạo Phật, nên liên hệ giữa các vua và các thiền sư không phải là đề nhờ cậy về phương diện kế hoạch và công tác. Các ông vua như Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông và Anh Tông đều có căn bản vững chắc về Phật học. Họ ủng hộ Phật giáo một phần vì họ là Phật tử, một phần có lẽ cũng vì muốn liên kết nhân tâm trong việc xây dựng và bảo vệ đất nước. Thời đại Nhân Tông là thời đại mà Phật giáo đời Trần hưng thịnh đến cực độ. Thế nhưng tinh thần từ bi và khoan dung của đạo Phật không hề đi đôi với một thái độ tiêu cực và quên lãng. Hội-nghị Diên-Hồng do Trần Nhân Tông triệu tập đã nổi lên được sự đồng tâm nhất trí của vua dân thời ấy. «Đánh», quyết nghị đồng thanh ấy của Hội-nghị Diên-Hồng là tiếng nói của ý thức tự chủ và tinh thần tự cường tự lực của dân Việt trong

thời đại Phật giáo Thống nhất đời Trần. Nếu vua Trần Thái Tông không học Phật và theo Phật giáo thì có lẽ Phật giáo đời Trần đã không có được giai đoạn rực rỡ hồi Trần Nhân Tông. Cuộc đời tu học của Trần Thái Tông đã tạo ra một không khí học Phật thật sự trong giới trẻ tuổi ở triều đình và ở giới trí thức tại thủ đô Thăng-Long. Sự học Phật này của giới trẻ tuổi và trí thức đã lấy nguồn cảm hứng ở cuộc đời Thái Tông và có tính hoàn toàn không vụ lợi. Thánh Tông và Tuệ Trung là hai người xuất sắc trong số những người trẻ học Phật và thành đạt trong sự nghiệp học Phật ấy. Sự học Phật ở đây không đưa đến thi cử và địa vị, sự học Phật đây chỉ là để làm người. Cái học hoàn toàn không có tính cách khoa cử, từ chương và ép buộc.

Phật giáo Trúc-Lâm là một nền Phật-giáo độc lập; uy tín tinh thần của nó là uy tín tinh thần quốc gia Đại-Việt. Nó là xương sống của một nền văn hóa Việt-Nam độc lập. Nền Phật-giáo này tuy có tiếp nhận những ảnh hưởng của Phật-giáo Trung-Hoa, Ấn-Độ và Tây-Tạng nhưng vẫn giữ cá tính đặc biệt của mình. Đứng về phương diện tư tưởng, tổ chức cũng như hành đạo, giáo hội Trúc-Lâm có những nét độc đáo khiến cho nó chỉ

có thể là một giáo-hội Việt-Nam, phục vụ cho người Việt, duy trì và bồi đắp cá tính Việt. Chính vì nhận thức được điểm ấy mà nhà Minh vào đầu thế kỷ 15 đã quyết tâm đập cho tan nát những cơ cấu văn hóa xây dựng trong suốt gần 150 năm của Phật-giáo đời Trần. Trương-Phụ lượm lặt hết các sách vở cở kim của ta, đóng thùng chở về Kim-Lăng. Tháng 7 năm Mậu-Tuất (1418) nhà Minh còn sai hai cán bộ văn-hóa của họ là tiến-sĩ Hạ-Thì và hành nhân Hạ-Thanh sang tìm tòi và thu lượm tất cả những sách chép về lịch sử và sự tích xưa nay do người Việt viết. Năm 1419, nhà Minh lại cho người đem sách Khổng-giáo, Lão-giáo và Phật-giáo của họ sang để thay thế cho những sách trước kia đã bị họ lấy mất. Chính sách tiêu diệt văn-hóa thâm độc đó đã phá hoại gia tài tinh thần của triều Trần để lại không phải là ít.

Vai trò Văn-hóa và Chính-trị của Phật-giáo đời Trần.

Đặc tính của Phật-giáo Trúc-Lâm là nhập thế, đạo Phật phụng sự cho đời sống: đời sống tâm linh giải thoát cũng như đời sống xã hội. Hai phương diện ấy của đời sống con người cần được liên hệ với nhau và bổ túc cho nhau. Quốc sư Viên-Chứng đã nói rõ về những nguyên tắc hướng dẫn đời sống của một nhà chính-trị Phật-tử: «Đã làm người phụng sự dân thì phải lấy cái muốn của dân làm cái muốn của mình, phải lấy ý dân làm ý mình, trong khi đó không được xao lãng việc tu học của bản thân». Trần Thái Tông nói rằng: nhà chính-trị phải thực

hiện đạo Phật trong xã-hội (Giáo-lý của đạo Phật chúng ta phải căn cứ các bậc tiên thánh để thực hiện trên đời. Tựa *Thiền Tông Chỉ Nam*). Tuệ-Trung: «sống trong lòng thế tục, hòa ánh sáng của mình trong cuộc đời bụi bặm» (Thượng sĩ Hành Trạng, *Trúc-Lâm*). Nhân Tông đi khắp thôn quê, phá trừ dâm tử, khuyên dân thực hành Thập Thiện... Những tự viện trên núi tổ chức ăn cư và kết hạ nhưng vẫn có liên hệ đến đời sống văn hóa, xã hội và chính trị của quốc gia.

Về phương diện văn hóa, Phật-giáo đời Trần đã đóng góp lớn lao. Ưu điểm lớn nhất của Phật giáo là tinh thần khoan dung và tự do. Phật giáo không bao giờ chống đối và chỉ trích Nho giáo cùng Lão giáo. Phật giáo đã để cho Nho giáo và Lão giáo tự do phát triển. Chính những Phật-tử thuần thành nhất như Thái Tông, và Thánh Tông đã mở rộng Nho giáo. Năm 1253 Thái Tông lập Quốc Học Viện ở Kinh sư và tạc tượng Chu-Công, Khổng-Tử, Mạnh-Tử, cùng vẽ tranh 72 vị tiên hiền để thờ cúng. Thánh-Tông đã cho hoàng đệ là Trần-Ích-Tắc mở trường dạy Nho học. Năm 1267, Thánh Tông chọn các Nho sinh có học thức vững vàng để bổ nhiệm. Thái Tông mở các khoa thi năm 1232, 1247. Các khoa khác tiếp tục được tổ chức để kén chọn nhân tài. Nền giáo dục hồi đó còn mang tính chất tổng hợp tam giáo và không có tính cách từ chương. Kiến thức thực tế về đạo lý là căn bản. Văn chương và pháp là thứ yếu. Trong không khí học tập tự do và cởi mở ấy, triều

đình đã đãi ngộ nhân tài và sĩ phu rất kính cẩn, cho nên người giỏi xuất hiện rất nhiều và sự học phát triển rất rộng. Nói về giới sĩ phu đời Trần, Lê Quý Đôn đã viết trong Kiến-Văn Tiên-Lục: «Các vị ấy phẩm hạnh và thanh giới cao khiết, có tư cách người trí thức quân tử như đời Tây Hán, không phải kẻ tầm thường sánh được. Bởi vì nhà Trần đãi kẻ sĩ một cách khoan dung, không hẹp hòi, hòa vị mà có lễ phép, cho nên nhân sĩ thời ấy ai cũng biết tự lập, anh hào tuấn vĩ vượt ra ngoài lưu tục, làm cho quang vinh cả sử sách, không thẹn với Trời Đất, há phải đời sau kịp được đâu».

Chính vì đặc tính khoan dung và mềm dẻo của văn hóa đời Trần mà vua quan cùng dân chúng đã đồng tâm cộng tác trong việc chống ngoại xâm và xây dựng đất nước. Văn học đời Trần rục rờ và phản chiếu tinh thần từ ái, hòa đồng và thanh thoát của đạo Phật. Tinh thần ấy không đi đôi với sự khiếp nhược, yếm thế; trái lại đã đi đôi với tinh thần tự lực, tự cường và tiến thủ. Rất tiếc là nhiều sáng tác của Phật-gia và Nho-gia đời ấy đã bị nhà Minh thiêu hủy, nếu không thì gia tài văn học và tư tưởng của đời Trần để lại sẽ phong phú biết chừng nào. Văn học chữ Nôm được hình thành trong đời Trần. Chính trong các số điệp, tặng sĩ phá; sáng tác những chữ Nôm để kê tên họ những người muốn cầu an, cầu blêu, thọ giới, và những người quá cố cần được cầu siêu độ, do đó mà chữ Nôm ra đời. Trúc-Lâm Điều-

Ngự và Huyền-Quang đều có sáng tác bằng chữ Nôm và tác phẩm Nôm của hai người còn truyền lại.

Nền văn-hóa đời Trần mà đạo Phật là cốt tủy là một nền văn hóa độc lập. Vào hạ bán thế kỷ 14, có một số Nho-gia muốn thay đổi đề bắt chước theo thể chế sinh hoạt văn hóa của Trung-Hoa. Khi các Nho thần La Bá Quát và Phạm Sư Mạnh yêu cầu vua Minh-Tông thay đổi thể chế sinh hoạt văn hóa, vua trả lời: «Nước ta đã có phép tắc nhất định, và lại Nam Bắc phong tục khác nhau. Nếu theo lời của các người, chỉ cốt đề cho thành tựu mưu chước thì chỉ sinh loạn ra thôi». Vua Nghệ Tông cũng nói: «Triều đình dựng nước tự có pháp độ riêng, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam Bắc đều là chủ nước mình, không cần phải bắt chước nhau. Khoảng năm Đại-Trị (thời Dụ Tôn), kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp cho nên đem pháp-chế cũ của tổ tông thay đổi theo tục phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương, không thể kể hết. Từ nay, chính trị buổi đầu phải trở lại theo đúng lệ cũ đời Khai Thái (đời Minh-Tông)». Ta thấy Phật-giáo thời đó duy trì tính cách độc lập văn hóa, còn Nho-gia bắt đầu muốn Tống-hóa nền văn hóa quốc-gia Đại-Việt. Thời này, Nho gia đã bắt đầu công kích Phật-giáo rồi.

Văn học đời Trần thấm nhuần tính cách dung hợp và khai phóng của đạo Phật. Nền học vấn đời Trần không bị ràng buộc bởi khoa cử;

chính sách tôn giáo của nhà Trần là một chính sách tự do và bình đẳng; giới sĩ phu, dù xuất thân từ truyền thống tôn giáo, nào cũng được triều đình đãi ngộ rất hậu. Đó là những nguyên nhân khiến cho văn học đời Trần giàu có, sáng rõ và đầy ý thức tự tin. Thi ca đời Trần chịu ảnh hưởng Thiền học sâu đậm: các thi sĩ nhiều người nhìn sự vật bằng cái nhìn của người biết tĩnh tâm thiền quán.

Thi phú bằng chữ Nôm xuất hiện trong thiền môn rất sớm. Nguyễn Thuyên làm bài văn tế cá sấu, được vua Nhân Tông ban cho họ Hàn. Các tác phẩm Nôm của Hàn-Thuyên, của Nguyễn-Sĩ-Cổ và của Chu-Văn-Anh hiện nay đều bị thất truyền. Nhưng Trúc-Lâm Điều-Ngự, người đã ban họ Hàn cho Nguyễn-Thuyên, đã để lại hai tác phẩm Nôm: một bài phú tên là Cự Trần Lạc Đạo và một bài ca tên là Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca, và Huyền-Quang đã để lại một bài phú: Vịnh Vân Yên Tự. Điều này chứng tỏ thơ phú bằng chữ Nôm đã được khởi đầu trong giới thiền gia. Một bài thơ của vị tăng sĩ trú trì chùa Yên-Quốc viết vào cuối nhà Trần ca tụng chí khí của Nguyễn-Biêu (1) chứng tỏ thơ Nôm trong thiền môn, đến cuối Trần, đã lên tới trình độ ngang với thơ Hán:

*Chói lọi một vầng tuệ nhật
 Ùn ùn mấy đóa tường vân
 Tam giới soi hùm trên dưới
 Thập phương trải khắp xa gần
 Giải thoát lần lần nghiệp chướng
 Quang khai chốn chốn mê tân (2)*

*Trần quốc xảy vừa mặt tạo
 Sứ hoa bỗng có trung thần
 Vàng đúc lòng son một tấm
 Sắt rèn tiết cứng mười phân
 Trần kiếp vì đâu gian khổ!
 Phương hồn đến nỗi trầm luân!
 Tế độ dẫu nhờ từ phiệt (3)
 Chân linh ngộ được phúc thần (4).*

Tăng sĩ đời Trần không trực tiếp đóng góp vào sự nghiệp chính trị nhưng Phật giáo đã là một yếu tố liên kết nhân tâm quan trọng. Tinh thần Phật giáo đã khiến cho các nhà chính trị đời Trần áp dụng những chính sách bình dị, thân dân và dân chủ. Ta nhớ lại hồi linh cứu Nhân Tông quán tại điện Diên Hiên: quần chúng hàng vạn người tràn vào sân, thềm và trong điện, đến nỗi không thể nào khởi hành dám rước được. Phương pháp mà triều thần nhà Trần áp dụng để giải tán bớt số đông là tổ chức từng đám hát đây đó trong

(1) Người bị tướng nhà Minh là Trương Phụ giết. Khi ông tới dinh Trương Phụ để thi hành một sứ mạng ngoại giao của vua Trưng Quang giao cho, Trương Phụ đã cho ông ăn cỗ đầu lâu. Ông đã ăn để tỏ đờm lược và khí phách của mình. Trương-Phụ cho ông về, nhưng sau nghe lời dèm liêu sai quân đuổi theo bắt lại. Ông đã mắng Trương Phụ là ngược tặc cướp nước. Trương-Phụ giận sai đem đánh chết.

(2) Mê tân: Bẩn mê

(3) Từ phiệt: bè từ tế độ

(4) Bài thơ này trích trong bài khảo luận của Hoàng Xuân Hãn về Nguyễn Biểu đăng trong *Khai Trí Tiến Đức Tập san*, số 2 và 3 năm 1941, Hà-nội.

cung điện để thu hút bột quần chúng đi ra. Năm 1284, trước thế xâm lăng vũ bão của quân Nguyên, Nhân Tông đã triệu tập Hội-nghị Diên-Hồng. Người tới dự Hội-nghị là ai? Không phải các vương thần, mà là các bô lão đáng kính trong dân gian. Vua Nhân Tông mỗi khi đi ngoài đường gặp gia nhân các vương thần thì hay dừng lại đề hỏi han, không cho vệ sĩ nạt nộ họ. Vua nói: «Lúc thái bình thì nhờ có thị vệ tả hữu, mà lúc nước nhà lâm hoạn nạn, thì chính những người gia nhân ấy đi theo bảo vệ». Một hôm có người dâng sớ cáo với vua Minh Tông là trong dân gian có những người lang thang, tới già cũng không có tên trong sổ, không chịu thuế dịch, sai phái tạp dịch thì không chịu đến. Vua nói: «Nếu không có người như thế thì sao có thể gọi là đời thái bình? Người muốn ta trách phạt họ thì có được việc gì không?». Những năm mất mùa, nhiều người bệnh tật, triều đình hay khuyến cáo những nhà giàu dâng thóc gạo để triều đình phát chẩn cho dân nghèo, và ban tước phẩm cho những nhà giàu dâng thóc gạo. Triều đình còn sai người chế thuốc để phát cho người bệnh. Năm 1362, vua ngự ở phủ Thiên - Trường, nhân dân ai đói và bệnh có thể đến đấy để xin hai viên thuốc Hồng Ngọc Sương, hai tiền và hai thăng gạo. Ta hãy nhớ chuyện Hoàng Cự-Đà không được ăn xoài và chuyện vua Thánh Tông đốt tài liệu xin hàng của các quan để thấy thái độ khoan dung của các vua Trần. Vua

Thái Tông một hôm cho các quan hầu cận ăn xoài, Hoàng-Cự-Đà không được ăn. Đến khi quân Nguyên đến bến Đông, Cự-Đà ngồi thuyền nhẹ trốn đi. Đến Hoàng-Giang, gặp Hoàng Thái-tử đi thuyền ngược lên. Cự-Đà tránh sang bờ sông bên kia, thế thuyền đi rất gấp. Quan quân hô to hỏi: «Quân Nguyên ở đâu?» Cự-Đà trả lời: «Không biết, hãy hỏi bọn được ăn xoài ấy!» Sau khi phá được giặc, Thái-tử xin trừng phạt Cự-Đà để răn những kẻ làm tội bất trung. Vua nói: «Cự-Đà tội đáng giết cả họ; song đời xưa có việc Dương-Chân không được ăn thịt dê đến nổi làm quân nước Trịnh bị thua. Việc của Cự-Đà là lỗi của ta; tha cho tội chết, cho đánh giặc để chuộc tội». (Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư). Còn đây là chuyện Thánh Tông đốt tài liệu hàng giặc của các quan: Khi quân Nguyên đang mạnh, triều thần lắm kẻ hai lòng, có giầy tờ giao thiệp với giặc. Sau giặc thua chạy về Bắc, triều đình bắt được một tráp biếu hàng của các quan. Đình thần muốn lục ra để trị tội, nhưng Thượng hoàng nghĩ rằng làm tội những kẻ tiểu nhân cũng vô ích, bèn sai đem đốt cả tráp đi, cho yên lòng mọi người.

Chính Nhân Tông đã sử dụng được tiềm năng của Phật giáo để phục vụ cho chính trị. Sự kiện xuất gia của vua, cũng như những năm hành đạo trong dân gian của vua, đã khiến Giáo Hội Phật giáo Trúc Lâm trở nên một lực lượng tôn giáo hùng mạnh yểm trợ cho triều đại.

Anh Tông sau khi nhường ngôi cho Minh Tông cũng đã có ý định xuất gia để nối tiếp sự nghiệp của Nhân Tông, nhưng chưa thực hành được thì đã mất. Một điều ta nên ghi nhận là những ông vua ấy tuy muốn sử dụng tiềm lực Phật-giáo để liên kết nhân tâm, nhưng không phải vì vậy mà giả danh Phật tử. Họ là Phật tử

chân chính và có ý nguyện phụng sự đạo Phật một lần với sự phụng sự quốc gia và triều đại của họ.

NGUYỄN LANG

Trích trong « Việt-nam Phật-giáo Sử-luận » do Nhà Lá Bối xuất bản trong dịp lễ Phật đản năm nay.

**hãy
hút...**



BASTOS **WOW**



ĐẦU LỌC
tuyệt hảo

Thế nào là Thiên sư?

(Tiếp theo trang 14)

Gạt phăng những thần thoại thêm thắt, nhuận biến về sau, chỉ lấy những nét chính được mọi tác giả, mọi tài liệu công nhận, ta gặp những điểm tương đồng sau đây: 1) Ngài Huệ Năng đến từ phương Nam (nên hiểu phương Nam ở đây không mang riêng nghĩa miền Nam Trung quốc, mà bao hàm tất cả các nhóm tộc bị người Trung hoa liệt vào hạng man rợ.) 2) Ngài là một kẻ bán hàn, vô học, con của một gia đình cùng khổ. 3) 16 năm sau khi đắc pháp với tổ Hoàng Nhãn và được truyền y bát, ngài vẫn mang hình thái cư sĩ. 4) Lần thuyết pháp thứ nhất của ngài dành cho giới cư sĩ, sau đó mới có những lần thuyết pháp cho Tăng Ni. 5) Bản chất của Pháp Bảo Đàn kinh là những lần thuyết pháp có thực. 6) Con người ngài Huệ Năng là con người lịch sử. 7) Từ Ngài Huệ Năng trở về sau, Thiên mới hoàn toàn phát triển linh hoạt, đại-chúng-hóa thành sinh-phong phổ biến toàn cõi Đông-Nam-Á.

Những điểm chính yếu trên đây sẽ giúp chúng ta đi tới vài nhận định làm sáng tỏ sự chuyển mình của đạo Phật qua những tâm thức của phương Nam. Phương Nam nói đây, đành là thuộc phong thổ địa lý của một phương, nhưng nó còn mang ý nghĩa phương hướng tối hậu của sự thành tựu nhân bản. Vì vậy, không nên cố chấp đề nảy sinh sự kỳ thị nông nổi về những tranh chấp vùng miền.

Trong Trung Dung, chương X, Khổng Tử từng xác định yếu tố phương Nam khi nói về cái mạnh với thầy Tử Lộ: «*Khoan nhu dĩ giáo, bất đao vô đạo: Nam phương chi cường giả. Quân tử cư chi. Nhãm kim cách, tử nhi bất yếm: Bắc phương chi cường giả; nhi cường giả cư chi.*» (Khoan hồng, mềm dịu để làm tỏ tường con đường nhân, không báo oán kẻ vô đạo: ấy là cái mạnh của phương Nam. Người quân tử thích cái mạnh đó. Ngủ vẫn đeo gươm, mặc giáp, chết không sờn lòng là cái mạnh của người phương Bắc. Kẻ vũ dũng thích cái mạnh đó.)

Chính ở trong phương hướng bất bạo, mang tiềm lực giải phóng này, Huệ Năng đã được un đúc ra. Từ một thuở lâu xưa, người Trung hoa ở mạn Bắc vẫn gom tất cả những người ở phương Nam vào danh từ «*tộc chủng mọi rợ*», không có văn hóa. Người phương Nam nói chung ở đây là người Bách Việt, theo *Lĩnh Nam trích quái* gọi là nước Văn Lang. Nước Văn Lang phía đông giáp Nam hải, phía tây đến Ba Thục, phía bắc đến hồ Động đình, phía nam giáp nước Hồ tôn tinh (tức Chiêm thành). Cuốn địa lý học đầu tiên của nước ta được viết đầy đủ, cặn kẽ nhất là cuốn *Địa Dư chí* do Nguyễn Trãi hoàn thành năm 1435, cũng ghi rõ: «*Nước ta mới mở, gồm có sông núi, phía đông giáp biển, phía Tây đến nước Thục, phía Nam đến Chiêm thành, phía Bắc đến hồ Động Đình. Vua đầu tiên là Kinh Dương*»

Vương, sinh ra có đức của bậc thánh nhân, được phong sang Việt Nam làm tồ Bách Việt. Hùng Vương tiếp nối ngôi vua, dựng nước gọi là nước Văn Lang; chia trong nước làm 15 bộ: Giao chỉ, Chu diên, Vũ ninh, Phúc lộc, Việt thường, Ninh hải, Dương tuyền, Lục hải, Vũ định, Hoài hoan, Cửu chân, Bình văn, Tân hưng, Cửu đức(1). Đến khi Hán đánh được Triệu, Vũ đế đem đất chia làm các quận: Nam hải, Thương ngô, Uất lâm, Hợp phố, Giao chỉ, Cửu chân, Nhật nam, Châu nhai, Đạm nhĩ» (2). Đại Việt Sử ký toàn thư (từ đây trở về sau chúng tôi sẽ gọi tắt là Toàn thư) cũng cho rằng Văn Lang là đất nước của tồ tiên chúng ta, bao gồm miền Giang Nam và Lĩnh Nam của Trung quốc xuống tới Hoành sơn. Sách Hậu Hán thư, Địa lý chí chép rằng: "Từ Giao chỉ đến Cối kê, trên bảy tám nghìn dặm, người Bách Việt ở xen nhau, đều có chủng tính". Theo những sách Lộ sử đời Tống, Sử ký của Tư Mã Thiên, Tiền Hán thư, Đông Việt truyện, Hậu Hán thư thì chính sử Trung quốc đã ghi cặn kẽ các chủng Bách Việt sau đây: Đông Việt ở miền Chiết giang, Mân Việt ở Phúc kiến, Nam Việt ở Quảng châu (tức Quảng đông), Tây Âu ở Quảng tây, Lạc Việt ở Giao chỉ, Dương Việt ở hạ lưu sông Dương tử...

Xem vậy thì từ Hoành sơn nước ta lên tới Hồ Động đình miền Hoa Nam, Tây bao gồm cả Vân nam, Đông giáp biển là địa bàn sinh tụ của giống Bách Việt. Giống Bách Việt tuy có nhiều

nhóm chủng tính, song đều được chung cùng phong thổ dưỡng nuôi, cùng chí khí nung nấu, cùng chung phận bị áp bức của miền Bắc. Sống thường trực trong cảnh hà khắc, bạo ngược; đối diện với rừng rú và biển cả, người dân phương Nam này đã tạo dựng một sinh thể hào hùng, bất khuất, nhu hòa, liên đới. Nền văn hóa của họ không phải là nền văn hóa từ chương, kinh viện mà là một nền văn hóa thực chứng, sinh động mà kẻ học giả chỉ nhìn thấy qua thực tiễn thường nhật của họ. Đây là lý do căn bản vì sao trong tất cả các pháp môn đạo Phật thì Bát Nhã tông và Thiền là được phát triển huy hoàng, và trong ba tạng kinh phong phú kia thì ba bộ kinh được học tập và khai thác phổ biến hơn cả là Pháp Hoa, Kim Cang và Lăng Già.

Trong cảnh khí và chủng tộc un đúc tự nhiên đời như vậy, Huệ Năng đã được sinh thành. Và chuyển

(1), (2) Địa dư chí, Nguyễn Trãi, Phan Duy Tiếp dịch, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích. Nhà Xuất bản Sử học.

Danh sách trong Địa-dư chí trên đây chép 15 bộ, nhưng thiếu mất 1 bộ. Có lẽ đó là bộ Văn-lang, cũng là tên nước, nên không chép lại. Việt sử lược chép 15 bộ như sau: Giao chỉ, Việt thường thị, Vũ ninh, Quân ninh, Gia ninh, Ninh hải, Lục hải, Thang tuyền, Tân xương, Bình văn, Văn lang, Cửu chân, Nhật nam, Hoai nam, Cửu đức. Sách Lĩnh Nam trích quái chép là: Giao chỉ, Chu diên, Ninh sơn, Phúc lộc, Việt thường, Ninh hải, Dương tuyền, Quế dương, Vũ ninh, Hoài hoan, Cửu chân, Nhật nam, Chân định, Quế lâm, Tượng quận.

đi về phương Bắc của Người vào giữa thế kỷ thứ VII, chuyển đi mà các sách thường nói là chuyển đi thụ giáo ở Hoàng Mai, đã là một chuyển đi tỉnh thức giác hôn mê từ chương của Trung-quốc, đồng lúc xây dựng một sinh thể giải phóng cho con người.

Chúng ta không thể xem thường sự kiện ngài Huệ-Năng là « rợ phương Nam », và sự kiện sau ngày đắc pháp ngài lại trở về phương Nam hòa mình trong cuộc sống thường nhiên, nghèo hèn với những thôn dân lam lũ trong vòng 16 năm ròng.

Sự thực thì Huệ Năng không tìm tới tổ Hoằng Nhãn để cầu đạo, bởi hai con người này — Huệ Năng và tổ Hoằng Nhãn — đã an như trong Đạo rồi. Huệ Năng đã đem tấm thân thô lậu, nghèo hèn nhất nhưng pháp huệ nhất tới một thiền trường phương Bắc để mở mắt đồ chúng. Sự im lặng kiên trì qua những ngày tháng ở Hoàng Mai của Huệ Năng dường như đã hóa lời: « Các vị đang đối đãi đó! Các vị đang đối đãi với Phật, đối đãi với y áo, đối đãi với nghi thức, đối đãi với kinh sách, đối đãi với ý niệm, đối đãi với buông lung. Và trong khi các vị tự cao, tự ngạo, tự tôn hay tự nhún nhường đưa cái nhìn khinh mạn bất động lên thân xác dốt nát ốm o là Huệ Năng này, các vị đã giết hại biết bao là chủng tính Phật trong cuộc đời! »

Ngài Huệ Năng đã không ngớt nói qua các lần thuyết pháp: « Nếu biết rõ chúng sanh tức thấy được Phật tánh. » Đây là tâm phong siêu việt

của tuệ giác và của đại bi. Sự gắn bó cao cả với cuộc đời và sinh dân. Không có niềm gắn bó này tất chẳng đem ích gì cho cuộc đời, tất chưa trả được mình về nơi cõi sống như nhiên. Đó cũng là lý do vì sao khi đức Phật thành tựu đạo quả dưới gốc Bồ đề lại trở về nơi phố chợ. Đó cũng là hàm ý trong câu trả lời Ngũ tổ Hoằng Nhãn. Tổ Hoằng Nhãn hỏi: « Người mọi rợ phương Nam làm sao thành Phật được? » Huệ Năng đáp: « Dù chúng tộc phương Bắc phương Nam có khác, nhưng Phật tính vốn không phân Nam Bắc. Dù thân man rợ của tôi và pháp thân Ngài có khác, nhưng có gì khác nhau trong Phật tính của chúng ta? » (7)

Kể từ khi tổ Đạt Ma truyền Thiền vào thế kỷ thứ V cho Nhị tổ Huệ Khả, Thiền chưa bao giờ được đại-chúng-hóa và lay động toàn bộ văn hóa và tâm thức con người cho bằng thời Huệ Năng trở về sau. Chúng ta có thể nói rằng yếu tố phương Nam và tâm phong tức trực thực tại để chuyển hóa thực tại là hai yếu tố Thiền đã cứu văn hóa sa lầy vào cố tín, chương luận và chủ nghĩa hình thức. Con người Huệ Năng đã chứng tỏ điều đó. Huệ Năng đã có mặt khắp nơi, tự thân nghèo hèn, bị áp bức, bị cản ngăn không cho thần trí được bung phát. Thế nhưng Huệ Năng đã rũ bùn đứng dậy, vì đã tự mình thành tựu tâm thức mình, Tâm thức đã thành tựu thì tâm phong là tâm phong của kẻ đứng giữa ngã ba thực tại, lưu nhuận thực tại, không để cho bất cứ

(7) Yampolsky, sđd., tr. 127-128.

thế lực nào bóp nén thực tại, mặt khác còn đề tâm khai trí cho mọi thành viên trong xã hội tỉnh thức thường trực như mình. Đó là hình ảnh Thiền sư: *tỉnh thức và tức trực*. Tỉnh thức giúp cho con người thoát ly cố chấp, bè đảng, định kiến, cuồng vọng, bạo động. Đôi mắt ngó vào đâu cũng suốt sâu được thực tại đó, rồi hòa mình hành hoạt. Tức trực khiến cho người không bị đánh thức bất ngờ, không bị đầu hàng bất ngờ. Kẻ tức trực thực tại sẵn sàng lâm chiến như người du kích. Bởi vì hơi thở, sinh mạng của họ và của cộng đồng đều tùy thuộc vào phiên gác tỉnh thức đó.

Ngày nay nói tới Thiền sư, hoặc người ta hình dung những trang thanh niên tự cho mình là thiên tài độc nhất, sống ngang tàng, bừa bãi, hưởng lạc vô cùng tận, duy vẫn tự thấy mình bị hiểu lầm, bởi thế nhân đã không hiểu được "thiền chất" của mình trong nghìn triệu giây phút buông lung đó. Hoặc người ta hình dung tới bóng dáng một vị chân tu, ăn nói nhỏ nhẹ, y áo chỉnh tề, sống xa nơi phố chợ... Trong cả hai trường hợp đều gợi ra một số hình thức, dấu hiệu để xác định hành trạng một thiền sư. Ít ai thấy cái không cần thấy. Ít ai chấp nhận thiền sư một cách thông dong, bình dị, ăn áo và như nhiên như một kẻ ốm o, lam lũ sống và chia sẻ sự khắc khoải, khổ đau thường nhật của một đoàn thôn người mà ta đã thấy qua Huệ-Năng suốt 16 năm trên lãnh thổ tộc Việt.

Thiền chính là sự giải phóng toàn

diện mọi ràng buộc, mọi dây trói, mọi sự bất động. Nay lại đem trói thiền sư vào một hình thái ư? Chẳng những bất tiện mà còn trái chống với sinh phong thiền. Thiền đâu phải lính và sĩ quan! Tuy điều phải nhất tâm nói ngay là phải có một nội dung thiền mới thành thiền sư được. Nội dung thiền là gì? — "*Là hiện diện trong nhà của Như Lai, mặc áo của Như Lai, và ngồi nơi chỗ của Như Lai*" (Kinh Pháp Hoa). Nhà Như Lai ở đâu? Áo Như Lai bằng vải gì? Chỗ ngồi Như Lai trên ghế nào? — *Nhà của Như Lai là lòng xót thương tìm cứu không ngưng nghỉ và không bờ bến (tâm đại bi). Áo của Như Lai là nhu hòa, nhân nhục. Và chỗ của Như Lai là pháp tính Không.*

Hình ảnh Thiền sư ta đề cập trên đây không còn là định nghĩa, luận chứng. Nó là sự hiện diện thấy qua nhiều đời. Tăng già là nề nếp uy nghi thể hiện sinh phong của Phật. Nhưng trong một vài trường hợp, dưới hình thái cư sĩ, cũng đã có nhiều phật tử sống âm thầm sinh phong tăng sĩ. Nhìn vào cuộc thế hôm nay, hẳn chúng ta đâu nhận ra lẽ đó. Có sự đảo lộn hiểm nguy trong nếp sống của đạo Phật. Chúng ta gặp gỡ khá nhiều kẻ núp bóng tăng sĩ để phóng dật. Họ đắp y, họ khoác áo tăng sĩ đi khắp đó đây, họ ăn nói "theo" chánh pháp, sống cuộc sống thường nhật và ăn kín thì buông lung, tham luyến, vật chất còn tệ và quá trớn hơn những người tầm thường nhất. Dù vậy họ vẫn "trưởng" là mình đang sống thiền. Thay vì cứu chúng sinh, họ hưởng

hết cái sướng của chúng sinh. Thay vì cầu trí giác, họ sa thái và bán đồ bán tháo sinh thức siêu việt có truyền thống nhiều đời của đạo Phật. Thời đại nào cũng có dấu vết của hạng người mượn hồ ra oai như vậy. Tùy thời và tùy sự cảnh giác của Phật tử. Họ sẽ xuất hiện nhiều hay ít đó thôi. Khi sự kiện đó phổ biến thì cái ý thức sắc bén nhất của những thiền sư là lẩn mình trừ khử. Cho nên Thiền là bản chất, không là hình thái. Một trong những Kẻ Tỉnh thức uyên áo và có công trong việc tuyên dương đạo Như Thật và trấn đảo gian tà cùng bọn phù thủy của tôn giáo, là Bồ-tát Duy-ma-cật (Vimalakirti), ngài là một Cư sĩ. Đem đạo Phật vào sinh hoạt chính trị của Nhà nước, chấn hưng con đường tiến thủ của con người, ai bằng Cư sĩ A-Dục-Vương (Asoka)? Trong Thiền-sử ta từng gặp những mẫu sống linh động thiền vị của gia đình Bàn-Uần, của Nhị tổ Huệ-Khả, của Lục tổ Huệ-Năng. Họ chẳng bao giờ ưu tư, phân biệt tăng tục. Đối với họ, điều quan thiết hơn cả là việc hiền sinh chánh pháp. Tăng tục chỉ phân đôi khi chưa nắm được bản chất đạo. Ngài Huệ Năng sau khi được truyền y bát ở Hoàng-Mai làm tổ thứ sáu của Thiền, vẫn sống đời cư sĩ suốt 16 năm với thường dân nghèo khó. Sau đấy mới nhờ ngài Ấn-Tông cho thọ cụ túc giới (xuất gia). Ngài Huệ-Khả, tổ thứ hai, sau khi đắc pháp với Bồ-đề Đạt-ma, liền trút lớp áo đạo, giả dạng thế gian, khi lân la quán rượu, khi sa đà hàng thịt, hoặc học theo ngôn ngữ hạng đầu đường xó chợ, hay nhập bọn tới

tớ nhà người. Có người hỏi: «Ông là đạo nhân sao như thế?». Sư đáp: «Ta tự điều tâm ta, có gì dính dấp tới ông đâu mà hỏi.» (1). Câu trả lời của Huệ-Khả không còn là câu trả lời cho một câu hỏi. Nó là câu hỏi lại, hay đúng hơn là một câu khai tỉnh cho một kẻ chỉ biết nhìn mà không thấy, chỉ thấy hình thái mà không bắt được bản chất. Những kẻ mượn y áo nhà chùa làm kẻ dưỡng danh và làm giàu, mượn câu của Huệ-Khả mà mình chứng cho hàng động mình thì còn gì là Thiền nữa?!

Thiền sư cũng không phải là thần tượng.

Nếu hình bóng tráng sĩ, chiến sĩ, bộ đội còn đủ lực ám ảnh tuổi trẻ như một thần tượng cứu đời. Nếu hình bóng những «thiên tài» sống «ngang tàng» nơi hộp đêm, quán rượu, hay trong tiểu thuyết còn đáp ứng phần nào ngưỡng vọng bị dồn ép của người thanh niên thành thị. Các hình bóng đó không đại biểu cho thiền sư. Vì sao? Vì các hình bóng trên kia chỉ sống cho giấc mơ của họ. Họ được những giấc mơ tạo ra. Và họ làm cho những kẻ nhẹ dạ mơ theo, hoặc sống theo điệu giấc mơ. Con người trong cảnh đó chưa một lần sống thực. Tuy sống theo điệu giấc mơ mà đã khổ lụy, máu lệ, thất điên bát đảo như những trò chơi ta đã thấy hướng hồ sống thực. Sống thực còn bức thiết đến dường nào, còn đòi hỏi sự hy sinh phá thế tới chừng nào! Sống theo giấc mơ mà đã than rên, nôn

(1) Thiền luận, Suzuki, Trúc Thiên dịch, An Tiêm Saigon.

mưa, hãnh tiến như thế, thì sao đủ sức chịu đựng, đủ kiên trì, bất khuất khi phải sống thực ?

Những giấc mơ đang được thứ văn chương phù thủy, được các bộ máy tuyên truyền xách động, bơm phồng. Những giấc mơ mang tính chất giải tỏa, nhưng làm kiệt quệ khả lực giải phóng. Giải tỏa những tiềm năng bị dồn ứ, mà hậu quả sẽ là sự tiêu diệt chính tiềm năng vô biên của tuổi trẻ. Tiềm năng mất khí thể dũng hoạt sáng tạo. Ngày nay, các giấc mơ này đã được kỹ-nghệ-hóa : nhìn ngân quỹ các bộ máy tuyên truyền, phát thanh, ti vi trong thế giới ắt rõ. Tối tối có hằng triệu triệu người trong thế giới ngồi bất động như một con đồng chờ bóng nhập. Họ ngồi bất động, trao đưa tất cả ngưỡng vọng, ý chí, tâm thức họ cho các giấc mơ trong phim kịch *sống hộ*. Thảng hoặc có giây chột tỉnh, phần uất cho hiện cảnh, họ chẳng còn làm gì được ngoài mười mười lăm phút dấy động tâm hồn trước giấc ngủ. Tiềm năng đã kiệt. Ai và cái gì có thể thức dậy trong cuộc sống khó khăn, đều đặn, qua về giữa miếng ăn và lao động như quả lắc đồng hồ ? Thái độ trường cửu sẽ là âm thầm chịu đựng, bị động, trao gửi tinh thể mình cho các thần tượng hư ảo kia thực hiện. Họ có biết đâu sự gì xảy ra từng giây phút trong tâm hồn, trong đời sống của các «thiên tài» thần tượng kia ? Họ có biết đâu các thần tượng họ đang chui rúc khắp thế gian để sống phê phỡn cuộc sống mà chính họ nguyên rủa, phủ nhận trên bài viết

hay tuyên ngôn !

Nhận thức như vậy, tất hiểu Thiền sư vốn không y áo, không địa vị, đứng ngoài mọi tôn phù, danh lợi và tiền bạc.

Sự hiện diện của thiền sư không lưu dấu vết. Củi mục bồng bèo mới lưu dấu vết ven bờ. Con sông có để dấu vết gì đâu. Chảy đi, chảy đi cuộn cuộn trong hùng tráng của hiền sinh. Hành động thiền sư là làm cho sự Sống cực kỳ sung mãn, biến cuộc sống đau thành cuộc sống lành mạnh, làm cho mọi người trở thành tráng sĩ thay vì ngồi mơ tráng sĩ. Con người và giấc mộng đã mất lẫn ranh như con sông vào biển.

Trong cuộc đời lừa đảo, tranh chấp và khủng hoảng này, nơi con người không tìm ra mảnh đất chưa bị dội bom, chưa bị đặt mìn, chưa bị đặt chông, nơi nổi chết và lo âu đã nhập hòa cùng hơi thở. Chính nơi đây, chúng ta thấy hiện lên những vùng Thiền trong sáng. Linh động và huyền kỳ như Rừng xanh mát, như Núi đứng lẳng lẳng trên bình nguyên héo lá vì bột hóa học. Suốt lịch sử ta, Thiền đã mở ra những chiến khu của sự Sống. Hẳn đây không phải là chiến khu của bạo hành, tàn sát. Chiến khu Thiền lấy sự Sống làm cứu cánh. Do đó chiến khu Thiền không chỉ ở trên rừng núi. Nó ở khắp nơi, giữa lòng đô thị, trên ruộng đồng, thôn ấp, trên biển khơi, sông lạch... Và Thiền sư là vị tướng dũng cảm, trầm tĩnh, thường trực đứng trong vị trí chiến đấu. Thiền

sur là người qua lại trên giây đu cuộc đời. Đi từ đỉnh sống này sang đỉnh sống khác, vai vác cuộc đời non yếu. Bên dưới dây đu là lửa, máu, chết chóc, tiếng nổ, thù hận. Đi tới hay đi lui đều tựa trên tự lực, đều vận dụng nỗ lực thường trực và thâm hậu. Chính đó là ý nghĩa của sự *tĩnh thức* và *túc trực*.

Khắp thế giới người thanh niên thường bị quân dịch ràng bó. Dù vui lòng hay miễn cưỡng làm lính, họ phải chịu mệt nhọc ngày ngày ở quân trường. Sau lại chịu chết chóc nơi hỏa tuyến. Nhưng họ vẫn than oán điều mình chấp nhận. Ít người nghĩ tới việc trở về an vị giữa cuộc sống mình, trở thành thiền sư thay vì nạn nhân của hỏa tuyến.

Phải chăng chúng ta đã bị đánh lừa bởi ý niệm về hình bóng một thiền sư? Tưởng rằng làm thiền sư là cắt lìa với cuộc sống? Cuộc sống là gì? Ăn, uống, lập gia đình? Làm tiền? Tìm địa vị? Thiền sư nào phải siêu nhân. Thiền sư làm mọi việc mà chẳng làm gì cả. Vì không làm gì cho «mình» cả. Không có chuyện cắt lìa cuộc sống mà là túc trực hiện diện thường nhiên. Không có chuyện từ khước, chống đối, vì không ngừng chuyển hóa, sinh vận. Bằng đôi mắt của sự sống trùng trùng, ta sẽ thấy quanh quất đâu đây hình dáng thân thân thuộc, đơn sơ, bình dị, thường nhiên của một thiền sư. Thiền sư có mặt khắp nơi, nơi cuộc sống lầy lội những vùng định cư bất nhẫn, trên ruộng đồng, trong tù ngục, nơi xưởng máy... Họ âm thầm lập lên những chiến khu của sự Sống. những trung tâm văn hóa mới. Bởi vì những kinh

đô tư tưởng tiền bộ đã thoái trào. Người thanh niên ngày nay đã quá tự tin vào chính lực của mình. Họ không còn ngược nhìn tới Tràng-an để chờ cơn mưa móc. Họ đã quên sự hướng dẫn một thời của những kinh đô ý thức như La-mã, Mạc-tư-khoa, Hoa-thạnh-đốn, Bắc-kinh, Havana... Tất cả đã hoàn toàn thất bại, hay trên đà thất bại trước thực tiễn Con Người và Dòng Sống. Chỉ còn lại những thiền sư vô danh, lấy tâm thức giác ngộ mình làm kinh đô ý thức cho chính mình, làm trung tâm cho chính mình và cuộc sống. Những thiền sư đang thắp lên từ mặt trời những đuốc sáng, đốt cháy vững tối mênh mông kinh khiếp. Nếu chúng ta không ngủ, không nhắm mắt, chúng ta sẽ nhận ra giữa mông lung này những chấm sáng thắp lên đâu đó giữa lòng đời. Và nếu chúng ta cũng đưa bó đuốc mình châm lửa thắp lên, chẳng mấy chốc muôn nghìn đóm sáng sẽ chụm lại vui cơn Bình Minh.

Lịch sử dân tộc ta có biết bao thiền sư như vậy. Chưa ai tìm học nghiêm chỉnh đấy thôi. Chúng ta đã có dịp nhắc một cách đại biểu tới Vạn-Hạnh, Tuệ-Trung, Không-Lộ, Pháp-Thuận, Trúc-Lâm, Yên-Tử, Tuệ-Tĩnh, Lãn-Ông, Hương-Hải, Huệ-Năng, Quảng-Đức... Còn bao là Thiền sư khác chưa trở lại trong trí nhớ chúng ta? Bây giờ ta thử mở mắt nhìn vào một nhân vật lịch sử to lớn vào bậc nhất: Thiền sư Nguyễn-Trãi.

THI VŨ

(Trích trong cuốn «*Thiền sư Nguyễn Trãi...*» của Thi Vũ, An-Tiêm sắp xuất bản)

VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN

Của NGUYỄN LANG

Giáo-sư Sử-học và Bác-Ngữ-học Paris

Đây là một công trình tổng hợp được tính cách vững chãi của phương pháp biên khảo và kiến thức sâu sắc về giáo lý đạo Phật. Ông Nguyễn Lang đã trình bày những dữ kiện lịch sử, phân tích và bình luận những tư tưởng và những hệ thống tư tưởng trong quá trình diễn biến của lịch sử Phật giáo Việt Nam một cách rành rẽ và khoa học. Sách VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN không những sẽ hữu ích cho giới Phật học mà cũng sẽ rất hữu ích cho khoa Văn-học-sử Việt-Nam.

Sách đang in để kịp phát hành vào lễ Phật Đản

Vì giấy đắt quá chỉ in giới hạn : 1.500 cuốn.

LÁ BỐI xuất bản và phát hành.

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-Hội) SAIGON

Tél : 21.266 – 21.273

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE GAZ — CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE — AMMONIAQUE — CYCLOPROPANE
— PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON etc...

Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique
Installations de gazothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION
DE LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS

Nhân kỷ niệm cụ Phan Châu Trinh, nhắc lại :

Vụ án Nguyễn-An-Ninh năm 1926

La Cloche fêlée số 52 ra ngày 25-3-1926 kêu gọi đồng bào toàn quốc đề tang nhà chí sĩ Phan Châu Trinh. Bốn hàng chữ lớn chạy dài dưới tit tờ báo : « Nhà đại chí sĩ Phan châu Trinh thọ bệnh từ khi ở Pháp về, đã mệnh chung ngày hôm qua 24-3-1926 vào lúc 22 giờ tại số 54 đường Pellerin (1). Chúng tôi kính cần nghiên minh trước thi hài con người can trường đã khổ đau nhiều cho chánh nghĩa quốc gia. »

Đồng thời báo loan tin Nguyễn An Ninh và Dejean de la Bâtie bị nhà cầm quyền thực dân bắt vào chiều ngày 24-3-1926. Như vậy ông Nguyễn An Ninh bị bắt cùng ngày với cụ Phan trút hơi thở cuối cùng.

Trong Bách-Khoa kỷ niệm cụ Phan Châu Trinh, qua bài « Chân dung Phan Châu Trinh », bà Lê Ấm, ái nữ nhà đại chí sĩ, đã kể:

— Nhưng trước ngày cậu tôi chết vào buổi chiều, tôi thấy ông (tức ông Ninh) bị bắt, trói giải đi trên xe điện qua nhà. »

Có lẽ vì sự kiện xảy ra quá lâu cho nên bà Lê Ấm không nhớ rõ. Sở dĩ chúng ta phải ghi nhận ngày ông Ninh bị bắt để tìm hiểu nguyên nhân sâu xa nào thúc đẩy thực dân Pháp bắt Nguyễn An Ninh.

Trong bài « Lá thư công khai gửi

ông Bùi Quang Chiêu, lãnh tụ đảng Lập hiến Đông dương » (2), Dejean de la Bâtie viết.

— Thật vậy khi một số rất đông người Annam từ mọi phía ở Nam kỳ đến tiếp rước ông trên tàu Ambroise vào ngày 24 vừa qua thì tôi sống trong khám đường... »

Dejean de la Bâtie và Nguyễn An Ninh cùng bị bắt chung với nhau.

Ngoài ra, trong « Lá thư thỉnh nguyện gửi toàn quyền Đông dương ngày 19-4-1926 với hơn 1.000 chữ ký tham dự cuộc biểu tình ngày 21-3-1926 (3), câu mở đầu là :

— Đồng bào của chúng tôi là ông Nguyễn An Ninh bị bắt ngày 24-3-1926 với cái tội đã rã hai truyền đơn...)

Tóm lại, ông Ninh bị bắt cùng ngày với cụ Phan Châu Trinh qua đời.

Tại sao thực dân Pháp bắt Nguyễn-An-Ninh ?

Kể từ khi tờ La Cloche fêlée ra chào đời, thực dân Pháp đã đặc biệt chú ý những hành tung của Nguyễn An Ninh. Những bài báo của Nguyễn An Ninh, Phan văn Trường, Dejean de la Bâtie đã chỉ trích thẳng vào chế độ thực dân đầy dẫy những bất công và

(1) Nay là đường Pasteur Sài Gòn .

(2) La Cloche fêlée số 55 ra ngày 8-4-1926

(3) Xem Bách Khoa số vừa qua

thúi nát. Pháp văn của ông Ninh chẳng những điêu luyện, hùng hồn mà luận cứ đưa ra thật vững chắc, Ngoài ra, tờ La Cloche fêlée tố cáo trước dư luận những hành động mờ ám và dã man của bọn tay sai thực dân. Chẳng hạn La Cloche fêlée số 20 ra ngày 26-11-1925, bộ ba Nguyễn-An-Ninh, Phan-văn Trường, Dejean de la Batiè đứng chung trong một tuyên cáo gọi đồng bào toàn quốc :

— “Thứ sáu 27 tới (tức 27-11-1925), đồng bào tổ chức một cuộc biểu tình đón tiếp rầm rộ ông Toàn quyền Varenne nhân dịp ông đến thuộc địa. Đồng bào đề nghị tập họp thành nhóm đồng đề trao ông “Tập nguyện vọng người An nam” (1). Nhưng một tin thật buồn đến với chúng ta : nhà đại chí sĩ Phan Bội Châu bị xử khổ sai chung thân giữa lúc tội lớn nhất có thể trách ở ông là vì ông quá yêu nước”.

Tuyên cáo kết thúc :

— Đồng bào nên biết chánh phủ Pháp chỉ đề ý cứu xét nguyện vọng của đồng bào khi đồng bào biết chứng tỏ cho chánh phủ Pháp thấy nguyện vọng này do con người đưa ra chứ không phải xuất phát từ kẻ tôi đòi”.

Thật chưa có lời chỉ trích nào thậm tệ cho bằng !

Mặc dầu vậy, ngày 27-11-1925 đảng Lập hiến vẫn trao cho toàn quyền Varenne “Tập nguyện vọng người An nam”. Nhưng thực dân không chú ý tới những nguyện vọng này. Đầu năm 1926, đề trấn an dư luận và nhằm ru

ngủ giới trí thức tư bản trong giấc ngủ Pháp Việt đề huề, nhà cầm quyền Pháp đề cho lãnh tụ đảng Lập hiến là Bùi Quang Chiêu sang tận mầu quốc đòi độc lập, tự do, dân chủ.

Trước ngày 24-3-1926, giữa lúc toàn dân đang ngóng trông từng giờ bệnh tình nhà yêu nước Phan Châu Trinh thì một cái tin được loan truyền đi khắp nơi : Ông Bùi Quang Chiêu về xứ. Một Ban Tổ chức được thành lập để tổ chức cuộc đón tiếp rất trọng thể lãnh tụ đảng Lập hiến (2). Trong Ban Tổ chức, chúng ta thấy có Đốc phủ-sứ Lê Quang Liêm, bác vật Lưu văn Lang, Ông Nguyễn Phan Long, bác sĩ Trần văn Đôn, bác sĩ Nguyễn văn Thịnh, ông Trần Huy Liệu, chủ bút Đông Pháp thời báo, Giáo sư Nguyễn văn Bá, ông Nguyễn Kim Đính (3).

Trong thực tế, ngoại trừ một số nhỏ có đầu óc tiến bộ, phần đông trong ban tổ chức chỉ huy động được giới trí thức và tư bản Sài Gòn. Hai giới này dưới thời bị trị thường cấu kết với quyền lợi của thực dân.

Tuy nhiên, lợi dụng cuộc đón tiếp này, nhóm La Cloche fêlée muốn cho thực dân thấy ý nguyện của người dân Việt là lòng thiết tha với độc lập, tự do, dân chủ và tình đoàn

(1) Xem Đảng lập hiến với Tập nguyện vọng người An nam, mặt trái của chính sách Pháp Việt đề huề, cùng tác giả, sắp đăng trên Bách Khoa.

(2) La Cloche fêlée số 51 ngày 22-3-1926

(3) Những vị này đều có tên trong ban tổ chức đám tang cụ Phan Châu Trinh.

kết keo sơn trong cao trào chống xâm lăng, đòi hỏi thực thi nghiêm chỉnh quyền dân tộc tự quyết. Ông Ninh đã huy động được quần chúng mọi giới đen nghệt ở bến tàu Sài Gòn (1). Theo bài báo tường thuật, khoảng 50 ngàn người tự nguyện đi rước ông Bùi Quang Chiêu. Mà công huy động quần chúng không ai khác hơn là Nguyễn An Ninh và đảng viên đảng Jeune Annam vừa mới thành lập.

Để ngăn chặn một cuộc biểu tình vĩ đại đòi quyền dân tộc tự quyết, trước khi tàu chở ông Chiêu cập bến Sài Gòn, nhà cầm quyền Pháp bắt Nguyễn An Ninh, Dejean de la Bâtie với lý do hai người rải truyền đơn kêu gọi đồng bào biểu tình ngày 21-3-1926 và lập tuyên cáo trong cuộc biểu tình này đòi hủy bỏ lệnh trục xuất Trương Cao Động và chống chánh phủ (2).

Ngày 25-3-1926 hồi 20 giờ 30, một buổi tiệc thịnh soạn được tổ chức trong miếng đất của ông Lê Văn Châu, đường Larclauze (3). Trong buổi tiệc này, ông Bùi Quang Chiêu đọc một bài diễn văn khá dài ghi nhận những tình cảm xúc động khi thấy đồng bào đi rước quá đông tại bến tàu Sài Gòn và ca ngợi sự nghiệp cách mạng của cụ Phan Châu Trinh. Ngoài ra, ông Chiêu không quên cổ xúy cho thuyết Pháp Việt đề huề (4). Ông Chiêu không có một lời nào nhắc tới vụ nhà cầm quyền Pháp bắt Nguyễn An Ninh, Lâm Hiệp Châu, Dejean de la Bâtie.

Trong «Lá thư công khai gửi ông

Bùi Quang Chiêu» (5), Dejean de la Bâtie tố cáo sự khiếp nhược của họ Bùi :

— Người An nam không hiểu tại sao trong buổi tiệc trà đãi ông ngày 25 tháng 3 vừa qua, ông không thốt ra một lời bình vực hoặc thương xót nào cho ba người trai trẻ mà tôi là một, đã bị bắt ngày hôm trước và bị gán cho những nguyên do mà ông đã dư biết. Thái độ của ông lại càng làm cho người An nam khó hiểu khi ông liên kết với một vài nhà báo người Pháp đã yêu cầu truy tố ba người trai trẻ nói trên.» (6)

Đồng bào xúc động

Buổi chiều ngày 24-3-1926 trong cuộc đón tiếp rầm rộ ông Bùi Quang Chiêu tại bến tàu Sài Gòn, cái tin Nguyễn An Ninh bị bắt lan truyền rất nhanh. Thêm vào đó cái tin cụ Phan Châu Trinh mất làm cho đồng bào trong Nam vừa xót xa thân phận người dân bị trị, vừa căm phẫn trước chế độ kềm kẹp, bất nhân của thực dân. Bầu không khí thành phố Sài Gòn lúc bấy giờ sôi sục, chỉ chờ biến cuộc đón tiếp ông Chiêu thành cuộc biểu tình vĩ đại của người dân:

(1) Xem Cuộc đón rước ông Bùi Quang Chiêu do Trịnh Hưng Ngẫu tường thuật, La Cloche fêlée số 52 ngày 25-3-1926.

(2) Xem Bách Khoa, số vừa qua.

(3) Nay là đường Trần Cao Văn Sài Gòn.

(4) La Cloche fêlée số 54 ngày 1-4-1926.

(5) La Cloche fêlée số 55 ngày 8-4-1926.

(6) Tức Nguyễn An Ninh, Lâm Hiệp Châu, Dejean de la Bâtie. Tác giả viết bài này sau khi đã được trả tự do.

mất nước đòi quyền sống, quyền làm người trong một chế độ độc tài, bùng bít.

Trong tờ La Cloche fêlée, số 53 ngày 29-3-1926, cụ Phan văn Trường dành gần hết trang nhứt tờ báo để viết bài bênh vực Nguyễn An Ninh. Lời văn thật hùng hồn, đúng là văn của một luật sư tài danh! Tác giả phân tách hai lý do của thực dân viện dẫn để bắt Nguyễn An Ninh và đưa ra những luận cứ rất vững chắc để bác bỏ hai lý do trên.

Bài báo bênh vực ông Ninh chấm dứt với lời kết đầy chua xót :

— Làm việc để giải thoát dân tộc An nam, ấy đúng là vai trò mà chánh phủ Pháp không ngừng rêu rao và người An nam phải có bổn phận đóng vai trò đó với chánh phủ Pháp.»

Nguyễn An Ninh và Dejean de la Bâtie bị bắt ngày 24-3-1926. Một tuần lễ sau, Dejean de la Bâtie mang quốc tịch Pháp. Còn ông Ninh da vàng mũi tẹt, mang thân phận của người dân bị trị, vẫn còn bị giam.

Nhưng trên con đường sứ mạng cao cả ấy, ông Ninh có người bạn đồng chí trong khám lớn Sài Gòn : đó là Lâm Hiệp Châu.

Mỗi số báo La Cloche fêlée đều dành trang nhứt cho cuộc vận động trả tự do cho ông Ninh. Ngày 19-4-1926, tờ La Cloche fêlée số 58 đăng lá thư của hơn 1.000 đồng bào tham dự cuộc biểu tình ngày 21-3-1926. Thư gửi cho Toàn quyền Đông dương, yêu cầu trả tự do cho ông Ninh. Đề cho bạn đọc nhận định rõ

ảnh hưởng lớn lao của ông Ninh trong quần chúng, chúng tôi xin trích đoạn chót thỉnh nguyện thư :

— « Chúng tôi tuyên bố siết chặt hàng ngũ với ông Ninh mà chúng tôi tán thành các tư tưởng của ông bằng sự có mặt của chúng tôi trong vụ biểu tình và biểu quyết chung những thỉnh nguyện đã được tóm lược trong tờ truyền đơn thứ hai. Vậy nếu kết án ông Nguyễn An Ninh đã được 3.000 người An nam khích lệ, người ta để yên cho tuyên truyền các tư tưởng dân chủ của Pháp. Một khi những quyền sơ đẳng nhứt của người An-nam không được chấp thuận, chúng tôi phải nói rằng chánh phủ không thành thật mong mỗi sự hợp tác Pháp-Nam. Chúng tôi không còn đặt niềm tin vào thiện chí của chánh phủ và một lần nữa, chúng tôi thề quyết tranh đấu cho công cuộc giải phóng dân tộc An-nam. »

Cái tin Nguyễn An Ninh bị bắt chẳng những gây xúc động quần chúng trong nước mà tại Pháp, nhiều chánh khách Pháp vận động xin trả tự do cho ông Ninh.

Luật pháp của thực dân

Mặc dù tờ La Cloche fêlée không ngớt kêu gào trả tự do cho ông Nguyễn An Ninh nhưng lời kêu gào ấy đều tan loãng trong sa mạc. Thực dân không đếm xỉa gì tới. Ông Ninh phải ôm chí lớn giữa bốn bức tường của khám lớn Sài Gòn.

Tình hình mỗi ngày một thêm căng thẳng. Sau vụ đưa đám tang cụ Phan Châu Trinh đến vụ đòi thả ông Nguyễn An Ninh, học sinh yêu

nước tại các trường Nữ học đường(1), trường Bồn quốc (2), trường Sư phạm, trường Trung học Mỹ-tho (3), trường Bá-nghệ (4), bãi khóa và lần lượt bị chánh quyền thực dân đuổi học.

Nhưng luật là luật. Đó lại là luật của chế độ thực dân nhằm triệt hạ tiếng nói yêu nước của những con người « muốn sống thực sự là con người ». La Cloche fêlée số 59 ngày 22-4-1926 loan báo Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu ra tòa sơ thẩm ngày 22-4-1926. Sáu tháng một năm ở khám lớn Saigon, ông Ninh được dẫn đến trước vành móng ngựa mà lý ra, ông phải đóng vai luật sư, chêm chệ trong bộ áo thụng có tua trắng nếu ông chịu a tòng theo chế độ thực dân.

La Cloche fêlée số 60 ngày 26-4-1926 đã dành phân nửa trang nhứt trường thuật phiên tòa xử ông Ninh và ông Châu. Quang cảnh hôm ấy nghiêm nhặt thể nào, nhiều sách báo đã nói tới. Ở đây, chúng tôi muốn trích dịch lại số báo trên những lời lẽ đối đáp giữa « can phạm » Nguyễn An Ninh và chánh án người Pháp để bạn đọc so sánh với phiên xử của Hội đồng đề hình kết án cụ Phan Bội Châu (5).

« Được hỏi về danh tánh, « can phạm » Nguyễn An Ninh trả lời :

— Tôi tên Nguyễn Văn Ninh, được biết với tên Nguyễn An Ninh, 26 tuổi, nhân sĩ, nhà ở Mỹ hòa (Gia định).

Chánh án nói :

— Chắc chắn ông ở trên hạng trí thức trung bình. Ông đậu cử nhân Luật. Vậy ông thấy nước Pháp rộng lượng đối với ông. Trong hai năm, ông được học bổng ở Đại học Đông dương tại Hà nội. Ông đã ở Âu châu và đã đi thăm những nước nào ?

Ông Ninh đáp nhanh :

— Tôi đã qua Ý, Áo, Đức, Hòa lan và Bỉ. Tôi tưởng những câu hỏi này ở ngoài cuộc luận tội.

Chánh án hơi giận dữ :

— Tòa rất đề ý đến những câu hỏi này. Ông trả lời hoặc lên chỗ tôi mà ngồi.

Ông Ninh được yêu cầu giải thích về việc thành lập tờ La Cloche fêlée, đình bản rồi tái bản.

Ông Ninh nói việc cai quản tờ báo đều giao cho ông Phan Văn Trường kể từ khi ông này ở Pháp về. (6) »

Chánh án nói :

— « Từ khi đến xứ này, nước Pháp luôn luôn rộng lượng và ông lại kêu

(1) Nay là Nữ Trung học Gia Long.

(2) Nay là Trung tâm giáo dục Lê Quý Đôn.

(3) Nay là Trung học Nguyễn Đình Chiểu.

(4) Nay là Trung học Kỹ thuật Cao Thắng.

(5) Xem Phan Bội Châu của Thế Nguyên, Tân Việt x.b., trang 50-53.

(6) Đề chu toàn bí mật, tờ La Cloche fêlée sau khi ra được 41 số thì ông Ninh giao việc quản xuyên tờ báo cho luật sư Phan Văn Trường.

gọi bạo động. Ông đã thuyết trình tại Hội Bác học ở Paris trước sinh viên An nam. Trong buổi thuyết trình đó, ông nói : «Ta phải dùng bạo động và dùng công thức khởi nghĩa để chống lại sự áp bức, ta phải dùng sự bất công để chống lại sự bất công. Trong vòng bốn năm nữa, cách mạng sẽ bùng nổ và chế độ thực dân ở Đông dương sẽ sụp đổ.» Có đúng vậy không? Người ta cho ông là một người bài Pháp.

Hai bên đặng co nhau về những lời buộc tội của chánh án. Ông Ninh tự biện hộ lấy.

Ông Ninh giải thích :

— «Thưa ông Chánh án, hồi này ông Chánh án nhắc lại những câu đề chứng tỏ tôi tuyên truyền bạo động. Tôi chỉ khảo sát các sự kiện như là cuộc nghiên cứu xã hội. Tôi làm việc cho công cuộc giải phóng dân tộc và chuẩn bị tương lai cho dân tộc tôi. Tôi sử dụng những phương tiện hợp pháp và ôn hòa để đạt đến hai mục tiêu trên.

— Ông xác nhận sẽ có cách mạng trong vòng 4 năm sắp tới.

— Tôi chỉ tiên liệu.

— Khi là nhà tiên tri, người ta phải xác nhận trắng hoặc đen. Tuy nhiên ông học thức quá cao. Ông viết Pháp văn còn hay hơn người Pháp mà. »

Bài tường thuật ghi tiếp những lời đối đáp ý nhị giữa chánh án người Pháp và « can phạm » Nguyễn An Ninh.

Bài báo viết tiếp lời của chánh án :

— « Cách đây 80 năm, người Cam bốt đối với người An nam bị đặt trong tình trạng như ngày hôm nay người An nam đối với người Pháp. Ông sẽ làm gì nếu ngồi ghế chánh án cách đây 80 năm xử người Cam bốt chống lại chánh quyền An-nam ?

Ông Ninh trả lời không một chút do dự :

— Tôi tha hết. »

Mặc dầu luật sư Gallet uốn ba tấc lưỡi để trình bày cận kề vụ án Nguyễn An Ninh — Lâm Hiệp Châu, một vụ án « làm nhơ danh nền Cộng hòa Pháp quốc ». Nhưng luật là luật. Đây là luật của kẻ mạnh đang bóp chết tiếng nói của những người yêu chuộng tự do. Đây là luật của kẻ nhìn công lý qua lăng kính phong thực.

Tòa áp dụng điều 91 của luật lệ thực dân để kêu án Nguyễn An Ninh 2 năm tù ở và Lâm Hiệp Châu 1 năm tù ở.

Hôm ấy là ngày 24-4-1926 tức là sau một tháng ông Ninh bị bắt. Bên ngoài, tờ La Cloche fêlée mất người chủ quán xuyên. Ngày 3-5-1926, tờ La Cloche fêlée ra số cuối cùng để nhường chỗ cho tờ báo mang tên mới : đó là tờ l'Annam số đầu ra ngày 6-3-1926, xuất bản ngày thứ hai và thứ năm mỗi tuần.

Với 62 số báo La Cloche fêlée, Nguyễn An Ninh đã gây nhiều xáo trộn chánh trị tại miền Nam. Tờ La Cloche fêlée là tiếng chuông không

phải nứt, tiếng nó trong trẻo gây trong lòng người dân bị trị những ngọn triều tình cảm chống thực bài phong. Chính tờ La Cloche fêlée đã kết hợp được quần chúng trong cuộc biểu tình đón tiếp Bùi Quang Chiêu cũng như gây được ý thức, tình đoàn kết dân tộc để đám tang cụ Phan Châu Trinh được tổ chức thật trọng thể, có một không hai tại Sài Gòn và trên toàn cõi Đông dương.

Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu chống án lên tòa Đại-hình. Trong thời gian này, có lẽ vì tình hình bên ngoài thôi thúc, ông Ninh muốn vội được trả tự do để ra ngoài tạo dựng lại phong trào yêu nước hầu như bị xẹp xuống kể từ khi ông Ninh bước chân vào khám lớn Sài Gòn. Trong bốn bức tường bưng bít, ông Ninh không nghĩ đến phương tiện mà chỉ nghĩ đến cứu cánh đời ông giải phóng dân tộc. Phương tiện ấy là chấp nhận sự thỏa hiệp trong một giai đoạn ngắn ngủn nào đó với thực dân Pháp. Trong khám lớn Sài Gòn, ông Ninh đã ký hai bức thư gửi Le Fol, Ouyên Thống-đốc Nam-Kỳ và ông Chương-ly Tòa-án Sài Gòn. Thực dân Pháp đem đăng trọn hai bức thư này trên báo Echo Annamite của đảng Lập-hiến tức đảng do thực dân Pháp sáng lập và bảo trợ.

Bản án của Tòa đại hình

Ngày 8-6-1926, hai ông ra tòa đại hình. Lúc này, tờ L'Annam đã thay tờ La Cloche fêlée trên mặt trận chống xâm lăng bằng ngòi bút. Tờ L'Annam không tường thuật lại phiên tòa và cũng không có một lời

nào bên vực hai ông Ninh và Châu. Có lẽ nhóm L'Annam không bằng lòng về thái độ « qui hàng » của ông Ninh khi đặt bút ký vào hai lá thư gửi cho nhà cầm quyền thực dân.

Trái lại tờ Nhựt-Tân in một cuốn sách khổ nhỏ ngay sau khi hai ông Ninh và Châu bị kêu án. Tập sách mang tựa đề « Vụ án Nguyễn An Ninh tại tòa Đại hình sous les auspices du Nhựt Tân báo » (1). Tác giả là Sĩ Giác. Chúng tôi dựa vào tập sách nhỏ này để ghi nhận một vài sự kiện quan trọng ở phiên tòa Đại hình. Tập sách mô tả quang cảnh phiên tòa buổi sáng ngày 8-6-1926 như sau :

« Lần xử án này tuy không có canh phòng nghiêm như lần xử tại tòa Sơ thẩm và tuy vì hai bức thư của ông Ninh gửi cho quan Phó soái và quan Chương lý đó có làm hạ giá ông Ninh khiến cho nhiều người chán nản; nhưng người đến coi vẫn đông. Mới 8 giờ, nào là dân trong thành phố đã đến đông, ngồi chật cả hai dãy ghế trong phòng, nhiều người đến chậm không vào được cũng chịu khó đứng ngoài mà chờ đợi để được biết kết quả cuộc tái thẩm ra làm sao ; coi thế thì đủ biết đồng bào đối với ông Ninh tuy không được đăm thắm như xưa nhưng cũng chưa đến nỗi người lạnh vậy.»

9 giờ phiên tòa bắt đầu. Chánh án là ông Crosnié de Briant, bồi thẩm là hai ông Motais và Weil. Luật sư biện

(1) Nguyên văn bằng tiếng Pháp, có nghĩa dưới sự bảo trợ của báo Nhựt Tân.

hộ là ông Gallet và ông Lefèvre, hai luật sư người Pháp nổi tiếng thời bấy giờ tại Tòa án Sài Gòn.

Sau khi ông chánh án đọc nội dung bản án của Tòa Sơ thẩm xử ông Ninh và ông Châu, luật sư Gallet biện luận với những lời lẽ thật hùng hồn:

«Cái án của tôi cái đây là một cái án thuộc về triết học (un procès philosophique) (1) hay là cái án thuộc về Văn chương (un procès littéraire) (2). Tại sao ? Bởi vì ông Nguyễn An Ninh đây chống với chánh phủ chẳng qua là chống về đường tinh thần, đem những sự bất công ra mà công kích, ấy tội ông chỉ có thể, chớ ông Ninh không có mưu việc bạo động bao giờ cả. Có nhiều kẻ vu cho ông Ninh nói rằng ông Ninh định viết văn kịch liệt là cốt để xúi dân đánh đuổi người Tây ra khỏi đất này. Không ! Ông Ninh không có cái ý định ấy. Và lại Đông dương vốn là bình tịnh (3), đất Đông dương không phải là xứ Maroc, người Tây không khi nào phải có lo sợ đó. Chẳng những thế, ông Ninh xung quanh không có cái gì để ám trợ, ông lấy gì làm chuyện bạo động; ông chẳng qua là một tay viết báo; đem ông mà sánh với một tay lãnh tụ bạo động như Abd - el - Krim thì khác nhau xa biết chừng nào, vậy bảo ông định làm loạn thì ông lấy gì làm loạn ? Lấy mấy bài văn trong báo làm loạn ư ? Lấy mấy bài diễn thuyết phản nghịch chẳng ? Nếu ông Ninh định quyết chí làm loạn thì giam tại trong khám,

ông Ninh có viết hai lá thư xin với quan phó soái và quan chương lý (khi nói đến đoạn này, ông Gallet có mở cặp lấy hai tờ báo Echo Annamite có đăng hai bức thư của ông Ninh) ân-xá cho ông về ông về với vợ với con (sic !) (4) ông và lại hứa rằng từ nay thôi không dính gì đến quốc sự (resic !) (5) nữa ! coi đó thì đủ biết ông Ninh có đủ làm một tay làm loạn không...» (6)

Kể đến là những lời biện hộ của luật sư Lefèvre cũng không kém phần ý nhị :

— ... Thưa các ngài, các ngài phải nên biết rằng Quan toàn-quyền là người đại biểu cho Mẫ- quốc ở đây không muốn có cái án này. Cái đó không phải là vô lý. Bởi vì xét ra ông Ninh và ông Châu không đáng tội gì cả. Các ngài xem coi ngay ông Ninh và ông Châu kia thì rõ (nói đến đây ông Lefèvre lấy tay chỉ vào ông Ninh và ông Châu) chẳng qua là hai người thiếu niên học chữ Pháp, thâm nhiễm những tư tưởng của Rousseau và Romain Rolland rồi lại đem truyền bá những tư tưởng cao thượng đó ở đất này, ở đây thì là tội nhưng giả sử ở nước Pháp thì dầu mấy bài diễn thuyết hay là mấy bài văn đăng báo chỉ là dư luận mà thôi, đã dư luận thì không khi nào có tội cả.

«Nhưng ở xứ này, các ngài muốn làm tội người ta thì các ngài cho

(1) (2) (3), (4), (5) Trích nguyên văn s.đ.đ.

(6) Trích sđđ.

những chuyện diễn thuyết, viết báo là những chuyện âm mưu (manoeuvre) (1) làm phẫn. Có lẽ các ngài quá lạm dụng chữ đó.

«Thưa các ngài, những kẻ quấy rối sự an tịnh của nước Pháp ở xứ Đông dương, những kẻ làm cho dân An nam lần lần thất tín mầu quốc những kẻ lợi dụng công cuộc của người Pháp để mưu đồ tư lợi, những kẻ ấy không phải là những tay thiếu niên như ông Ninh, chính là kẻ đeo băng đỏ nghĩa là những chủ quận (1) vậy.

«Bởi vậy xin nên xét công bằng mà tha cho ông Ninh và Châu.» (2)

Tòa nghị án 10 phút, xong tuyên án trong cảnh im lặng của phòng xử :

— Nguyễn An Ninh bị 18 tháng tù ở còn Lâm Hiệp Châu 8 tháng tù ở».

Tập tài liệu nói trên chung kết :

— Tuyên án xong thì lúc bảy giờ đã hơn 12 giờ trưa. Quan Tòa ra lệnh đến chiều mới lại xử các việc khác. Khi sắp ra về, hai ông trạng sư Gal-let và Lefèvre có đến an ủi ông Ninh và ông Châu rằng đừng nên lo và buồn gì cả tuy Tòa xử thế mặc lòng đề đợi ít bữa Quan Toàn quyền Varenne vô đây, hai ông sẽ thân hành lên phủ Toàn quyền xin quan Toàn quyền ân xá cho.

«Ấy thế là liều kết việc ông Nguyễn An Ninh với ông Lâm Hiệp Châu.»

Ngày 8/6/1926, ông Ninh ra tòa Đại hình và bị kêu án 18 tháng tù.

Đây là bản án đầu tiên trong cuộc đời cách mạng của ông Ninh. Lẽ ra ngày 8/11/1927, ông mới mãn tù. Nhưng theo L'Annam số 129 ra ngày 10/1/1927, ông Ninh được thả có điều kiện ngày 7/1/1927 sau 9 tháng rưỡi bị giam cầm, sở dĩ ông Ninh được trả tự do không phải do nhóm L'Annam vận động vì lúc đó các nhà báo, nhà văn, trí thức yêu nước đang dồn mọi nỗ lực tranh đấu cho vụ án báo Nhà quê, một vụ án điển hình của chế độ thực dân đối với tự do báo chí mà trái lại do các dân biểu khuynh tả tại Quốc hội Pháp can thiệp. Trong báo L'Annam số 128 ra ngày 6/2/27 có đăng cuộc tranh luận tại Quốc hội Pháp về ngân sách dành cho các thuộc địa. Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, toàn quyền Varenne tham dự phiên họp này.

Sau khi tố cáo chế độ thực dân, một chế độ hà khắc chỉ xây dựng trên giết chóc, máu và nước mắt của người dân bản xứ, dân biểu André Berthon đề cập đến vụ án điển hình của chế độ : vụ án Nguyễn An Ninh — Lâm Hiệp Châu. Dựa theo tờ L'annam số ghi trên, cuộc đối chất này lửa gây tiếng vang không nhỏ trong chánh giới Paris. Vì vậy, để trấn an dư luận tại Pháp mà ngày 7-1-1927 Toàn quyền Đông dương phải ký giấy trả tự do cho ông Ninh mặc dầu ông chưa mãn tù.

LONG ĐIỀN

(1) Trích nguyên văn.

(2) Trích sđd.

BNP

A votre service

tous les services de la

**BANQUE
NATIONALE
DE PARIS**

Chuyển biến chính trị tại Do-thái : Sự ra đi của T.T. GOLDA MEIR

Trong tháng 4/74, vừa qua bà Golda Meir, Thủ tướng Do-thái đã đột ngột quyết định rút lui khỏi chính trường sau 50 năm tích cực hoạt động. Sự ra đi này đã đánh dấu một giai đoạn mới của lịch sử Do-thái và có thể sẽ có ảnh hưởng rất nhiều tới cục diện chính trị vùng Trung Đông. Là một trong những người đầu tiên sáng lập ra Quốc gia Do-thái, Bà Golda Meir, được coi là người cuối cùng của "thế-hệ các vĩ nhân", đã rời chính quyền ra đi. Kể nghiệp bà là một nhân vật thuộc thế hệ trẻ hơn, có quan niệm mềm dẻo hơn nếu không nói là thực tế hơn về vai trò của Quốc gia Do-thái.

Từ khi Do-thái lập quốc tới nay, quốc gia này đã sống được 26 năm. Trong suốt 26 năm trời người dân Do-thái luôn luôn sống trong một tình trạng hết sức căng thẳng. Bên trong, người dân Do-thái phải tìm cách phát triển kinh tế, vật lộn với các điều kiện thiên nhiên khó khăn đề tạo cho những người Do-thái phiêu lưu từ bốn phương tới một xã hội công bằng và no ấm xứng đáng với danh từ « Đất hứa ». Bên ngoài, người dân Do-thái phải luôn luôn sống trong một tình trạng thủ thế để kịp thời ngăn chặn mọi cuộc ngoại xâm từ các nước Ả-rập lân cận tới.

Tinh thần chiến đấu này đã được bà Golda Meir và các bạn đồng hành

của bà như Ben Gourion, Levi Eskhol, thú: đầy. Nhưng giờ đây Ben Gourion và Levi Eskhol không còn nữa, Golda Meir lại rũ áo ra đi, tài tinh thần chiến đấu của người dân Do-thái, trong tương lai, liệu có giảm bớt hăng say ? Nhưng có lẽ sự hăng say này cũng đã giảm nhiều trong những năm qua nên bà Golda Meir mới chán nản rời bỏ chính quyền sau trên nửa thế kỷ tranh đấu. Cuộc tranh đấu lâu dài và cuồng nhiệt này đã đưa cô bé Do-thái từ thành Kiev bên Nga tới địa vị Thủ-tướng của một Quốc gia Do-thái.

Cô gái hăng say và công trình lập quốc

Golda Meir, tên thật là Golda Mabovitch, ra đời vào năm 1898 tại thành phố Kiev bên Nga. Cha của Golda là một người thợ khéo tay nên tuy gốc Do-thái nhưng cũng được các giới trường giả thành Kiev trọng dụng. Do đó nhờ trời gia đình bác thợ cũng được đời phần sung túc. Nhưng dù là thợ khéo gia đình Mabovitch vẫn phải chịu chung số phận hăm hiu của những người Do-thái phiêu bạt cùng cảnh ngộ. Khi cần thợ người ta không ngần ngại gọi người Do-thái, nhưng khi có tai họa như thiên tai, hạn hán, mất mùa thì người ta lại vội vã đổ lỗi cho bọn « phù thủy » Do-thái kỳ cục, chỉ biết nói tiếng Yddish mà không chịu

nói tiếng Nga. Thế rồi đoàn kỵ binh Cosaques dữ tợn của Nga lại được lệnh kéo tới các «ghetto» Do-thái để dày xéo lên những con người vô tội này.

Riêng Golda, ngay từ hồi nhỏ, đã thâm cảm sự bạc đãi của xã hội. Mỗi khi bước chân vào công viên của người Nga, cô đều bị lũ trẻ con Nga cùng tuổi nắm tóc lôi ra chỉ vì cô là Do-thái.

Song song với các cuộc cách-mạng tại Nga, người Do-thái cư ngụ ở nước này càng ngày càng bị đàn áp nên gia đình Mabovitch đã phải bỏ Nga sang Mỹ lập nghiệp vào năm 1906.

Sang Hoa-kỳ lập nghiệp tại tỉnh Milwaukee, gia đình Mabovitch tuy không khá giả gì hơn nhưng ít nhất ở đây Golda đã tìm được một cuộc sống tự do không bị kỳ thị. Golda được ngày ngày cắp sách đến trường, và cô gái bé nhỏ này ngay từ khi mới lên 10 tuổi đã tỏ ra hết sức hăng say trong công cuộc phục vụ những người đồng loại. Cô đã lập ra một hội lấy tên là «American Young Sisters Society» để đi xin sách tặng cho trẻ em nghèo.

Ngay từ nhỏ Golda đã ôm ấp giấc mộng thành lập một «Tổ quốc Do-thái» để đón nhận những người Do-thái phiêu lưu trở về «Đất hứa». Năm 14 tuổi vì không được cha mẹ cho đi học, Golda đã bỏ nhà đến ở nhà cô chị Shana, đã lập gia đình, để ban ngày được tiếp tục đi học và tối về làm thợ ủi đồ để mưu sinh.

Năm 17 tuổi, Golda gặp được một

người trong mộng tưởng. Đó là một chàng trai 30 tuổi, tóc bù sù, người thấp bé, nhưng đôi mắt rực sáng và một niềm tin cuồng nhiệt về tương lai của dân Do-thái. Chàng trai này là David Ben Gourion, một thanh niên Do-thái đang đi khắp nước Mỹ để quyên tiền và cổ động thành lập Tổ quốc Do-thái. Golda đã nhiệt thành gia nhập tổ chức «Trở về Palestine» của Ben Gourion và đã trở thành một cộng sự viên đặc lực, một đồng chí hăng say của Ben Gourion.

Chính lúc Golda gặp người bạn cùng chí hướng Ben Gourion, thì cũng là lúc nàng gặp người bạn lòng Morris Meyerson, một nghệ sĩ trẻ đẹp, có tâm hồn bay bướm. Cuộc đời của Golda từ đó trở thành một tấn bi kịch, một sự vò xé giữa tình yêu với Morris Meyerson và lòng yêu nước với David Ben Gourion. Tuy lấy Morris nhưng nhiều lúc Golda không khỏi đau khổ vì trong khi nàng luôn luôn hướng về vùng đất hứa Palestine xa xăm với những mộng ước cao đẹp thì ông chồng nghệ sĩ Morris của nàng lại không mong ước gì hơn là ở lại Milwaukee mãi mãi.

Tuy Morris đã chiều vợ bằng cách theo nàng về Palestine vào năm 1925 và cùng chia xẻ với vợ cuộc đời Kibboutz cực nhọc, nhưng Golda càng ngày càng cảm thấy mình xa cách chồng.

Khi cậu con trai đầu lòng Manahem và cô con gái Sarah kế tiếp nhau ra đời, đôi vợ chồng Morris

và Golda vẫn không vượt khỏi cái hàng rào chí hướng ngăn cách họ. Trong khi Morris chìm dần trong cuộc sống tầm thường thì Golda trong suốt 23 năm trời, từ năm 1925 tới năm 1948, đã hoạt động không ngừng để giải phóng quê hương. Golda, để trở thành Do-thái hơn, đã đổi tên của chồng từ Meyerson thành Meir. Từ đó Golda Mabovitch hay Golda Meyerson đã trở thành Golda Meir, một cái tên được ghi vào lịch sử.

Trong gần 1/4 thế kỷ hoạt động, Golda Meir đã tiếp tay vào việc gia tăng sản xuất tại các Kibboutz, đã tổ chức các cuộc di dân bí mật (exodus) để đưa người Do-thái về Palestine, đã tích cực tuyên truyền để phổ biến khái niệm Tò quốc Do-thái và có khi cải trang làm phụ nữ Ả-rập để lên vào cung điện của Quốc vương Transjordanie là Abdallah để xin Quốc vương trả độc lập cho người Do-thái. Các hoạt động này đã mang tới cho Golda Meir một ngày đẹp nhất của đời bà. Đó là ngày 14-5-1948 khi bà đặt bút ký tên trên bản Tuyên ngôn độc lập bên cạnh chữ ký David Ben Gourion để khai sinh cho một quốc gia Do-thái mới ra đời. Như vậy cô gái hăng say trong công trình lập quốc đã đạt được sở nguyện.

Nhưng quốc gia Do-thái vừa được thành lập thì đã bị các nước Ả-rập như Ai-cập, Syrie, Transjordanie... ồ ạt đem quân tới tấn công. Sau khi lập quốc, cô gái hăng say năm nào đã phải dồn mọi nghị lực của mình để cứu quốc.

Một phụ nữ quả cảm trước vấn đề cứu nước

Trong công cuộc bảo vệ tò quốc mới thành lập, Golda Meir đã tỏ ra là một phụ nữ đầy dũng cảm và can trường không kém các đấng nam nhi. Khi Ben Gourion lập chính phủ, Golda Meir được cử làm Đại-sứ tại Mạc-tư-khoa, Tại đây bà đã tranh đấu để lấy được thiện cảm của các lãnh-tụ điện Kremlin. Golda Meir đã khéo léo tìm cách khai thác cuộc tranh chấp giữa Nga-sô và khối Tây-phương để cả hai bên đều phải ủng hộ Do-thái. Thật vậy, khi thừa nhận Do-thái, Nga chỉ nhằm mục đích phá ảnh hưởng của Anh và Pháp ở vùng Trung Đông và có cơ hội đặt chân trong vùng này. Ngược lại khi ủng hộ Do-thái, Hoa-kỳ và các quốc gia Tây-Âu lại muốn tìm cách ngăn chặn sự xâm nhập của Nga vào Trung Đông.

Tòa Đại-sứ Do-thái của Golda Meir tại Mạc-tư-khoa được tổ chức như một «kibboutz». Bà Đại-sứ đích thân rửa chén, lau nhà cùng với các nhân viên khác.

Nhưng Golda Meir chỉ giữ chức vụ Đại-sứ ở Nga có 1 năm thì được triệu về làm Tổng-trưởng Lao-động để tổ chức lực lượng thợ thuyền và guồng máy sản xuất trong nước. Cùng một lúc, bà còn được trao phó các sứ mạng ngoại-giao để đối phó với những âm mưu xâm lăng của phe Ả-rập. Tuy bị sạn trong ống tiêu-tiền bà vẫn mang bệnh hoạn bay đi Nữu-ước đọc bài diễn văn này lừa tố cáo Ả-rập gây hấn và sau đó bước từ trên khán đài

đến thẳng bệnh viện để lên bàn mổ.

Năm 1956, phe Ả-rập dưới sự lãnh đạo của Đại tá Nasser càng ngày càng hung hăng, Ben Gourion phải cử Golda Meir làm Tổng trưởng Ngoại-giao để có người đủ sức kháng cự với các địch thủ Ả-rập trên trường chính trị. Bà có thái độ cương quyết và cứng rắn đến nỗi được Ben Gourion mệnh danh là «người đàn ông duy nhất trong Nội các».

Chính bà đã là người chủ trương tấn công vùng kênh đào Suez của Ai-cập vào cuối năm 1956 để phá vỡ hậu cứ của cảm tử quân Ai-cập. Khi quân Do-thái đại thắng, chính phủ Do-thái quyết định đưa các chiến lợi phẩm do Nga và Tiệp khắc viện trợ cho Ai-cập, ra trưng bày trong một buổi lễ duyệt binh vĩ đại. Các Đại-sứ Nga và Tiệp đến gặp Golda Meir để cho biết rằng nếu chính phủ Do-thái trưng bày các chiến lợi phẩm này thì họ sẽ không tham dự lễ duyệt binh. Golda Meir đã mạnh dạn trả lời: «Các ông không muốn đến thì cứ việc ở nhà».

Trong suốt thời gian làm Tổng-trưởng Ngoại-giao, bà đã đi khắp thế giới từ Á sang Âu, từ Phi qua Mỹ để vận động cứu quốc-gia Do-thái khỏi tình trạng cô đơn trong Ngoại giao do đối phương tạo nên.

Năm 1967, Thủ tướng Levi Eskhol từ trần, Ben Gourion thì quá già nua đã rút lui khỏi chính trường, người ta phải cầu cứu tới Golda Meir là người cuối cùng của «thế hệ các người khổng lồ» (Génération des Géants) ra làm Thủ-tướng hậu tiếp tục nâng cao

ngọn cờ cứu quốc và kiến quốc. Nhưng khi «bà già gân» Golda Meir lên cầm quyền thì dân tộc Do-thái đã bắt đầu thối mệ, phong tục trong nước cũng bắt đầu suy đồi, tinh thần cách mạng trở nên sút kém.

Bà già gân và phong tục suy đồi

Khi lên làm Thủ tướng, Golda Meir đã 69 tuổi, tuy vậy mỗi ngày bà vẫn hút 60 điếu thuốc lá để có hứng làm việc bảo vệ quê hương. Bà đã anh dũng chống trả các hoạt động khiêu khích hay gây hấn của đối phương. Nếu cảm tử quân Ả-rập Palestine bắt giữ một phi cơ quân sự Do-thái, bà lập tức ra lệnh cho không quân oanh tạc các lãnh thổ Liban-Ai-cập hay Irak, Syrie để trả đũa. Bà đã có những hành động táo bạo đến nỗi gửi một đoàn cảm tử quân Do-thái nửa đêm nhảy dù xuống thủ-đô Beyrouth của Liban, thủ tiêu các lãnh tụ của tổ chức khủng bố Ả-rập Palestine và phá hủy các cơ quan tham mưu của tổ chức này rồi ngang nhiên lên tàu thủy về nước.

Vào tháng 10 vừa qua tuy bị phe Ả-rập xuất kỳ bất ý tấn công, chính phủ Do-thái, dưới quyền lãnh đạo của Golda Meir, đã chuyển bại thành thắng khiến phe Ả-rập đã phải chấp thuận ngồi cùng bàn với Do-thái để thương thuyết.

Nhưng cuộc chiến tranh này đã chứng minh cho bà Golda Meir biết rằng sau 1/4 sống trong tình trạng chiến tranh với những hy sinh vật chất không ngừng, với một tinh thần hết sức căng thẳng, người dân Do-

thái đã bắt đầu mỏi mệt. Thay vì tiếp tục các nỗ lực chiến tranh, người dân Do-thái giờ đây đã muốn được nghỉ ngơi để hàn gắn vết thương do chiến cuộc gây nên và cũng để hưởng thụ một phần nào những kết quả đã thu hoạch được sau 26 năm phát triển kinh tế.

Do đó người ta đã bắt đầu tỏ ra bất đồng ý kiến với chính sách quá cứng rắn của người mẹ lập quốc Golda Meir. Sự bất đồng ý kiến này đã làm rạn nứt tình đoàn kết quốc gia. Tháng 10 năm ngoái, người dân Do-thái lại một lần nữa phải gánh chịu cảnh chia lìa, cảnh tang tóc, cảnh nát xương rơi của những thanh niên ra đi không trở lại. Người dân Do-thái giờ đây sẵn sàng hy sinh một phần nào lòng kiêu hãnh và ý chí quật cường của mình để tìm một biện pháp dung hòa với phe Ả-rập. Miễn là họ có thể sống một cuộc đời bình thường với những thú vui bình thường, vì họ đã mệt mỏi vì cái quá khứ quá kiêu hãnh.

Cuộc bầu cử Quốc-hội vào tháng 12-1973 vừa qua đã phản ánh tâm trạng này. Đảng Lao-động của Golda Meir tuy thắng cử nhưng chỉ kiếm được một đa số mỏng manh tại Quốc hội với 68 ghế trên tổng số 129 ghế.

Với một lực lượng chính trị suy yếu như vậy Bà Golda Meir đã phải hết sức vất vả mới lập được Nội các mới đề rồi phải đương đầu với đủ mọi thử thách của phe đối lập. Một Ủy-ban điều tra về cuộc chiến tranh tháng 10 vừa qua được thành lập

dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Tối cao Pháp viện Shimon Agranat. Trong bản phúc trình Ủy-ban này đã chỉ trích nặng nề, Bộ Tư lệnh quân đội Do-thái đã chệnh mảng trong việc quốc phòng. Bản phúc trình này, cùng một lúc, đã cho rằng bà Golda Meir và Tướng Dayan, Tổng trưởng Quốc phòng không có trách nhiệm gì trong vụ này. Vì vậy phe đối lập đã nhao nhao phản đối cho rằng Ủy ban điều tra thiên vị.

Bà Golda Meir lại còn gặp nhiều khó khăn hơn nữa trong vấn đề Tướng Dayan. Trong khi bà đặt nhiều tin tưởng vào vị Tướng «điều hậu» này, mong muốn truyền ghe Thủ-tướng cho ông ta thì phe bô câu Do-thái, các cựu chiến binh cũng như một số các đảng viên của ngay đảng Lao-động cầm quyền, đua nhau chê bai là ông Dayan không có tài lãnh đạo quốc gia.

Ngay cả trong Nội-các, người ta cũng chống đối Tướng Dayan. Phó Thủ tướng Yigal Allon, người chủ trương hòa giải với phe Ả-rập, dọa sẽ từ chức và như vậy Nội-các sẽ rạn nứt nếu Tướng Dayan không từ chức.

Tại Quốc-hội phe đối lập đòi bỏ phiếu bất tín nhiệm Nội-các Golda Meir. Trước sự chia rẽ trầm trọng này bà Golda Meir đã quyết định từ chức, chấm dứt một nửa thế kỷ hoạt động phục vụ quốc-gia Trước Quốc-hội bà tuyên bố: « Năm năm cầm quyền đã quá nặng nhọc đối với tôi. Tôi không còn đủ sức để gánh vác việc nước nữa. »

Sau nhiều ngày đắn đo suy nghĩ đảng Lao-động cầm quyền đã cử Tướng Yitzhak Rabin, Tổng trưởng Lao động, lên thay thế bà Golda Meir, trong chức vụ Thủ tướng. Tướng Rabin, năm nay mới 52 tuổi, là một anh hùng chiến thắng trong cuộc chiến tranh 6 ngày giữa Do-thái và Ả-rập vào năm 1967 nên có uy tín lớn lao trong nước. Tuy nhiên ông Rabin không có hậu thuẫn chính trị mạnh nên người ta tiên đoán rằng chính phủ Rabin chắc chỉ sống

được tới cuối năm 1974. Sự ra đi của bà Golda Meir không những đã mở màn cho một cuộc khủng hoảng chính trị tại Do-thái mà theo ông Sapir, Tổng trưởng Tài chánh, còn là một cuộc cách mạng. Với người cuối cùng của « thế hệ không lồ » ra đi, chính sách của Do-thái sẽ bớt cứng rắn hơn trong liên lạc với phe Ả-rập và chắc chắn là Quốc gia Do-thái sẽ giảm dần tinh thần tranh đấu hào hùng của 25 năm vừa qua.

TỬ MINH

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TỐ
C - D - PP - B2 - B6 - B12



- CON NIT MAU BIẾT ĐI
- CỨNG XƯƠNG.
- MẠNH KHOÉ .
- NGƯỜI LỚN CỨNG RĂNG .
- ÍT ĐAU RĂNG.
- YẾU PHỔI.
- MỆT MỎI .

LABGHADZER

'VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ'

Nghi vấn Văn học :

Ai là dịch - giả bản : « Chinh Phụ Ngâm Khúc » hiện lưu hành() ?*

Không có ông Nguyễn Văn Xuân phát giác thì từ lâu người ta vẫn biết Phan Huy Ích là người có diễn nôm bản «Chinh Phụ Ngâm Khúc» của Đặng Trần Côn. Qua bài thơ Đường luật tự cảm đề về công phu dịch thuật của mình :

«Nhân lai phiên dịch thành tân ngữ
Tự tin thôi mình tác giả tâm».

Chẳng những người ta biết rằng có phiên dịch mà lại còn biết thêm rằng ông tự tin mình dịch giỏi, dịch hay. Tự tin là một việc, còn thực sự giá trị văn chương có quán tuyệt hay không thì lại là một việc khác... Sự tự tin có thể đúng và cũng có thể không. Không nhất thiết hẳn tự tin là phải có giá trị đích thực tương xứng với chủ quan của mình.

Ông Nguyễn Văn Xuân tự tin mình làm được một sự phát giác chấm dứt nửa thế kỷ nghi vấn, tranh luận văn học đề biết ai là dịch giả đích thực của bản «Chinh Phụ Ngâm Khúc» hiện được lưu hành. Sự phát giác ấy gồm có một bài Tựa chép tay 71 chữ của nhà xuất bản Trung Hòa và hai dấu hiệu của Chính trực đường tử và Trung Hòa hiệu đồ thư. Sự phát giác ấy như sau :

«Tựa Tân san Chinh Phụ Ngâm từ khúc năm Ất Hợi, mùa thu vâng lệnh khắc một bộ sử tập gần một năm

mới xong, nhân ngồi tại thư đường nói chuyện sách vở, bàn rộng cái thơ luật quốc âm ta. Xảy thấy bản Chinh Phụ Tân Khúc từ ý tinh diễm, đọc giả ai cũng rất trân trọng. Bèn dùng khắc luôn. Quý khách xem tới chắc cũng yêu thích như vậy.»

Trung Hòa hiệu căn tựa

Tôi chép trang 27 trong tác phẩm của Ông Nguyễn Văn Xuân, bản in bìa xanh có manchette vàng. Sách nhan đề như sau : Nguyễn văn Xuân (giòng thứ nhất) Chinh phụ Ngâm (giòng thứ hai) diễn âm tân khúc (giòng thứ ba) của (giòng thứ tư) Phan Huy Ích (giòng thứ năm).

Tôi chỉ lược giòng chữ thuyết minh Năm Ất Hợi mùa thu (vào khoảng tháng 8 Âm lịch, Tây lịch 1815) và Tân khúc (khúc mới), tổng cộng 11 chữ. Học giả Hoàng Xuân Hãn đã thuyết minh giùm ông Nguyễn Văn Xuân qua một bức thư riêng từ Pháp gửi về, Paris ngày 15.8.1970, kết luận rằng :

...«Tôi tin rằng chủ nhân Trung Hòa hiệu khắc Chinh Phụ Ngâm Tân Khúc đã vâng lệnh Ân quang hầu khắc bản Bắc Sử thông giám, tức

(*) L.T.S. Xin xem bài «Những phát giác kỳ dị...» của Vũ Tiến Phúc trên Bách-Khoa số 384 ngày 1-1-73 và bài trả lời của Nguyễn văn Xuân trên B.K các số : 391 và 392 (15-5 và 1-6-73)

bản Thiếu vi kia. Khắc ván ở Hải dương và hiệu sách thì ở Hàng Gai tại Thăng long, tức là thường sách (...)"

Vì cái phần thuyết minh, sách của ông Nguyễn Văn Xuân chỉ trích có một đoạn lại dài giọng nên tôi đã lầm rằng Học giả Hoàng Xuân Hãn tìm thấy bài tựa và thuyết minh luôn. Tôi thành thực xin lỗi Ông Xuân về sự lầm lẫn này.

Còn cái bài «Nguyên tựa của Chinh Phụ Ngâm diễn âm Tân khúc» đăng ở trang 31-32 thì đích thực là của Ông Nguyễn Văn Xuân phát giác. Bài Tựa ấy ở đoạn kết có nói đến trường hợp phiên dịch :

«Sơ xuân năm Giáp Tý, tôi phụng mệnh ứng hầu việc sứ tại Bắc thành, trong lúc nhàn muộn, dò sách cũ ra đọc, nhân ngửa nghề mới lấy *nguyên ngâm* kiểm điềm thật kỹ lưỡng, có câu rút ngắn, có ý kéo dài, đều dùng từ khúc cộng 204 liên. Tôi chỉ cốt ý cho rõ tinh thần lý mạch của *nguyên tác*, kẻ đọc sẽ lấy làm thỏa thích, chứ không có ý cạnh tranh.»

Đến đây, bài Tựa bị chấm dứt vì trang sau bị mất...

⊙Đã một lần lầm lỗi quên cái công phát giác của Ông Nguyễn Văn Xuân nên giờ đây tôi xin tạ lỗi và mạn phép thuyết minh cho cái bài Tựa bị chấm dứt ngang xương kia ít hàng.

Năm Giáp Tý (1804) sứ Tàu là Tể Bộ Sâm sang tuyên phong cho Vua Gia Long ở điện Kính Thiên thành Thăng Long, Vua quan nhà Nguyễn Gia Miêu bắt Phan Huy Ích phải ứng

hầu việc sứ là muốn có người túc trực đề hỏi han những điều cần thiết về nhà Thanh vì hơn mười năm về trước, Phan Huy Ích có theo Giả vương Phạm Công Trị (Trị thay thế vua Quang Trung) sang Yên Kinh trong một chuyến đi sứ rất vinh dự chưa từng thấy trong Lịch sử Việt-Nam. Tuy gọi Phan Huy Ích đến nhưng rồi không thấy hỏi han gì, «hàng thần lơ láo...» nên Phan Huy Ích đã có dư thì giờ để phiên dịch (nhớ là không phải sáng tác) Chinh Phụ Ngâm Khúc.

Theo học giả Hoàng Xuân Hãn trong sách «*Chinh Phụ Ngâm bị khảo*» thì ngoài bản hiện lưu hành (bản A) ông còn tìm thêm được 6 bản dịch khác, đánh số như sau :

Bản B : Đoàn thị Diềm
(ý của ông Hoàng Xuân Hãn)

Bản C : Nguyễn Khản ?
(ý của ông Hoàng Xuân Hãn)

Bản D : Vô danh

Bản E : Bạch-Liên-Am Nguyễn

Bản F : Vô danh

Bản G : Theo lời chú thích : Đây là một loại thư.

Vấn đề chính : Bản đương lưu hành, hai miền Nam Bắc đều coi là của Đoàn thị-Diềm thì Ông Nguyễn Văn Xuân phát giác rằng nó chính là của Phan-Huy Ích và công nhận theo học giả Hoàng Xuân Hãn rằng Đoàn thị-Diềm chỉ là dịch giả bản B.

Nếu chúng ta tìm thấy bản thảo của Phan Huy Ích phiên dịch Chinh Phụ Ngâm Khúc, bút tự rành rành

H.

thì đã không làm gì có vấn đề ức đoán tranh luận cho mất công. Đầu thế kỷ thứ XX, năm 1902, Vũ Hoạt khắc in bản dịch Chinh Phụ Ngâm Khúc và đề tên Đoàn thị Diễm. Mãi đến năm 1926, giọng giồi của Phan Huy Ích là Phan Huy Chiêm mới tranh nại bản quyền, nhưng vì không có bằng cứ gì đích xác nên cho đến nay, ai cũng tin bản dịch hiện lưu hành là của Đoàn thị Diễm. Thời lưu hành bản Long Hòa của Vũ Hoạt đề tên Đoàn thị Diễm phiên dịch Chinh Phụ Ngâm Khúc là thời Nho học còn thịnh, mãi đến năm 1919 ở Trung kỳ mới là năm của khoa thi Hội cuối cùng. Gia đình họ Phan là một gia đình khoa giáp nối đời, con Phan Huy Ích là Phan Huy Thực là một danh nho, cháu là Phan Huy Vịnh thì mãi đến sau năm 1870 mới tạ thế. Từ khi Phan Huy Vịnh mất đến khi Vũ Hoạt in sách, thời gian chỉ cách nhau khoảng 30 năm. Nếu Vũ Hoạt đề tên Đoàn thị Diễm vào bản dịch một cách ngang nhiên (chữ của ông Nguyễn Văn Xuân dùng trong trang 71) thì điều này có nghĩa là trước đó, trong khoảng thời gian 1870 - 1902, có rất nhiều người biết rằng bản đang lưu hành đã mang tên Đoàn thị Diễm và Vũ Hoạt không thể làm khác đi được. Năm 1926, Phan Huy Chiêm mới lên tiếng phản đối thì đã muộn màng. Muộn và thiếu bằng cứ.

Xin nói ngay rằng cái giọng chữ Chinh Phụ Ngâm diễn âm Tân Khúc (giọng đầu) tác giả : Phan Huy Ích (giọng thứ hai) ở trang 179 là của ông Nguyễn Văn Xuân cao hứng tạo

ra. Đây mới là một sự cao hứng ngang nhiên! Người xưa cũng như người nay ai cũng phân biệt việc phiên dịch và sáng tác. Cũng có người xưa khiếm tốn, những sách vở nào tuy do mình biên soạn nhưng mà tự tưởng là của tiền nhân, như trường hợp Khổng Tử thì xưng là *thuật nhi bất tác* (thuật lại mà không sáng tác). Đàng này, chính Phan Huy Ích đã nói «*Nhàn lai phiên dịch thành tân ngữ*» mà cái bản chép in nào đó lại ghi «*Tác giả : Phan Huy Ích*» thì cái ông nào chép in ấy cũng bất thông lý sự đến mức cùng cực rồi!

oOo

Trong khi luận giải dài giọng để chứng minh cho sự phát giác của ông có bằng chứng, ông đã nghĩ ra nhiều chuyện quái dị, trái hẳn với lịch sử! Xin nêu vài điểm lớn thôi:

Trang 116, ông Nguyễn Văn Xuân phát giác rằng: «*Ở nước ta, suốt thời kỳ chiến tranh quyết liệt không thấy có tác phẩm lớn nào đáng kể. Nhưng chỉ cần chiến tranh vừa chấm dứt thì 1804 (Gia Long lên ngôi được 2 năm) Phan Huy Ích đã cầm bút tạo tác Chinh Phụ Ngâm sau khi cùng với Nguyễn Văn Thành sáng tác văn tế trận vong tướng sĩ. Bài văn tế của ông không được dùng có lẽ vì không tranh nổi với giọng văn tráng khái thực tiễn của vị tướng bách chiến lại có văn tài kia...*»

Phan Huy Ích đã sáng tác văn tế trận vong tướng sĩ với Nguyễn Văn Thành? Đó lại thêm một sự phát giác bất chấp cả lịch sử!

Bài văn tế trận vong tướng sĩ của Phan Huy Ích khởi đầu bằng những câu :

«Mây Nam ngắt mấy trùng non nước, trông cõi bờ hằng nhớ lối chinh hành

«Gió đông vầy muôn khóm cỏ hoa, đối ngày tháng lại tiếc người lao lụy

«Kiếp nam nhi vẹn nghĩa ấy nên danh

«Đạo sư súp suy tình mà đặt lễ

«Ai nấy

«Cá nước phải duyên,

«Cung tên là chí.

«Tự ta đội chín lần sóng thác, lệnh cửa viên nổi tiếng trống ngọn cờ.

«Cùng nhau vâng muôn dặm ruổi rong, đoàn áo giáp trải chân rừng mặt bể...»

Sở dĩ ông Nguyễn Văn Xuân phát giác rằng Phan Huy Ích đã cùng với Nguyễn Văn Thành sáng tác văn tế trận vong tướng sĩ là vì ông tưởng rằng chỉ có Tiền quân Nguyễn Văn Thành mới vâng lệnh Vua Gia Long tế trận vong tướng sĩ mà thôi! Võ công cáo thành thì tế trận vong tướng sĩ để ban ân đối với những người đã khuất. Đề chứng tỏ độ lượng khoan hồng, bậc vương giả còn tế trận vong tướng sĩ của bên địch nữa. Như Nguyễn Phúc Hiệp tế trận vong tướng sĩ của bên Trịnh ngoài Định Bắc trường thành và tế trận vong tướng sĩ bên Nguyễn ở trong trường lũy.

Sau trận chiến thắng oai hùng vô địch năm Kỷ Dậu (1789), Phan Huy

Ích đã vâng lệnh vua Quang Trung tế trận vong tướng sĩ Tây Sơn bằng bài văn kia. Không bao giờ có chuyện Phan Huy Ích làm văn tế cho Nguyễn Văn Thành hay cùng với Nguyễn Văn Thành cả. Bài văn tế Trận vong tướng sĩ «Mây Nam ngắt mấy trùng non nước» đã đọc từ năm 1789 rồi thì không vì lý do gì lại còn đưa thử ra vào năm 1802 nữa. Vua Quang Trung lại còn có bài văn dụ tế Sầm Nghi Đống nữa. (1)

Phải đọc Lịch sử cho có đầu có đuôi thì mới khỏi cao hứng phát giác bài văn tế trận vong tướng sĩ nhà Tây Sơn năm 1789 mà đánh lạc xuống làm bài văn tế trận vong tướng sĩ cho nhà Nguyễn Gia Miêu năm 1802. May mà ông Xuân cũng kịp thời phát giác rằng bài đó không được dùng!

Việc tế trận vong tướng sĩ là điều lệ lớn của quốc gia, không bao giờ Nguyễn Văn Thành lại đi nhờ một văn sĩ phe chiến bại soạn thảo văn tế cho phe chiến thắng. Nguyễn Văn Thành là tướng bách chiến vừa có văn tài vừa có võ lược, quyết không

(1) Ô hô!

Tứ phương hồ thử, nam tử sơ tâm
Vạn lý kiếm cung, anh hùng chung sự,
Miễn hoài văn khánh chi bi,
Khái trọng như sơn chi tử!
Quyển duy Tướng quân
Hoa Hạ kỳ tài
Súy khoa kiệt cử
Chướng Linh ngoại kim qua lâm liệt
viễn kỳ Ban Tử chi công danh.

La Thành biên hỏa pháo kinh oanh, kết trợ Phục Ba chi trí lực!..

khi nào ngó ngàng như Ông Xuân đã phát giác đâu !

Ông Xuân còn phát giác rằng Phan Huy Ích đã mơ tưởng đến Bắc cung Hoàng hậu tức là Ngọc Hân Công Chúa ! Chuyện này mới thật là động trời vì không một nhân vật nào thời Nhị Nguyễn tranh hùng nói đến, tưởng đến cả. (Tôi có viết rằng : Phan Huy Ích chắc không bao giờ được thấy dung nhan Bắc cung hoàng hậu vì bà không *lâm triều chính* (ra chốn triều đình, buồng rèm nghe chính trị). Ông Xuân lại ghi ra *lâm triều chính thống*, chữ vô nghĩa vì sai văn phạm.)

Trong triều đình Tây Sơn, Phan Huy Ích là một nhân vật trọng yếu. Sự nghiệp chính trị, ngoại giao của ông là do vua Quang Trung biết dùng nhân tài. Bởi thế đối với Phan Huy Ích, vua Quang Trung có giá trị như vua Thang, vua Võ, vua Thuấn, vua Nghiêu. Nghĩa công thì như thế, còn tình riêng thì cả Ngô Thời Nhiệm lẫn Phan Huy Ích, cả hai anh em đều do công ơn vua Quang Trung tái tạo cho. Vì thế, khi vua Quang Trung thăng hà, Phan Huy Ích đã làm một bài thơ khóc vua và than cho mình rằng :

Tao tế cơ duyên nan tái đắc,
Tòng kim cơ lữ nhận thần cô.

Dịch nghĩa :

Cơ duyên gặp gỡ thôi rồi
Phận thần nhận lẻ bên trời bơ vơ.

Triều vua Cảnh Thịnh, Phan Huy Ích vẫn được tin dùng và vẫn được các tướng lãnh trụ cột của nhà Tây Sơn như Trần Quang Diệu kính mến, nhờ cậy việc văn bút. Bao nhiêu

công ơn của mình quân, ấu chúa, thần liêu ấy không đủ làm một động cơ khá mạnh mẽ cho Phan Huy Ích làm đến 5 bài văn tế Bắc cung Hoàng hậu hay sao ? Chịu ơn một triều đại đến mức tuyệt đỉnh, việc đi sứ vinh diệu vào bậc nhất lịch sử Việt-Nam vào năm 1790.

«Mãn sơn kỳ cồ hộ chinh trần»

há lại không đủ làm một động cơ cho Phan Huy Ích kính trọng Bắc cung Hoàng hậu như đã kính trọng vua Quang Trung hay sao ?

Theo cái luật di chuyển tình cảm (transfert de sentiments) thông thường trong tâm lý học, tình cảm dành cho một người mình yêu kính thường dời cho những người, những vật mà thần tượng của mình mến yêu đã có biệt nhãn. Ai cũng biết vua Quang Trung đối với Ngọc Hân Công Chúa có những sự biệt đãi khác thường và Bắc cung Hoàng hậu đã xác nhận «tình ái ân muôn đời nhà vàng». Nước Việt Nam ngày xưa sống mạnh nhờ cái đạo lý «trung hiếu» có vị trung thần nào dám mơ tưởng đến vợ của mình quân mà mình phụng thờ hay không ?

Ân nghĩa trọng đại, vinh dự tuyệt đỉnh ở trong nước và ở tại thiên triều... đó là động lực làm cho Phan Huy Ích phải tuyệt đối trung thành với nhà Tây Sơn để rồi bị phe chiến thắng nhà Nguyễn Gia Miêu đánh thụt nhục ở Văn miếu. Với quyền lực sẵn có trong tay, Phan Huy Ích có thể trở cò được lắm... nhưng ông không hề làm. Việc phiên dịch Chính Phụ Ngâm năm Giáp Tý (1804) chẳng qua là để giết thì giờ cho quên sầu hận. Sứ Tàn

lại đến, phen này mình là lơ láo hân thần. Buồn chán quá chừng thì phải làm một việc gì cho khuây khỏa. Nếu muốn ký thác tâm sự, há Phan Huy Ích lại không đủ văn tài làm một tác phẩm riêng biệt hay sao?

Những tác phẩm của Phan Huy Ích như «*Tinh Tra kỷ hành*» (thuật chuyện đi sứ với Giả vương Phạm Công Trị), «*Ngâm lục văn tập*» «*Dụ Am thi tập*» đều có chép nhiều thơ văn và có thứ, nếu gặp người ác ý, phác giác tư tưởng chống đối... Thánh triều (triều Nguyễn Gia Miêu) thì cũng rất có thể nguy hại đến sự sống còn của ông, của giòng họ ông, thế mà ông vẫn cứ có can đảm chép lại. Những bài nguy hiểm như bài «*Hiệu dụ dân Ba huyện Bồng Sơn, Phù Ly, Tuy Viên*» Quý Phủ (Qui Nhơn) của nhà Tây Sơn, hô hào dân chúng đánh đuổi quân thù (quân Gia Định của Nguyễn Vương Phúc Ánh) những bài ấy mà không mất thì làm sao bản dịch *Chinh Phụ Ngâm Khúc* lại mất tiêu, không còn bút tích gì của ông? Điều lạ hơn nữa là Phan Huy Thực (con) Phan Huy Vịnh (cháu) đều đủ sức ấn hành tập «*Chinh Phụ Ngâm diễn âm Tân khúc*» của ông, tại sao họ lại không làm gì hết? Tại sao hiệu Trung-Hòa khắc bản in *Chinh Phụ Ngâm* trong lúc giòng họ Phan Huy còn phồn thịnh và đang hồi thịnh dưới triều đại mới mà không có một câu nào nói về dịch giả hết?

Hay rất có thể cái ông chép in nào đó đã ráp tạo hai ba thứ tài liệu để «*đùa dai*» mấy nhà biên khảo sẵn định kiến chủ quan. Chúng ta cũng nên nhớ rằng năm 1885, De Courcy đã thả cho quân sĩ đốt phá

Quốc Sử quán ở Huế, sách vở phơi trắng đất, vứt bỏ lung tung. Về sau, viện Viễn-Đông Bác-Cổ Pháp (École Française d'Extrême - Orient) mua tài liệu lưu lạc trong dân gian thì vấp ngay nhiều tài liệu nguy tạo. Màu sắc, phẩm chất giấy viết, giấy in thế kỷ XIX và thế kỷ XX có chỗ khác nhau, nếu như gặp người biên khảo có tài thì trước hết so sánh *chất giấy, màu giấy*, rồi đến so sánh *thư pháp*. Cách viết chữ thế kỷ XIX có khác cách viết chữ thế kỷ XX, nhìn kỹ vào đó để đoán định một phần nào căn nguyên, xuất xứ tài liệu. Học giả Hoàng Xuân Hãn, tác giả sách «*Chinh Phụ Ngâm bị khảo*» do nhà Minh Tân xuất bản tại Paris năm 1953, chắc là không nắm được bản chép in nào đó trong tay, còn ông Nguyễn Văn Xuân thì lại không đọc được Hán văn như lời ông nói mà lại phải cậy nhờ một nhà Nho lão thành giúp sức thì công việc biên khảo có vẻ... vô vọng quá chừng. Học giả Hoàng Xuân Hãn đã mất nhiều công phu lục lợi khắp ác thư viện, tìm được nhiều bản dịch *Chinh Phụ Ngâm Khúc* vậy mà vẫn không có bản nào ghi tên Phan Huy Ích, cho nên ông phải thận trọng... Chỉ có một mình ông Nguyễn Văn Xuân là cứ phát giác tự do, lăm lăm luôn việc *phiên dịch với sáng tác!*

... «*Phát giác quan trọng tác phẩm cổ mà các học giả toàn quốc (Nam cũng như Bắc) mong chờ...*» dấu đó là lời quảng cáo nhưng cũng có nhiều nhà học thực đương mong chờ ông đừng phát giác gì nữa cho sách vở khỏi bị xáo trộn thêm!

VŨ TIẾN PHÚC

Lá thư nước ngoài

MINH-ĐỨC HOÀI-TRINH

Paris 26-3-74

Anh Ch.

Vừa ốm khỏi, cuộc đời có bao nhiêu mà nằm mất mấy ngày chẳng đọc, chẳng viết, chẳng học hỏi gì được, thật là phí của. Bạn bè phải khiêng về nhà nuôi, vì có tên láng giềng thì hẳn ta cũng ốm nốt phải đi nghỉ ở miền quê, nên chẳng còn ai canh chừng, nhớ về châu trời thì sao?

Nhưng bây giờ khỏi rồi, may quá, có thể mới viết thư được cho anh chứ không thì nguy.

Nhân tiện kể anh nghe hội ký-giả quốc-ngoại ở đây không những có bảo-đảm xã-hội mà họ còn dụ chúng tôi, mỗi đứa đóng năm chục nghìn thì chết họ sẽ chở xác về xứ cho. Nghe êm tai không? Nhưng phải với điều kiện là dưới 60 tuổi. Cố nhiên là họ hy vọng mình sống lâu hơn hoặc là có chết thì về xứ mới chết, thế là họ nuốt trọn số tiền. Tôi chưa đi điều tra xem anh em có ai đại đóng tiền hòm quy cổ hương như thế không, chứ riêng tôi thì chắc là khỏi đi. Đâu có dư tiền mà đóng cho chúng ăn.

Kể anh nghe gì đây? Có một tờ báo hàng ngày của Pháp sắp ra đời tên là «Le Quotidien de Paris». Vì trong tình đồng nghiệp nên có mấy người bạn cứ tới, lui, mượn các thứ tài liệu tên tuổi địa chỉ của anh em ký giả ngoại quốc để còn làm quảng cáo gửi thiệp mời, hôm nào họ họp báo tôi sẽ đi rồi về kể anh nghe. Anh có biết là từ 25 năm nay Paris không có thêm một tờ báo hàng ngày nào không? Anh nào ra cũng chết nghèo vì cạnh tranh không nổi mà vốn phải bỏ ra thì rất to. Tờ báo này là của nhóm «Combat» vì giận ông chủ, từ hơn cả chục năm nay, ông ta quá hà tiện nên đã làm cho tờ báo mỗi ngày một vắng khách. Đây là một kinh nghiệm mà chắc cũng nên nói ra cho mọi người cùng biết. Ông chủ này gốc Do-Thái nhưng chắc có máu Việt-Nam ta chảy trong người, nên cứ thấy báo sứt thì

bớt người, bớt chi tiêu, tưởng làm thế thì đỡ lỗ vốn, không ngờ càng ngày càng tồi. «Thầy cò» kém nên in ra lỗi nhiều, báo xuất bản không đều vị nhà in rời đi xa, trả tiền ít cho anh em nên không ai muốn làm tận tâm tận lực. Cuối cùng các ký giả và ông Tổng Thư-ký Philippe Tesson họp lại báo, bây giờ chúng tôi bỏ thêm vốn cứu vãn tờ báo, ông cứ làm ông Giám-đốc tối cao, nhưng không được quyền định đoạt. Ông già đã 78 tuổi rồi mà nhất định không chịu, thế là anh em bỏ đi hết, ra lập tờ báo khác. Đây là một sự thử thách rất lớn vì tiền ít, thời gian chuẩn bị ít, nhưng lòng tin tưởng của anh em thì rất nhiều.

Ngày thứ hai này các ông ấy họp báo để giải thích và làm quen với đồng nghiệp hay là cho đồng nghiệp làm quen. Họ vẫn ngạc nhiên

sao thấy xứ mình ra báo dễ dàng vậy và có tới mấy chục tờ báo.

Mấy hôm nay không khí chính trị ở đây khá sôi nổi vì vấn đề sức khỏe của ông Tổng-Thống Pompidou. Ông ốm gì không ai biết, vì chính phủ thường hay nói dối — điềm này chắc là bệnh trạng chung của thế giới — mà dân chúng thì hay tò mò, cứ đòi biết sự thật. Có chừng ấy mà cả năm trời nay chơi mãi cái trò ú tim với nhau; khổ nhất là mấy ông phát ngôn viên, mỗi khi gặp ký giả là phải trả lời loanh quanh. Vừa rồi chúng tôi khai mạc trụ sở mới, mời các ông và cũng câu hỏi ấy được đặt ra. Các ông vừa huênh hoang cãi thì buổi tối Tổng-Thống có một bữa tiệc lớn mời các nhà ngoại giao, mà đến phút cuối cùng Tổng-Thống lại vắng mặt: Khách ngồi vào bàn rồi mà cũng chưa biết là Tổng-Thống "sẽ mình" vì khách ngồi ăn đâu có nghe được đài phát thanh loan tin.

Cố nhiên là bao giờ cũng có kẻ buồn người vui; các đồng nghiệp loan tin rằng một số chuẩn úng-cử-viên Tổng-Thống đã in xong mọi thứ bích-chương quảng-cáo với hình ảnh và thành tích, chương trình hoạt động của mình để chờ ngày trình diện với quốc dân đồng bào.

Tôi sức nhớ đến thời Cụ Diệm, bên này cũng có một vài nhân vật vượt ve cái mộng làm Tổng-Thống như thế, và hình như bà vợ muốn làm đẹp lòng chồng đã thêu ba cái cờ. Tự tay hiền thê thêu lấy, một cái đề treo trước dinh và một cái chắc đề treo sau ghế, chỗ ông ngồi tiếp

khách, một cái thứ ba, nhỏ hơn đề cắm vào công xa.

Vậy mới xứng danh hiền thê chứ nhỉ. Không biết bây giờ những lá cờ ấy nó nằm đâu rồi, chắc nó tủi thân lắm, cũng sinh cái kiếp làm lá cờ mà có cái thì được phát phơ trước gió, có cái thì bị xếp nằm dưới đáy hòm.

Nhưng thôi ai thêm danh vọng thì kệ người ta. Hôm nọ người ta khai mạc cái phi trường Roissy lấy tên Charles de Gaulle lớn nhất Âu-châu, cố nhiên là báo chí được mời đến thăm trước để nghe các chuyên viên giảng giải về chiều dài chiều rộng. Khắp thế-giới, anh nào muốn bắt chước kiếm 3.000 mẫu đất để làm một cái phi trường gần đô-thị như vậy cũng không được, vì đất đai chật hết rồi.

Báo chí được mời đi xem khắp nơi, trưa lại ăn một bữa thật ngon do nhà hàng tương lai của phi trường mời. Tốn kém hết mình để quảng cáo cái phi trường mới, tuy nhiên nhìn những đống xi-măng cốt sắt anh nhà báo nào cũng không khỏi lo ngại và câu hỏi được đặt ra là có cách gì để tránh nạn ăn bom không. Chẳng có cách gì cả, vẫn là một vài cái máy, và khám tay, một cô, hay một ông đứng vuốt người từ trên xuống vậy thôi, chẳng có phương pháp gì mới.

Paris mấy hôm nay vắng vì người ta đi nghỉ lễ phục hoạt gần một phần tư. Cái gì cũng phải canh chừng, đến như tờ báo hằng ngày mà tôi vừa kể trên, đáng lẽ phát hành vào

ngày mừng hai nhưng ngày ấy bố mẹ đi đón con hết, nên phải chờ đến mừng bốn cho mọi người về lại đã.

Anh biết khi ra một tờ báo thì người ta nghiên cứu cái loại độc giả mẫu như thế nào không. Điều thứ nhất phải là trí thức, không vào đảng nào nhưng thích về chính trị, thích văn chương và ca kịch, hòa nhạc tuổi từ hai mươi đến năm chục.

Đấy là độc giả tương lai của tờ báo. Bên xứ ta khi ra báo có nghiên cứu những điểm ấy không nhỉ, và nếu nghiên cứu thì con người mẫu để đọc một tờ báo của ta ra sao?

Kỳ này ngoài tờ báo ra chẳng có gì vui kể anh nghe cả. Nhưng mà quên, có một chuyện này nữa quan trọng lắm, là mùa xuân về rất đúng hẹn. Hai bên đường nếu anh đi sát hàng cây, nếu thính tai anh sẽ nghe thấy những tiếng tróc nhè nhẹ, như tiếng con gà mỗ trứng đẻ chui ra. Mấy cái lá non cũng thế và ít lâu nữa thì tất cả cây cỏ sẽ mặc áo mới. Báo thêm cho anh nghe một cái tin thứ hai này cũng quan trọng không kém là cửa sổ nhà tôi được một chị bồ câu đến đẻ mấy quả trứng và hiện đang nằm ấp. Báo hại tôi phải đi đứng nhẹ nhàng không dám đóng cửa phòng mạnh sợ bà lớn giật mình.

Mỗi lần chị chàng đi kiếm ăn thì tôi mới dám mở cửa ra nhìn mấy quả trứng thật xinh. Có người bạn đề nghị bảy giờ mình ác, mang trứng gà đặt vào chắc nó sẽ ngạc nhiên lắm. Tôi cũng muốn thử chơi một phen, nhưng sợ nó giận và nó sẽ

nghe xấu về loài người nói chung, và về người Việt Nam nói riêng!

Năm nay báo tin cho anh biết là tôi không đi đâu cả, ốm nằm nhà mất cả chục ngày còn làm ăn chi. Có mỗi một chuyện về xứ mà chưa biết ngày nào mới có thể đi xin giấy, giá như mấy con chim mỗi lần muốn bay là bay, chẳng phải giấy tờ gì cả. Nhưng nghe đâu ở nước văn minh con người mỗi ngày một bị đóng khung kỹ hơn. Bên này một vài tờ báo đang lên tiếng phản đối. Bất cứ hành động gì cũng được máy ghi vào bản lý lịch cả, ngày nào anh đi đâu gặp ai, về nhà mấy giờ... Eo ôi con người sống như sống trong cái lồng kính ấy chịu sao nổi. Cố nhiên là chính phủ đã cải chính, bảo không có làm vậy đâu, nhưng cái mà chẳng ai tin.

Không khí xã hội của tất cả các nước Âu-châu đều rối ren, lo cơm cao gạo kém, tuy mọi người vẫn ăn chơi, vẫn tính chuyện đi nghỉ hè, đi trượt tuyết, ngoài đường—mặc dầu nghe than là xăng lên giá—xe cộ vẫn chật lối đi. Hiệu ăn cũng đầy khách. Thế mà thiên hạ vẫn kêu. Thảo nào Lão-Tử ngày xưa bảo không cho dân đi ra giao thiệp với người ngoài, không cho hiểu biết nhiều.

Anh biết chiều thứ bảy vừa rồi tôi làm gì không, đi ra cà phê ngồi nhìn thiên hạ, đấy là một sự kiện mà tôi thấy đáng làm, mỗi khi đến một đô thị nào xa lạ, muốn biết cái bộ mặt của Đô-thị thì không gì bằng ra cà-phê lớn ngồi. Nhìn người ta đi qua đi lại, biết ngay thời trang, đang là

mùa gì và tầm nhan sắc, thẩm mỹ của người dân xứ ấy đến đâu. Sự phồn thịnh giàu nghèo của người dân...

Tôi ngồi ở quán café de la paix vùng Opéra nên cũng hơi khó đoán vì dân ngoại quốc ai đến cũng phải đi ngang đó. Trong hơn một tiếng đồng hồ mà thấy số người Nhật-bản rất nhiều, các cô gái và các cậu thanh niên. Chắc đi du lịch rẻ lắm nên người ta mới đi nhiều như thế. Nghe bảo ngày nay người dân Nhật-bản có đời sống cao nhất và mỗi đầu người lãnh nhiều tiền nhất thế giới, hơn cả dân Hoa-kỳ. Ghê không, thảo nào mà bồng bế nhau đi chơi. Người Nhật lại vừa mở một hiệu bán hàng Nhật lớn để hốt tiền của dân Ba-lê, hiện giờ họ đang bán chiêu khách, cái dân chi mà khôn lạ.

Chúng tôi lại sắp sửa được mời đi nếm rượu. Ở đây năm nào các hãng rượu lớn cũng hay tổ chức mời ký giả đi nếm rượu. Một lần chúng tôi xuống Mouton de Rothschild ở vùng Bordeaux cách Paris 562 cây số. Anh nào có xe thì đi xe, người ta tổ chức một buổi chơi đồ gọi là Rally. Đến một vùng nào tập hợp ở đó rồi mỗi chủ xe nhận một mẫu giấy ở trong có một câu đố để chỉ cái địa điểm mà mình sắp đến. Đến nơi lại có một câu đố khác chờ sẵn. Các chủ xe muốn dự, nhiều khi phải mời thêm một hai người bạn thật thông thái, phải mang theo cả bộ tự-điền đề tra và một vài quyển sách về Sử-ký, Địa-dư. Chẳng hạn muốn hẹn ở đường Trương Minh

Giảng mà viết trong mảnh giấy rằng: « Người làm cho tướng Xiêm-La là Phi-Nhã-Chất-Tri phải đem bại binh chạy về nước ». Tức thị nếu anh thuộc sử-ký anh phải biết đó là Trương-Minh-Giảng mà tìm đến.

Chiều lại ai đến trước thì được thưởng mấy két rượu. Đến nơi người ta mời ăn và mỗi một món lại có một thứ rượu đặc biệt ghi cả ngày tháng để cho ký giả biết thưởng thức thế nào là rượu ngon. Lúc ra về còn tặng mỗi người một thùng, đủ các thứ. Anh biết tôi vác về làm gì không, chia cho các bạn, có lẽ vì vậy mà bạn bè không đứa nào muốn tôi bỏ cái nghề làm báo này cả. Anh có cho là đại không? Có rượu ngon mua ngoài phải cả hơn một nghìn bạc một chai mà sao lại mang đi cho. Tại tôi bắt chước vua Vũ, ông ghét rượu ngon mà chỉ thích lời nói thiện (Vũ ố chỉ tửu, nhi hảo thiện ngôn). Chiến-quốc-sách còn kể rằng khi bà Nghi-Địch làm rượu ngon đưa cho vua Vũ uống, uống xong ngài chịu là ngon nhưng không chơi với bà Nghi-Địch ấy nữa. Cũng như hôm ở Kim-Môn về tôi chẳng đưa rượu về chắc các anh ghét lắm. Thôi kỳ này nếu có dịp sẽ mang về cho các anh, chỉ phải cái tội là các anh ở xa mà mỗi lần đi mang xách thật vất vả. Kỳ này về còn định tha bao nhiêu thứ về đàn, máy chữ, sách vở v.v... eo ôi.

Sáng nay Chủ nhật có mấy người bạn rủ đi lên sân bay của mấy ông nhà giàu, mỗi ông có một chiếc máy bay nhỏ năm sáu chỗ ngồi để chở vợ con đi chơi. Nhìn những cái

máy bay bé bé xinh xinh trong tương lai sẽ đầy trời thay thế cho xe hơi, nếu mấy ông Á-rập không giận mà cúp không bán dầu nữa, tôi cũng muốn mua một cái, có lẽ lái máy bay dễ hơn lái xe hơi chăng? Nói dóc vậy chứ nghe bảo nghiêm ngặt lắm và mua chiếc xe đạp cho người thân còn không mua nổi mà chỉ nói làm tàng.

Sân bay ở cách Ba-Lê không xa, vùng Toussule noble, vì thế mấy ông nhà giàu mỗi tuần có thể hoặc là đi học lái một vài kỳ. Ai có máy bay thì cat đày và thứ Bảy, Chủ nhật đến lấy ra đi chơi. Cũng không khác

gì bên mình đi trực thăng, ngày nay nghe bảo nước Pháp được xếp vào thứ ba trên thế giới có nhiều máy bay tư gia nhất; sau Hoa-kỳ và Giannã-đại.

Năm tôi lên Na-uy cũng được mấy người bạn cho mượn máy bay nhỏ đi chơi viếng mấy cái hiệp-loan (Fjord) cũng vui, cậu thanh niên hồi đó mới tập lái, bây giờ đã làm phi công cho một hãng hàng không ở Anh-quốc. Nhưng thư kỳ này nói toàn lảng nhãng không. Các anh mạnh và tờ báo hết ưu tư.

MINH ĐỨC HOÀI TRINH

thuốc ho viên

Pectal
FORT



trị các chứng **HO**



ho gà, ho khan
ho từng cơn
ho ra đàm
cảm, suyễn
sưng cuống phổi

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

thuốc ho viên

PECTAL
FORT

trị các chứng **HO**

ho gà ho khan

ho từng cơn

ho ra đàm

cảm suyễn

sưng cuống phổi

Bán tại các nhà thuốc tây.

CAPSTAN điếu dài đầu lọc
Hiệu thuốc **QUỐC TẾ**



Nếu Quý vị thích
hương-vị hảo-hạng
của

CAPSTAN

Quý vị sẽ rất hài-lòng khi hút

CAPSTAN điếu dài đầu lọc

THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm-Ngũ-Lão — SAIGON

Dây nói : 25.861

NHÀ IN. — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
có xưởng cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cổ áo (étiquette)
màu đẹp, bền, không phai

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện SAIGON

Số : 2.701 THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

Trưa đơn giản

Khi người mẹ vừa bước qua khỏi cửa, vào hẳn trong phòng, bất giác nàng quay nhìn và bắt gặp mắt chàng. Nàng gặp một nét hí hửng nghịch ngợm trong ánh mắt ấy. Hai người như đồng lõa sau lưng bà mẹ.

Mắt người con gái cũng lóe lên một ánh nghịch ngợm, nhưng không cùng một lý do như chàng. Trong khi chàng nghĩ đến sự vui thú thân mật tự do của hai người sau giấc ngủ bà mẹ, thì nàng nghĩ đến cái làm của chàng : Mẹ nàng sẽ không ngủ, bà không bao giờ ngủ trưa. Ăn xong, bà bưng một ly nước chè tươi vàng óng vào trong phòng, sau khi đã hóp qua mấy hóp từ lúc ở dưới bếp. Bà sẽ nằm yên trong phòng một giờ hay hơn nữa, nhưng không hề ngủ ; bà nằm đó mà vẫn nghe rõ mọi động tĩnh khắp nhà. Và thường khi bà cũng không hề uống thêm hóp nước nào nữa : ly nước đem vào phòng, để ở mép bàn, và có thể vẫn còn nguyên đó cho đến chiều, được mang ra hất đổ. Xế chiều, từ trong phòng ra, bà sẽ tự tay pha một ly cà phê, không đậm nhưng đầy, rồi uống thẳng một hơi cho đến hết ly như người ta uống thuốc...

Bắt gặp nét hí hửng của người yêu, nàng chợt nghĩ đến tất cả những điều ấy, và lấy làm tức cười. Tuy nhiên chàng không hoàn toàn sai lầm, trong gian nhà bếp chỉ còn lại hai

người. Vẫn là một sự tự do. Và lần này hai người có một khung cảnh mới, để làm mới những rung động yêu đương của mình : đây là lần đầu chàng đến nhà nàng.

Chàng chiếm chiếc võng giữa nhà, nằm đưa qua đưa lại, chờ đợi. Bên cạnh, có cái đi-văng : đó là vị trí của nàng. Nhưng người con gái còn loanh quanh mãi : nàng vắt một tấm giẻ xuống nền gạch lau một vũng nước, nàng thêm bột vào máng ăn cho gà, nàng quấn lại mấy cái nút chai mắm v.v... Hẳn là ở trong phòng, người mẹ nghe rõ tiếng chân nàng tới lui.

Rồi nàng đi ngang gần bên chàng, chồm người qua võng, vắt một chiếc gối lên đầu đi-văng. Nhưng nàng vẫn chưa chịu nằm nghỉ.

Chàng nhìn lên mặt người yêu. Nàng nhìn lại, nhoẻn cười, không nói gì. Chắc chắn là nàng đã hiểu sự chờ đợi của chàng, nhưng nàng lại quay đi, lấy một chiếc chén nhựa múc nước, đổ vào bốn cái chân bồng dưới tủ đựng đồ ăn. « Chuyện ấy gặp lắm sao ? » Chàng tự hỏi như thế. Và dĩ nhiên, theo ý chàng, không có gì gấp cả : có thể để đến chiều, đến mai, lúc nào làm vẫn còn kịp. Thế rồi đổ nước vào chân bồng xong, nàng lại lảng đi xa hơn. Nghe có tiếng chân nàng sau hè, lại nghe tiếng chân nàng khua lá khô ngoài

vườn, tiếng nàng tạt mạnh nước lên một cái mo nang, kêu lộp bộp...

Chàng thấy tưng tức. Biết nàng đang tiến đến gần, chàng nhắm nghiền mắt lại. Chiếc võng đưa chậm dần. Người con gái đi qua sát bên võng. Nàng có nhìn không? Có trông thấy chàng nhắm mắt không? Mặc kệ! Chàng vẫn nhắm kỹ. Bước chân của nàng rón rén, nhẹ nhàng, như bật mắt, khiến chàng không theo dõi được nữa. Chàng tò mò, rất muốn mở mắt, tìm xem; nhưng vẫn cố gắng kiên trì.

Gian nhà trở nên yên vắng. Chàng nghe xa xa trong xóm có tiếng gáy của con gà tre. Rồi một sự im lặng kéo dài. Cuối cùng có tiếng khua trên chiếc đi-văng. Chàng mở mắt ra: Nàng vừa nghiêng xoay mình nằm xuống vừa nhìn chàng, trên môi nở sẵn một nụ cười tươi và trong ánh mắt reo vui sự tình nghịch. Thì ra người con gái đoán biết cả: biết chàng vờ nhắm mắt nhưng không ngủ, biết chàng sẽ bật mở mắt khi nàng đặt mình xuống đi-văng. Chắc hẳn nàng cũng biết cả chút hờn giận tưng tức trong trong lòng chàng nữa! Buồn cười chưa.

Nằm nghiêng nghiêng, người con gái quờ tay lấy một cái chăn đã để sẵn bên cạnh từ trước, một cái chăn mỏng xếp nhỏ, đắp ngang qua bụng. Xong, nàng quặt một tay ngược lên đầu, đưa về phía chàng, xòe bàn tay ra đón chờ: chàng đặt tay mình lên đó, nàng nắm lại, rồi xòe ra ngay, đẩy nhẹ tay chàng đi.

Chiếc võng lại thong thả đưa qua đưa lại. Nằm ở chỗ chàng ngó ra cửa, mắt trông thấy trước tiên bụi bông bụt ngoài vườn, trong nắng trưa, các ngọn lá non héo xũ. Lưng chừng bụi cây, một cái mạng nhện lớn bằng miệng bát bị gió thổi căng phồng, rung rung, loang loáng ánh nắng.

Buổi trưa rất im, gió nhẹ không lay nổi một chiếc lá, nhưng cái mạng nhện cứ rung mãi không ngừng, trong ánh nắng nhấp nháy.

Và bên phía đi-văng, người con gái lại xòe rộng bàn tay, đón chờ...

oOo

— Anh!

— Em?

Nàng đẩy tay chàng ra. Chiếc võng đưa thong thả, thong thả hồi lâu. Nó chậm dần, sắp ngừng. Trong xóm vừa cất lên tiếng một đứa trẻ học bài đều đều...

Nàng lại gọi:

— Anh!

Chàng đáp không rõ rệt:

— Hm?

— Thích, hã anh?

— Ừa... thích.

Và quả chàng "thích" thật. Buổi trưa vắng, gian nhà vắng, võng đưa nhẹ, tư thế nghỉ ngơi của hai người, không khí nửa tự do nửa e dè, tình trạng mấp mé giấc ngủ... Chàng thích thật. Không hiểu sao, đột nhiên chàng thấy hạnh phúc tràn ngập tâm hồn. Chàng

đê mê như đang chịu tác dụng của một thứ ma túy nhẹ nhàng.

Chiếc đi-văng kê hơi tụt về phía dưới; người yêu nằm thấp hơn chàng. Nằm trên võng, chàng nhìn thẳng xuống mái tóc của nàng, mà nàng thì chỉ nhìn được từ lưng chàng trở xuống. Hai người không trông thấy mặt nhau. Người con gái có vẻ bằng lòng với một vị thế kín đáo ý tứ như vậy: họ nằm gần nhau mà vẫn giữ được sự xa cách.

— Anh!

— Hm?

— Em mong cứ được thế này mãi...

— Hm?

— Chúng mình không cần... không cần tiến xa hơn..

— Hm?

— Không cần cưới nhau.

— Em!

—Thiệt đó mà. Cưới nhau rồi biết có còn như vậy nữa không?

— Sao không?

— Người ta bảo khi... thành vợ chồng rồi (ý nàng muốn nói khi «ăn ở» với nhau rồi) người đàn ông sẽ khác.

— Cần gì người ta bảo?

— Vậy hiển nhiên anh sẽ khác?

— Sao em nghĩ thế?

— Thì anh vừa nhận!

— Đâu có. Nghĩa là mỗi hoàn cảnh

chúng ta yêu nhau một cách.

Nàng nín bật đi. Rồi lát sau, nàng lại kêu:

— Anh!

— Hm?

— Vợ chồng với nhau... thâm thúy hơn bà anh?

— O'... Không hơn không thua... Mỗi ngày một cách.

Nàng ngừng im, đẩy e ngại. Chàng biết những lúc ấy nàng nghĩ đến người vợ cũ của chàng, cũng có thể nàng nghĩ đến một vài người con gái khác mà nàng biết rõ đã đi qua đời chàng.

Sự nín lặng lo ngại của nàng kéo dài hơi lâu, chàng gõ nhẹ vào mép đi-văng. Nàng đáp ứng: quặt một tay ngược lên đầu, xòe bàn tay ra đón chờ. Chàng đặt tay mình lên, nàng nắm lại. Chàng bung bàn tay ra, quay lại nắm trọn tay người yêu trong tay mình, và bóp chặt bàn tay nàng.

Không khí lại dễ chịu, đầm ấm ngay.

— Anh!

— Em?

— Chúng mình lúc nào cũng vậy, phải không?

— Anh chưa yêu ai như yêu em. Anh tưởng như chưa biết yêu bao giờ...

Nàng nín bật. Rồi nói:

— Anh nhớ cứ nói như thế nhé.

— O'.

— Không đúng, cũng cứ nói với em như thế. Em thích.

— Ơ. Anh nói đúng mà.

— Em thích quá... Không đúng cũng được, anh ạ...

Cánh tay của nàng nuột nà. Làn áo mỏng dun lại mấy lần ở chỗ vai, khi cánh tay quặt ngược lên đầu.

Nàng lại lên tiếng :

— Chắc là không đúng... hả anh ?

— Kia ! Anh nói đúng mà.

— Anh nói sao ?

— Anh chưa yêu ai bằng yêu em.

— Anh nói thế nhé. Sự thật có thể không như thế cũng được.

— Ơ !

Nàng đưa bàn tay ngược lên đầu, không xòe, mà cong ngón trở lại như cái móc, chờ đợi. Chàng cong ngón trở của mình, móc vào đấy. Ngón tay của nàng quéo chặt lại. Chiếc võng ngừng đưa. Hai người yên lặng hồi lâu. Có tiếng con chó nhỏ sủa ăng ăng như săn đuổi một con vật gì, sủa dai dẳng, ở xa tít cuối xóm. Rồi tiếng chó dứt từ lúc nào chàng không để ý. Mắt chàng ngừng nghỉ trên cái mạng nhện căng gió, phấp phồng, loang loáng giữa bụi cây dâm bụt ngoài vườn.

oOo

Tai chàng chợt chú ý đến một tiếng chuông, rồi mấy tiếng chuông liền, tiếp nhau. Tiếng chuông trong trẻo, phát ra từ một nhà nào gần đây thôi, nhưng phát ra khá nhỏ : Không để ý

đến có thể không nghe thấy. Ai tụng kinh giữa trưa ?

Sự chú ý lắng tai của chàng có một biểu lộ vô ý thức nào ở ngón tay móc vào ngón tay nàng ? Bởi vì nàng đã biết ngay sự chú ý của chàng. Nàng phát một tiếng không rõ rệt :

— ... nh.

Dĩ nhiên, chàng hiểu ngay đó là tiếng "anh". Và chàng đáp, không rõ rệt :

— mm !

Cũng dĩ nhiên, nàng hiểu : chỉ cần một tiếng ư ừ, âm ờ như tiếng của người mơ ngủ trong lúc này cũng đủ cho nàng hiểu ý nghĩa. Nàng bảo :

— Chuông nhà phía sau đó anh.

— Ơ.

— Nhà phía sau tụng kinh buổi trưa.

— Ơ.

Đối với chàng những chi tiết ấy không có gì quan trọng. Nhưng đối với nàng, đó là cả một khám phá thích thú. Chính nàng đã để ý theo dõi, và nói với mẹ các điều bất ngờ về thói quen của hai nhà láng giềng khiến mẹ nàng phải bật cười. Trong xóm không phải chỉ có một mà là hai gia đình thường đánh chuông tụng kinh : gia đình trước mặt nhà nàng thì tụng vào lúc bốn giờ rưỡi sáng, đều đặn; gia đình ở phía sau nhà nàng tụng bất thường có khi nửa buổi mai, có khi xế chiều, thường thường là buổi trưa. Nhà phía trước, tụng kinh là một bà lão, ở nhà phía sau là một

người đàn ông, trung niên, giọng ngoài trung. Nhà phía trước, tưng mỗi sáng không sai sót; nhà phía sau bất thường: có hôm tưng một mạch từ một giờ trưa đến năm giờ chiều, có khi suốt tuần không chuông mõ gì...

Chàng mới đến đây lần đầu, những chuyện ấy chàng không biết tới, vì vậy sự giải thích của nàng, chàng chỉ tiếp nhận ơ hờ. Dù sao, chàng đã để ý đến "tiếng chuông buổi trưa nhà phía sau" của nàng. Với nàng, mỗi lần về ở với mẹ, nàng vẫn ghi nhận tiếng chuông ấy như một kỷ niệm khó quên.

Nhiều hôm, tự dưng, giữa lúc ngừng một câu nói, dứt một tiếng ho, sau một giòng chữ đang viết, nàng chợt bắt gặp một tiếng "boong" loang ra. Một tiếng chuông nhỏ. Hoặc có khi đôi ba tiếng. Rồi tiếng xe cộ, chuyện trò, tiếng rao hàng tràn lên, rồi cuộc sống tiếp diễn, xóa tan dấu vết, rồi không ai để ý đến tiếng chuông nữa.

Cho đến một lúc khác, bỗng không, giữa trưa, xế, không biết lúc nào, chợt lại nghe "boong" một tiếng. Tiếng chuông mở ra, loang rộng, tan dần trong không gian.

Có những hôm trời không mưa, nhưng thỉnh thoảng rơi một giọt nhẹ, lát phất. Nhìn mặt ao phẳng lặng, chợt thấy nở ra một cái vòng, rồi nhiều vòng, lan rộng. Một giọt mưa, hay một con cá nhỏ tấp móng vu vơ cũng thế. Nó làm nở ra trên mặt nước một điểm, mở rộng dần, rồi mất. Có khi nở nửa chừng, rộng chưa tới bờ, rồi nó đuối sức, nó tự xóa. Tiếng "boong" sau nhà như thế.

Trưa hôm nay, hai người yêu cùng để ý và lắng tai theo dõi tiếng chuông ấy, nàng càng thích thú hơn mọi hôm. Lắng nghe tiếng chuông tan dần, mất hút, nghe như hạnh phúc cũng lắng dần xuống, "liếm" dần vào bên trong. Trong chỗ nào ? !

Người con gái kéo mạnh cái móc tay rồi buông ra, chiếc võng chàng nằm lại đu đưa thong thả.

— nn !

— mm ?

Nàng không đáp, Nhưng một lúc, chính chàng lại lên tiếng:

— Em !

— Anh ?

— Em có bàn chân xinh ghê...trông mũm mĩm.

Người con gái giật mình, ngó ngoáy mấy ngón chân. Từ tiếng chuông quay ra ngắm chân: chàng đôi đẽ tài từ hồi nào vậy? Mắt nhìn của chàng từ phía trên đầu nàng chiếu xuống, nàng đâu có theo dõi được?

— Nay giờ nhìn chân em đó hả?

— Ơ.

— Anh hay nhìn chân người ta lắm. Hôm nọ trong Eden, em bắt gặp cứ nhìn chăm chặp vào cổ chân cô nào ấy. Đang đi với em mà vẫn nhìn cô nào ấy.

— Đâu có cô nào ?

— Con nhỏ hôm đó, anh mê tít.

— Anh đâu có bao giờ mê ai đâu ?

— Thiệt hả anh ?

— Thiệt đó mà.

— Nói thiệt đi. Hồi nào tới giờ anh mê bao nhiêu đứa rồi ?

— Anh nói thiệt nhé.

— Nói thiệt đi anh.

— Ủ. Đành nói thiệt vậy: Chưa mê "đứa" nào hết.

— Nghe anh nói, thiệt thích.

— Anh nói có duyên hả em ?

— Anh nói láo... Cứ thế, anh nói láo cho em thích, nghe. Anh mà nói khác, chắc em không chịu nổi quá. Nè, mà quả anh chưa có yêu ai.., sâu quá. Thiệt chứ hả, nghĩa là ngoài gia đình ra.

— Chưa hề sâu một chút nào.

— Dóc.

oOo

Chiếc võng đưa thật chậm, gần muốn ngừng. Người con gái nằm yên đã lâu, có thể nàng đã chìm vào giấc ngủ, có thể nàng vẫn tỉnh, ai biết ? Nhưng chàng chắc chắn nếu chàng khều nhẹ ở mép di-văng, chàng khua một tiếng nhỏ, tức khắc sẽ có một cử chỉ, một tiếng đáp lại.

Về phần chàng, niềm sung sướng làm chàng tỉnh táo không sao ngủ được. Như thể trót uống cốc cà-phê hay tách trà quá đậm, căn não bị kích thích. Chàng thao thức, phập phồng, như chiếc mạng nhện run run mà niềm vui như làn gió thổi căng phồng.

Nàng nói đúng: "thích", chàng trải qua một buổi trưa thật "thích". Cảm giác phoi phoi trong lòng,

không biết nói ra làm sao, chỉ biết là "thích", vậy thôi. Và càng thích có lẽ vì hai người chưa là vợ chồng; điều này nàng cũng lại đúng nữa. Giả sử hôm nọ, hôm nàng nghỉ lại ở nhà chàng trên Sài Gòn mà chàng cố nài ép, mà chàng đi quá xa, thì hôm nay chắc hẳn cảm tưởng hai người đã khác hẳn.

Nàng nằm đó, bên cạnh chàng, nằm thật gần mà không cùng một chiều, thật gần mà kẻ thấp người cao không trông thấy mặt nhau, mà suốt buổi trưa nàng vẫn giữ ý không ngược mặt nhìn chàng một lần nào... Nàng nằm đó, mà cánh tay nuột nà của nàng quặt lên chàng không dám nhìn quá lâu; mỗi lần cái nhìn bắt đầu gây một xôn xao bất loạn là chàng vội lảng đi. Tinh trạng vừa xa vừa gần ấy đã khiến chàng có cái cảm tưởng "thích" gần như say sưa, ngây ngất. Như chiếc mạng nhện căng phồng, run run, no gió, tưởng muốn đứt mà không đứt.

Nếu hai người thân mật hơn, tự do hơn, có lẽ họ đã hôn nhau. Và một cái hôn nồng nàn có thể chấm dứt cảm giác chơi vơi ngây ngất lửng lơ lúc này.

Nàng nằm yên đã lâu: không chừng đã vào hẳn trong giấc ngủ cũng nên. Chàng rón rén nhòm dậy thật nhẹ nhàng. Chàng rời khỏi võng mà không gây một tiếng động, nhón bước ra đằng sau hè.

Ánh nắng chói chang thoát tiên làm chàng nheo mắt lại. Dần dần chàng không thấy khó chịu nữa, và

thơ thần một mình hồi lâu ngoài vườn. Sau lưng chàng, lũ gà con ăn bột mỗ lộp bộp trong cái máng nhựa. Từ bên nhà lảng giềng vẫn vọng sang đều đều tiếng chuông, bây giờ nghe rõ hơn. Chàng còn nghe được cả tiếng tụng kinh của người đàn ông, tuy không nghe rõ một câu nào.

Trong khu vườn tinh mịch, dưới nắng gắt, một cây móng bò đưa lên cao mở hoa phần lớn đã rũ cánh, teo lại. Một con ong bầu bay lượn quanh giữa các nhánh cây. Con ong bay vụng về, khẽ chạm vào hoa, làm rụng xuống một cánh héo tàn, trong buổi trưa vắng vẻ.

Một mùi mơ hồ mà chàng nghĩ là mùi nắng phất vào mũi. Tự dưng chàng thêm mùi cà phê, thêm một cốc cà-phê nóng. Chàng rón rén bước vào bếp.

Ở đây chàng bắt gặp người yêu đang lúi húi... pha cà-phê. Rón rén, thật rón rén, nhẹ nhàng. Thấy chàng trở vào, nàng ngẩng lên nhìn, rồi cúi xuống, cười khục khục trong mồm.

Chàng bước lại gần, hỏi :

— Em không ngủ?

— Không, anh.

— Sao em pha hai ly? Chúng ta uống chung một ly, đủ rồi.

— Còn một ly nữa cho mẹ. Mẹ dậy là uống cà-phê ngay.

Hai người đứng sát vào nhau. Vì thế, và có lẽ cũng vì «mẹ sắp dậy», cho nên nàng đuổi chàng:

— Lại đằng võng nằm đi. Xong em đem lại.

Chiếc võng đưa qua đưa lại. Chờ một lát, chàng lên tiếng, không rõ rệt:

— Mm !

Không nghe nàng đáp. Chàng quay đầu lại thì người con gái cười khục khục trong mồm. Chàng giục già

— Mm !

Nàng đưa một bàn tay quạt ra phía sau, xòe sẵn, chờ đợi. Chàng quờ tay tới, nàng bắt lấy, nắm chặt, rồi buông ra ngay.

oOo

Về sau, khi hai người đã xa nhau, khi mối tình đã dỡ dang, có những lúc bất giác chàng nhớ đến con ong bầu bay vụng về trong buổi trưa, làm rụng cánh hoa móng bò trong khu vườn vắng vẻ..., trong trí chàng như thầm vang lên tiếng kêu : «Tan nát... tan nát hết !»

Chàng rưng rưng trong lòng. Và chàng nhớ con ong, trời ơi, chàng nhớ da diết con ong bầu vụng về tong nắng.

VÕ PHIẾN

4-1974

Đã phát hành

Nguyễn Quang Diêu

Phong trào Đông du Miền Nam

(Giải thưởng Văn chương Toàn quốc)

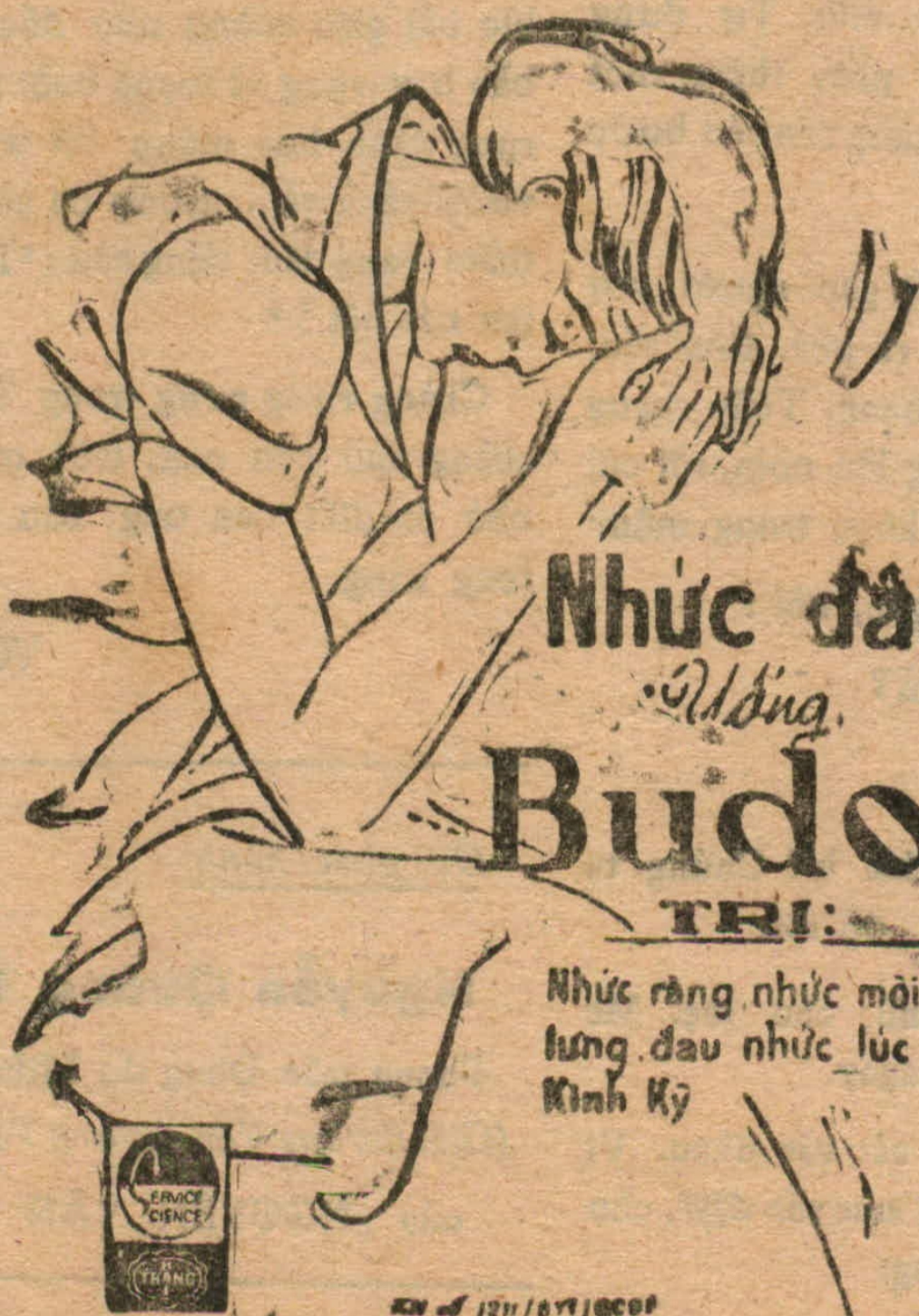
của NGUYỄN VĂN HẦU

Tăng cường sinh lực bằng

CETONIC

VITAMINE C 250mg

433-YTDP.D.



Nhức đầu.

Đông.

Budon

TRI:

Nhức răng, nhức môi đau
lưng, đau nhức lúc có
Kính Kỳ



KH 1211/811/808

Thư từ Bastogne
gửi người em Quảng-Trị

Thơ TRẦN TỰ ỜNG TRÌNH

- Rồi vẫn xa nhau như mây như núi
Em sóng sóng đũa, ta bọt đầu ghềnh
Ngày lửa khói khiến bèo mây ly biệt
Ta đứng phương này tâm-sự mong mênh
- Em khóc dùm ta Đông Hà - Quảng Trị
Thạch Hãn một dòng chia nhánh phân ly
Mẹ gửi áo trên nẻo buồn chạy loạn
Những em thơ mắt đỏ lệ dâng đầy
- Ta vẫn còn xa nẻo mù núi gió
Nhớ đất trung châu thảm thiết bao tình
Miền sỏi đá dầu nghèo cây thiếu cỏ
Nhưng đã là nơi chôn chặt thâm tình
- Em nhớ gì không mùa thu đã lới
Những đêm mưa xưa lối nhỏ không đèn
Lòng phố hẹp ta về chung buổi đó
Quảng Trị còn đầy kỷ niệm ta - em
- Giờ cây cỏ cũng chung niềm xa xót
Mẹ một phương, ta em ở một phương
Ngôi nhà cũ bỏ đi từ buổi trước
Mái lá nghèo đã bén lửa tang thương
- Ta trên núi cao nặng lòng Quảng Trị
Giữ một phương mà xa xót một phương
Em nhớ viết thư nhắc từng kỷ niệm
Của một miền quê có lắm đau buồn

Trong vườn bắp

Thơ ĐÔNG TRINH

Có một loài cây trái sinh giữa bụng,
Đứng trong vườn nhà như cô phụ bồng con.
Trên luống đậu bò lá mướt thân non,
Bắp mọc thẳng, rễ ăn sâu vào đất.
Cây có tuổi, lớn dần theo từng mắt,
Lá vươn dài thấp thoáng những đường gân.
Chạm tay vào, xúc giác bồng tê dần,
Ngàn tơ lá li ti như bụi phấn.
Lúa với bắp có phải loài tương cận
Khi cả hai cùng tiếp sức nuôi người?
Lá bắp dài hay lá lúa nhân đôi,
Thân lúa nhỏ là bắp gãy biến hóa?
Sữa trong bắp là đồng đồng kết tủa,
Hương từ đâu mà gió rủ bay đi?
Trên vườn nhà hay dưới cánh đồng kia,
Thoát từ bao màng hay xuyên qua cánh trấu?

Tôi lúc nhỏ hay khóc bên bờ giậu,
Trốn học bị đòn, mẹ đuổi ra sân.
Trời về chiều nên rất dễ tủi thân,
Lần đầu tiên tôi biết yêu hoa bắp.
Và lớn lên, những bài thơ tôi đọc
Có hoa bắp lay trong sương khói hoàng hôn,
Thuyền chở trắng về đậu bến cô thôn
Và lá trúc che ngang khung cửa ngọc...
Người dạy cho tôi biết yêu hoa bắp
Rất băng khuâng như nhân ảnh bụi mờ.
Nhưng còn bắp vùi trong bếp ấm đêm mưa?
Nhưng còn bắp ghế vào cơm khi mùa đói?
Và thân bắp mẹ phơi khô làm củi?
Không ai dạy tôi, nên tôi phải cảm ơn đời
Hạt bắp tròn là những giọt mồ hôi
Qua sức cần lao đã thành vị ngọt.

Một cồi bắp có bao nhiêu hạt,
Có ai ngồi đếm thử những đau thương ?
Buổi sáng đầu thu cha tôi lên đường,
Mẹ ở lại trông nom từng vạt bắp.
Nhà tôi nghèo, không có nhiều ruộng đất,
Hy vọng lớn dần theo cây lá ngoài sân.
Một đời mẹ tôi quán xuyên tảo lặn,
Sữa mẹ khô cho sữa bắp thành trái.
Ôi những thân cây bông con không mới
Như mẹ bông tôi đứng ngóng cha về.
Giữa vườn đời lá mỏng thân che
Lời mẹ lời ru có rừng bắp đợi lại.
Khi vườn nhà bắp mùa đang hái,
Cha tôi từ xa có gửi thư về.
Sáng ngày mai, trong khăn gói người đi
Mẹ rưng rưng gửi theo từng trái bắp...
Và đêm ấy giữa núi rừng xuôi ngược
Có người ngồi quanh lửa ấm reo vui
Nghe nổ trong than từng hạt rất bụi
Có lòng mẹ tôi trong ngôn ngữ bắp...
Có một loài cây vươn lên thẳng tắp
Đứng giữa vườn nhà ôm chặt niềm tin.

Cà-M-Nam, tháng 2, năm 1974

ĐỘNG TRÌNH

Giữa đồi trà Blao

Thơ **TRẦN VĂN NGHĨA**

Vườn xanh xanh mượt bóng trà
Ai mang gửi thượng bước qua đồi chiều
Ở đây trời đất cô liêu
Tiếng chim lẫn tiếng gió hiu hắt buồn
Nhà sàn thấp thoáng cuối thôn
Khói nghi ngút quện hoàng hôn núi rừng
Ở đây mây trắng vô cùng
Có ta đứng nhớ muôn trùng dáng em.

Biết tìm đâu

Thơ VÕ VĂN LÊ

● gọi Kỳ-Sanh yêu dẫn.

biết tìm đâu lời ru và tiếng hát
từng ngày êm giấc ngủ kín thương yêu
tóc mẹ lênh đênh lúa đồng bát ngát
vòng tay ôm quần quít những buổi chiều

biết tìm đâu vãn ca dao boy bồng
tiếng chim vui rộn rã nắng sân trường
bước chân non trên tình xanh ý sống
quên lối về môi phượng đỏ ngùi thương

biết tìm đâu mộng hiền như lá cỏ
những hẹn hò vương vấn trọn dòng thơ
một buổi trăng về em nghiêng bóng nhỏ
chỗ ngồi kia bỗng lạnh khói sương mờ

biết tìm đâu mái tranh xưa vườn cũ
cùng loài chim biết hót những sớm mai
thuở mẹ cha chung tay đời ấp ủ
thuở em đi suốt tóc ngập bờ vai

biết tìm đâu chút tình người ấm áp
cho luân lưu từng giọt máu khô hồng
bởi trái tim lâu rồi quên nhịp đập
bởi vết thương se lạnh giữa lòng không

biết tìm đâu bạn bè thân đã mất
những người đi biên biệt núi rừng hoang
đây nghìn vạn nỗi sầu dâng cao ngất
có cần chi địa ngục với thiên đàng!

Bỏ làm thơ đi uống rượu

Thơ HOÀNG LỘC

* tặng huỳnh uyên

đời chẳng còn ai quý kẻ làm thơ
ta mới nản vãn chương, thèm uống rượu

trên ba mươi năm đôi lần tình phụ
ta đã ớn rồi con-gái-con-gung
khi giờ roi quất những cuộc tình khùng
ta quất trúng trái tim mình vô tội

Đi ba mươi năm đời ta lỡ mỗi
gã không-minh trong truyện cổ buồn hiu
trước đời — danh sĩ cũng lêu bêu
hà hưởng gì ta : một thẳng say rượu

hà hưởng gì em : lòng non thực nữ
yêu thiên tài — yêu chỉ để làm duyên
(nếu thiên tài đúng là những tên điên
chắc dễ người khuấy một đời gió thổi)

ta đây bỏ văn chương, tìm quán rượu
bởi chẳng còn ai qui kẻ làm thơ
sợ tình cừu em thả xuống ngày xưa
đã quán đủ bao nhiêu vòng oan nghiệt

cảm ơn tình em hành ta thắm mệt
để yên lòng mê rượu, bỏ văn chương.

Thuở quay về

Thơ HUỲNH KIM SƠN

Khi thất chí về thăm vùng tuổi nhỏ
Cười chi em thẳng võ mộng công hầu
Ta thú thiệt đời ta trăm nhánh khổ
Vẫn âm thầm nhận chịu hết thương đau

Ngày mới lớn ta xa trường thật vội
Hàng me xanh rũ lá tiếc vô cùng
Cất tiếng hát ta tìm đường lên núi
Đôi lúc buồn nhớ phố cũng rung rung

Đêm viễn xứ ta mơ về lớp học
Mái rêu xanh dăm đũa bạn chung thầy
Ôi thuở đó là những ngày vàng ngọc
Ta - học trò ước vọng nắm trong tay

Giờ xa lắm tuổi mười lăm mười sáu
Mười năm qua ảm lạnh áo khinh cừu
Chút chữ nghĩa không làm nên danh phận
Khi bên mình (xe ngựa chạy như hươu)

Ta trở lại đúng giờ em đến lớp
Nghe trống xưa giục giã vọng trong hồn
Ta chợt thấy lòng ta như mở hội
Xin thắp giùm ngọn nến tắt đầu hôm

Đề mai một ta trở về với núi
Thêm một giọng kỷ niệm bủa quanh quanh

Đàm thoại với Phạm Thiên Thu về tác phẩm 12.000 câu lục bát: *Hội Hoa Đàm* hay *Kinh Hiền*

LTS. Nhà thơ Phạm Thiên Thu tên thật là Phạm Kim Long, sinh 1-1-1940 tại Kiến Xương, Thái Bình. Vào Nam 1955, tác giả những thi tập: Kinh Ngọc, Động Hoa Vàng, Kinh Thơ, Đoạn Trường Vô Thanh... Anh được giải Văn học Nghệ thuật năm 1971 với tập thơ Truyện cổ Phật giáo và năm 1973 lại được Giải nhất với Đoạn trường vô thanh. Hiện ông đang chủ trương «Cơ sở Văn Chương». Trên Bách-Khoa số 349, tháng 7, năm 1971, trong cuộc đàm thoại, anh đã cho biết qua về tập bản thảo 12.000 câu lục bát của anh. Nay bản thảo đã được in thành Hội Hoa Đàm hay Kinh Hiền⁽¹⁾. Nhân dịp Phật đản năm nay chúng tôi lại một lần nữa đàm thoại với tác giả những tập thi-hóa kinh Phật để giới thiệu với bạn đọc về thi phẩm «dài hơi» nói trên, mà một phần bản thảo này năm 1971 đã lãnh giải «khuyến khích» dưới nhan đề «Truyện cổ Phật giáo.»

BÁCH KHOA: — Xin anh cho biết tại sao anh lại đặt tên tác phẩm là Hội Hoa Đàm (Kinh Hiền) thay vì giữ tên chính (nguyên bản) Hiền Ngu Kinh?

PHẠM THIÊN THU: — Vì đây là một thi phẩm, thi-hóa Kinh Hiền Ngu nên tôi đã chọn một tên khác để bảo vệ tinh thần của nguyên bản. Theo truyền thống kết tập kinh tạng của Phật giáo, cứ theo đề tài chính trong mỗi cuộc hay Hội thuyết giảng của Đức Phật mà các Tồ sau này, kết tập thành một bộ kinh riêng, đánh dấu nơi chốn và duyên do của buổi thuyết pháp. Trong Kinh Hiền Ngu có 48 phẩm ghi lại hầu hết những nơi chốn và trường hợp giảng thuyết trong đời sống Đức Phật, nên đời sống đó đã là một đề tài lớn và sự thị hiện của Ngài dưới gốc cây Hoa-Đàm đã trở nên một

cuộc (Hội) hiện khởi chân lý toàn vẹn. Trong ý nghĩa đó, tôi đã lấy tên Hội Hoa Đàm, nơi đản sinh của Ngài, làm tiêu biểu cho nội dung của bộ thi Kinh. Còn tên thứ hai là Kinh Hiền tôi cũng muốn nhấn mạnh đến tính cách hoàn cảnh (Kinh) để tất cả đạt đến cứu cánh chân, thiện (Hiền), thay vì theo nguyên bản là «Hiền Ngu Nhân Duyên kinh», nhấn mạnh khía cạnh nguyên nhân tác tạo để dẫn đến kết quả tốt, xấu (Hiền và Ngu). Một lý do nữa khiến tôi chọn hai nhan đề cho mỗi tác phẩm thi-hóa như «Kinh Ngọc» là «Qua Suối Mây Hồng», «Kinh Thơ» là «Suối Nguồn Vi Diệu»... là tôi muốn chỉ rõ tính cách vừa là một tập Kinh mà cũng vừa là một tập Thơ, nên do đó mà mỗi tập vừa có

(1) Hội Hoa Đàm hay Kinh Hiền là một thi phẩm dày 520 trang do «Cơ sở Văn chương» xuất bản, giá 1500đ.

cái tên "nôm na" lại vừa có cái tên thơ mộng.

— *Hẳn có sự khác biệt giữa Kinh Hiền và nguyên bản. Vậy xin Anh cho độc giả Bách-Khoa được biết đôi nét về sự khác biệt đó?*

— Suốt nội dung bộ kinh này gồm những câu chuyện về tiền thân, về nhân cách hiện tại, cũng như những dự phóng về mai hậu mà Đức Phật ẩn chứng cho những Thánh Tăng, đệ tử của Ngài. Phần nhiều, chuyện có tính cách ngụ ngôn hàm chứa những chân lý giải thoát nhằm thuyết minh tính cách bất diệt của luật Nhân Quả, đưa con người vượt thoát khỏi giới hạn trăm năm của đời mình, cũng như phạm vi hữu hạn của thân xác. Tôi khai triển rộng thêm về khía cạnh này, cũng như dung hòa với những yếu lý của các tôn giáo khác để câu chuyện đến chỗ nhất quán và từ đó soi chiếu vào các vấn đề thời đại như Tâm lý, Chính trị, Kinh tế, Xã hội... và ngay cả vấn đề có tính cách Quân sự. Nói chung là không những nỗ lực xiển dương con đường tu chứng tâm linh mà còn vận dụng chân lý đó vào việc xây dựng Quốc gia và Nhân loại. Thí dụ, trong một câu chuyện về vấn đề "kiến quốc, an dân", tôi đã mang tinh thần Lục Hòa của Nhà Phật vào đời sống và còn khá nhiều trang đề cập đến mọi khía cạnh về các vấn đề này. Ngoài ra phải kể đến phương diện nghệ thuật, tôi cũng chuyển những tính cách huyền hoặc quá đáng của câu chuyện thành những khía cạnh tượng trưng cho những ý nghĩa đời

sống, nhất là đời sống Việt - Nam. Nhiều câu chuyện hầu như chỉ còn lại tư tưởng và những sự kiện chính còn các tình tiết thì đã được thay đổi và Việt-hóa hoàn toàn cho hợp với tâm thức con người hôm nay. Theo tôi nghĩ, tư tưởng mới là chính, còn hình thức, nhất là hình thức ngụ ngôn để trình bày tư tưởng, điều đó mỗi quốc gia, mỗi thời đại phải cần thay đổi để khế-hợp hơn, đó cũng là nguyên tắc «khế cơ, khế lý» của việc hoằng hóa mà Đức Phật đã dạy. Hơn nữa, tôi đã thêm phần Cơ Duyên để mở đầu, cũng như thêm hẳn một «Thiên Tán Ca» tóm thâu yếu lý toàn bộ trong phần cuối Kinh Hiền. Đó là đôi nét khác biệt giữa phóng bản và nguyên bản.

— *Anh đã thi-hóa bộ kinh này trong thời gian bao lâu và có ai đã trợ giúp Anh trong công việc này không?*

— Tôi hoàn thành bản thảo Kinh Hiền trong thời gian hơn một năm kể từ tháng 1-1970 tới tháng 8 năm 1971. Nhưng sửa đi sửa lại cả tới hai ba lần cho tới trước khi lên khuôn cũng vẫn phải nhuận sắc lại lần cuối. Trong thời gian sáng tác tôi được khá nhiều sự khích lệ của quý Thầy, quý bạn, nhiều vị đã không ngần ngại dành cho những lời quá nhiệt tình. Điều đó lại khiến tôi gần như «thồ máu» ra cho mười hai ngàn câu lục bát thêm ý vị, con số 12.000 mà tôi nỗ lực đạt tới là để vừa đúng 84.000 chữ, con số tượng trưng cho ý nghĩa vô lượng, «bất khả thuyết» của nhà Phật. Khi

sắp in, tôi không còn can đảm xem lại những dòng chữ chi chít trên gần ngàn trang giấy thấm mồ hôi mình. Nhưng may thay. Nữ Thi-sĩ Tuệ-Mai đã sốt sắng giúp tôi duyệt lại tập bản thảo dày cộm đó. Cái việc phải chăm chú đọc suốt mười mấy ngàn dòng thơ, suy nghĩ từng đoạn và cân nhắc từng chữ từng dòng mỗi khi thấy nên sửa chữa, thật là một công việc làm với óc ồm người cho ai đã thành tâm thiện chí nhận lãnh. Nhất là khi gặp chỗ chuyên đoạn mà tôi bị hồn thơ mê hoặc kéo lướt, khiến quên rằng mình đang dựng một chuyện thơ và nhiều đoạn tả tâm lý nhân vật, có khi là nhân vật nữ, tôi cũng đã quên mà nam-hóa luôn. Nhờ Trần Thị Tuệ Mai, nên những vị đó đã được phục hồi nữ tính, và những đoạn miên man đã có tính chất mạch lạc của câu chuyện. Tuy nhiên, cả tác giả lẫn người nhuận sắc đều nhận thấy tác phẩm còn phải sửa chữa thêm nhiều, nhưng đành phải để đến khi nào có thì giờ sẽ tiếp tục.

— Rồi trong trường hợp nào, Anh đã in ra được tác phẩm khá dày này ?

— Tuy bản thảo được nhiều người chú ý nhưng không ai có đủ sức trợ giúp để in. Cho đến năm 1973, cố Hoà thượng Thích Tâm Giác, Giám đốc Nha Tuyên-úy Phật giáo, ngài đã xem bản thảo và đồng ý cho Khối Giáo-vụ của Nha ấn hành, đề biểu cho quân nhân phật tử. Việc này Hoà thượng giao cho Nền-Hồng ấn quán của thi sĩ Trụ Vũ thực hiện. Nhưng nhà in khi làm bản chiết tính với Nha

chỉ tính có 448 trang, mà số trang này chỉ in được có 10.400 câu thơ, thành ra thiếu mất 1.600 câu, Cơ sở Văn chương đành phải nhờ hơi Nha, tự bỏ thêm tiền nhờ Nền Hồng in kế cho mấy trăm quyển để cho hết nội dung của Kinh Hiền. Cũng may, cuối năm 1973 lãnh được cái giải Văn học Nghệ thuật, thế là Nhà Văn Chương có đủ tiền trang trải cho nhà in.

— Hiện nay, Anh có tiếp tục một công trình « dài hơi » nào nữa không ?

— Hiện nay, tôi đang tiểu-thuyết-hoá bộ Lịch-sử Việt-Nam. Sự tích trong thời gian 15 năm đề dựng nên khoảng năm ngàn câu chuyện về năm ngàn nhân vật lịch sử và các trận đánh. Tôi gọi chung là bộ *Đại Hùng Ca*. Tuy mới viết được hơn ngàn câu lục bát về Hai Bà Trưng dưới tiêu đề là *Khởi Từ Sông Hát*, tập này, tôi sẽ gắng cho ra mắt vào lễ kỷ niệm hai vị Liệt nữ sang năm, 1975. Còn lại, không biết tôi có đủ sức tiếp tục nữa hay không.

— Những gì đã trợ hứng cho anh trong việc sáng tác ?

— Đối với tôi thì Thiên nhiên, sự yên lặng và những Quán café... là những trợ hứng cần thiết. Ngoài ra mỗi khi kể chuyện về những dự phóng của mình cho bạn bè tri kỷ nghe, là những lúc tôi bắt gặp thêm nhiều ý mới. Đó cũng là cách tự đặt mình vào việc đã rồi, phải mửa máu ra mà làm để khỏi mang tiếng khoác lác. Chứ thực ra, tôi chỉ mong đi lên Bão-Lộc khai hoang mà thôi.

BÁCH KHOA ghi lại

SINH HOẠT

Giải thưởng Dịch thuật 1972-73

Sáng ngày 23-4 1974 vừa qua, tại Hội trường Bộ Văn-hóa Giáo-dục và Thanh-niên, đã được tổ chức lễ trao Giải-thưởng Dịch-thuật 1972—73 và Huy hiệu kỷ niệm của Tổng-Thống tặng Hội-viên Hội-đồng chấm giải và Ủy-ban Tổ-chức giải thưởng Văn-học Nghệ-thuật toàn quốc 1972—73. Buổi lễ đặt dưới sự chủ tọa của ông Tổng trưởng Bộ VHGD và TN Ngô Khắc Tĩnh.

Theo diễn văn của ông Đỗ văn Rỡ, Phụ tá đặc biệt đặc trách Văn-hóa, người ta được biết có 31 dịch giả dự giải với 8 dịch phẩm nguyên tác Hán văn, 7 dịch phẩm nguyên tác Anh-văn và 27 dịch phẩm nguyên tác Pháp-văn.

Hội đồng chấm giải gồm 8 hội viên làm việc trong gần 2 tháng đã lập biên bản chung quyết ngày 27 tháng 12-1973 và kết quả được công bố ngày 8-1-74 như sau:

1/ Không có Giải-thưởng chính-thức về cả 3 loại dịch phẩm nguyên-tác Hán, Anh, Pháp

2/ Các Giải Khuyến khích:

— Về Hán-văn được trao cho:

★ *Trung dung tập chú* của Khổng Cấp, bản dịch của Lê Xuân Giáo

★ *Trung kỳ dân biển thi mật ký* của Phan Châu Trinh, bản dịch của Lê Ấm và Nguyễn Quyết Thắng

— Về Anh-văn được trao cho:

★ *Vĩnh biệt tình em*, nguyên tác «Doctor Zhivago» của Boris Pasternak,

bản dịch của Nguyễn-Hữu-Hiệu

★ *Giấc mơ tuyệt vọng* nguyên tác «Man of Lamancha» của Dale Wasserman, bản dịch của Lê Tuấn (diễn viên thoại kịch truyền hình và điện ảnh) bút hiệu Luân-Tế.

— Về Pháp-văn được trao cho:

* *Qua cầu* nguyên tác «Le passage» của Jean Reverzy, bản dịch của Vũ Minh Thiều.

* *Thiên nữ* (Tình và Thù) nguyên La Fille du Ciel của Judith Gauthier và Pierre Loti, bản dịch của Nguyễn thị Dương, bút hiệu Thùy Dương.

Sau khi trao giải thưởng Dịch thuật và trao Huy hiệu kỷ niệm, ông Tổng trưởng đọc diễn văn khen ngợi các vị trúng giải, và ông đã nhắc nhở các văn nhân, học giả nghệ sĩ hãy lưu tâm đến tuổi trẻ V N hiện đang khan hiếm sách hay, sách vui để chuẩn bị vào đời. Ông cũng đề cập đến việc phiên dịch các danh tác V.N. ra các ngoại ngữ thông dụng và ông đã chỉ thị cho Ủy ban Dịch thuật thiết lập một danh sách gồm 100 tác phẩm V.N. cần ưu tiên dịch ra ngoại ngữ.

Ủy ban Dịch thuật trong Bộ Văn hóa Giáo dục, hiện nay do Ô Võ Long Tê làm Tổng Thư-ký, đã ấn hành được, trong 3 năm qua (từ 1970 đến 1974, 30 tác phẩm thuộc tủ sách cổ văn, (nhiều tác phẩm gồm 2, 3 tập) 19 tác phẩm thuộc tủ sách Kim văn (dịch từ Anh, Pháp, Nhật) và một tác phẩm thuộc tủ sách ngoại ngữ (là cuốn Thành-

Cát-Tur-Hãn kịch 3 hồi của Vi Huyền Đắc, Bản Việt và Pháp ngữ của tác giả và Anh ngữ của Nguyễn Khang). Những dịch phẩm thuộc tủ sách Cỏ Văn có nhiều cuốn rất giá trị, và hầu như tác phẩm nào cũng đều có in trọn vẹn phần nguyên tác bằng chữ

Hán hay chữ Nôm rất rõ và đẹp.

Ủy-ban Dịch-thuật dự liệu dịch và in lại toàn thể di sản văn học của tiền nhân trong 10 năm nhưng ông Tổng trưởng VHGD đã chỉ thị phải rút ngắn thời gian này hơn nữa.

Góp ý về số đặc khảo Phan Chu Trinh.

L.T.S Sau khi cho phát hành số đặc khảo nói trên (BK 406 15-3-74) một độc giả của Bách-Khoa, ông Ngô Thế Côn ở Gia Định, đã góp ý về một đôi chỗ sơ xuất cần được làm sáng tỏ thêm. Chúng tôi vui lòng đăng lại sau đây phần chỉ dẫn những sai lầm và xin chân thành cảm tạ Ông Ngô Thế Côn.

...Trong bài «Sơ lược tiểu sử Phan Tây-Hồ tiên sanh», trang 13, «Vào khoảng năm 1924-1925, Mặt trận Bình Dân Pháp thành hình và những người Pháp ủng hộ Cụ đã có ít nhiều ưu thế chính trị...»

Đoạn này không đúng lắm với lịch sử Pháp, vì Mặt trận Bình Dân (danh từ ta vẫn dùng để dịch «Front Populaire» của Pháp) chỉ được thành lập sau cuộc Tổng tuyển-cử 1936, nghĩa là 11 năm sau khi Cụ Phan qua đời.

(Xin xem Histoire universelle 1918-1947 của Pierre Thibault. Larousse de poche. Mục «Chronologie». La France de 1919 à 1939. Année 1936. 26 Avril et 3 Mai. Elections législatives. Victoire du Front Populaire. 6 Juin 1936 — 21 Juin 1937. 1er Cabinet socialiste Léon Blum).

Có lẽ tác giả đã lầm với «Liên hiệp Tả phái» (Pháp gọi «Cartel des Gauches».)

Thật vậy: vào tháng 5 năm 1924 bên Pháp có cuộc Tổng tuyển cử, và kỳ này, các Tả phái (Đảng Cấp-tiến Xã-hội (Parti Radical Socialiste) và đảng

Xã-hội (Parti socialiste) đại thắng phe Hữu. Hai đảng này liên hiệp, gọi là Cartel des Gauches (Liên hiệp Tả phái) để tranh cử với phe Hữu (cũng liên hiệp lại và tự gọi là Bloc National «Khởi Quốc-gia»).

(Xin xem sách đã dẫn, trang 78).

Bài «Phan Châu Trinh với thuyết «Ý Pháp cầu tiến bộ» hay «Việt Pháp đề huề» trang 31 nói về vụ ngự giá như Tây, tác giả đã viết:

... «Khi toại nguyện địa vị ấy, y bằng lòng giúp nhà vua sang Pháp, bề ngoài là dự đấu xảo (hội chợ) nhưng bên trong là vận động với báo giới, chánh giới để thực hiện ý đồ xin trở lại hòa ước cũ (có lẽ 1884?)»

Ở đoạn này, có lẽ tác giả đã lầm chuyển đi này của vua Khải Định với chuyển đi năm 1939 của vua Bảo Đại, cũng với ông Phạm-Quỳnh.

(Xin xem quyển «Introduction au Nam-Phong» của Phạm thị Ngoạn, Saigon 1974).

Chính cuộc ngự giá như Tây năm 1939 này của Vua Bảo-Đại mới có

mục đích vận động với Pháp để trở lại hòa-ước 1884, rộng rãi hơn, vì hiệp ước này có ghi rõ đại đề : «Le Roi d'Annam conserve l'administration intérieure de ses états» (Vua nước Annam giữ quyền cai trị nội bộ đất nước của ông.) Nhưng vì lỗi một phần của chánh phủ Nam triều một phần (lớn) của chánh phủ Bảo-hộ, lần lần Pháp đã tom hết quyền cai trị đặt một Công-sứ (thay vì Lãnh sự) tại mỗi tỉnh Trung-kỳ và Bắc-kỳ. Sau đó, lại bãi bỏ chức vụ Kinh lược Bắc kỳ và quyết đem viên Thống sứ Bắc-kỳ (của họ) là kiêm nhiệm chức vụ Kinh - lược (của Nam Triều !).

Trong thực tế, từ khi chức-vụ Kinh lược Bắc-kỳ (Kinh lược Bắc-kỳ cuối cùng là Hoàng Cao Khải) bị bãi bỏ, thì liên quan giữa Bắc-kỳ với Chánh phủ Nam Triều rất mỏng manh. Thật sự là chánh phủ Bảo-hộ cai trị trực tiếp Bắc-kỳ, kể cả Hà-nội và Hải-phòng là hai «nhượng địa». Quyền hành tại Bắc-kỳ đều gom vào ông Thống-sứ Bắc-kỳ.

Không rõ Vua Bảo-Đại qua Pháp lúc ấy đã «thương thuyết» ra sao, nhưng tình hình Âu-châu lúc ấy đã bắt đầu căng thẳng, do thái độ của phe Trục (Đức, Ý).

Vua Bảo Đại về nước không bao lâu thì Đệ-nhị Thế-chiến bùng nổ.

Cũng trong bài này, về việc Cụ Phan Châu Trinh có ý định xin nhập Pháp tịch, tác giả đã viết :

... «Quả Phan Châu Trinh có ý định vào Pháp tịch thật. Tài liệu này

ghi ngày 3-1-1924, và cho biết là ông xin một chứng-thư thay giấy khai sinh để được nhập Pháp-tịch (naturalisation française) và nó là một *minute*, một nguyên-bản phải do tay ông Phan Châu Trinh viết và ký.

« Tại sao phải hạ tới mức xin vô dân Tây ?

... «Vậy thượng sách không xong thì phải chịu hạ sách, là vô dân Tây. Một khi là dân Tây rồi, ông có quyền về nước như Tây ra thuộc-địa chơi ! Ông có quyền mở báo, lập đảng, giao du, đi xứ này xứ nọ, kết nạp thế lực... »

— 1) Trước hết, trong khoản này, tác giả đã dịch lầm « *minute* » là «nguyên bản viết tay và ký».

Thật ra *minute du Greffe* cũng có nghĩa là *Văn khố của phòng lục sự*.

Như vậy, văn kiện đã trưng bày tại Đà Nẵng chỉ là *trích lục* (*extrait*) trong văn khố phòng lục sự Tòa tập trung quận Seine, thôi.

— 2) Ngoài ra tác giả cho việc xin nhập Pháp tịch của cụ Phan là «hạ sách» và đưa ra giả thuyết : đó là để về nước cho dễ, để lập đảng, để giao du, v.v...

Giả thuyết này có thể đúng, nhưng ta không nên quên rằng : bao giờ còn là «dân Annam» (*sujet annamite*) thì theo pháp lý, cụ Phan vẫn bị luật pháp «Annam» và tòa án Nam triều chi phối và xét xử (nhứt là về hình luật vẫn khắt khe và không đủ bảo đảm cho bị cáo). Bằng cứ là, như đã nói trong tiểu sử, chánh phủ Nam triều đã truy tố cụ Phan về tội xúi dục công dân không đóng thuế và kêu

án tử hình, một hình phạt mà chắc chắn ít có bộ hình luật nào trên thế giới ấn định cho một tội như thế.

Theo người ta độ: nếu cụ Phan đã xin nhập Pháp tịch, có lẽ đó là do sự khuyến khích của các người bạn Pháp

của ông, như Roux, Moutet... và mục đích, trước hết, là để thoát khỏi vòng kềm kẹp quá khắt khe của lệ luật và Tòa án Nam triều.

NGÔ THẾ CÔN

«*Les Justes*» và kịch đoàn sinh viên Thụ Nhân Viện Đại học Dalat

Liên 2 buổi chiều thứ bảy, chủ nhật 23 và 24 tháng 3 vừa qua, kịch «*Les Justes*» của Albert Camus đã được diễn bởi kịch-đoàn sinh-viên Thụ-Nhân trên sân-khấu Spellman Viện Đại-học Đà-lạt.

Trước đây, vở «*Le Malentendu*» (Ngộ-nhận) cũng của A. Camus, kịch-đoàn này đã gặt hái thành công đáng kể trên sân khấu viện Đại-học Đà-lạt và Vạn-Hạnh Saigon. Đây là một kịch-đoàn Sinh-viên có những hoạt động sân-khấu thường xuyên nhất. Trên 10 vở kịch giá-trị của những kịch-tác-gia rất quen thuộc với chúng ta: Vi-huyền-Đắc, Vũ-Khắc-Khoan, Nghiêm Xuân-Hồng, Dương-Kiến... cùng một số kịch-phẩm ngoại-quốc dịch hoặc phóng-tác đã được kịch-đoàn này trình-diễn trong nhiều năm qua.

Không kể một vài thay đổi nhỏ như Việt-hóa tất cả tên nhân-vật, vở «*Les Justes*» được kịch-đoàn Thụ-Nhân diễn đúng theo bản dịch của Trần-Phong-Giao với nhan: *Những người trung-thực*.

Kịch «*Những người trung-thực*» trình bày một số tâm lý khá phức-tạp

của những người làm cách-mạng trong cùng một tổ-chức cách-mạng xã-hội bí-mật thời phong-kiến nước Nga — Một thứ tâm lý mâu-thuẫn cay nghiệt ngay ở nội tâm từng cá-nhân một, đưa đến quan-niệm cách-mạng hầu như đối nghịch nhau giữa các người làm cách-mạng trong cùng tổ-chức. Cái hố thẳm còn lại sau khi một đồng-chí trẻ bị treo cổ (cái chết của y được hiểu như cái chết vì danh-dự cá-nhân không mấy liên-quan đến lý tưởng tranh đấu) đã mở ra những rã rời mỗi một mới cho những người còn lại, đưa đến sự hoài nghi về lý tưởng tranh đấu chung mà họ đang theo đuổi. Như trong hầu hết các tác-phẩm của Camus, sự sống bao giờ cũng được quan-niệm như một thứ tối-linh-quan và không ai có quyền nhân danh bất cứ điều gì để chấm dứt sự sống một con người. Do đó, kịch *Les Justes* như là một nhận-định về Cách-mạng theo Camus: Một cuộc cách-mạng đúng nghĩa phải được xây dựng trên một nền tảng nhân-bản; trong đó phải có sự tôn trọng tuyệt đối quyền sống của mọi cá nhân. Dùng bạo tàn để

lật đổ bạo tàn, dẫu thành công cũng chỉ đưa đến một chế-độ bạo tàn khác mà thôi.

«Les Justes» là một vở kịch lớn và khó khăn với những đối thoại dài dằng dặc giữa các nhân vật để làm khán giả nản lòng để theo dõi. Diễn-viên ngoài sự am tường về kỹ thuật diễn xuất còn phải có một trình-độ hiểu biết vững chãi mới có thể nắm đúng được vai trò của mình và lời cuốn được người thưởng ngoạn. Tuy nhiên trong sinh-hoạt nghèo nàn của bộ-môn kịch-nghệ hiện nay, bên cạnh những vở kịch mua vui nhan nhản trên T.V. nhằm khai thác tâm lý của khán-giả bình dân dễ dãi, việc làm của kịch-đoàn sinh-viên Thu-Nhân quả đáng ca ngợi. Người ta có thể ghi nhận những thành công trong các vở kịch mà họ đã trình-diễn bởi tính-cách không chuyên nghiệp của một kịch-đoàn thiếu thốn nhiều phương tiện diễn xuất, một kịch-đoàn được kết hợp từ những nghệ-sĩ sinh-viên «tài-tử»,

Không vì quyền lợi vật-chất nào, việc làm của họ vẫn được tiếp tục đều-đặn chỉ do lòng yêu mến nghệ-thuật của họ mà thôi.

Riêng vở «Les Justes», qua suốt 3 tiếng đồng hồ trình-diễn, dẫu đã quá giờ cơm chiều, các diễn-viên «tài tử» này đã tạo được hấp lực đáng kể để giữ chân trên 200 khán giả cho đến phút chót. Ngoài một số giáo sư của Viện Đại-học Đà-lạt và một vài nhân vật ngoại quốc ngồi ở hàng ghế đầu, khán giả của kịch «Les Justes» đa số là sinh-viên. Sự im lặng suốt trong thời gian trình-diễn (ngoại trừ những tràng vỗ tay đồng loạt ở cuối mỗi «xen») đã được ghi nhận như một sự hiểu biết rất dễ mến của người thưởng ngoạn — cũng có thể ghi nhận qua sự việc đó như một thành công của các diễn-viên vở Les Justes trong chiều Chủ nhật 24-3-1974 ở sân khấu Spellman viện Đại-học Đà-lạt.

NGUYỄN - NGHIÊM - NHƯỢNG ghi

NHỮNG TẬT BỆNH THÔNG THƯỜNG TRONG LÚA TUỔI HỌC TRÒ

Bác sĩ ĐỖ HỒNG NGỌC

Lê Vĩnh Ngọc vẽ bìa — LA NGÀ xuất bản và phát hành,
399/7 Phan Đình Phùng SAIGON.

* Cuốn sách cần thiết cho sinh viên học sinh lẫn các bậc làm cha mẹ biết thương con em.

tái bản lần thứ nhất

Đã có bán tại các nhà sách

Sách mới

Bách khoa trân trọng cảm ơn Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên đã gửi tặng những sách sau đây, qua Nha Văn hóa thuộc khối Văn-hóa :

— 1/ Những dịch phẩm thuộc tủ sách Cờ văn :

— Hoàng Việt Văn Tuyển của Bùi Huy Bích, bản dịch của Tổ Nam Nguyễn Đình Diệm : Tập I (112+L trang) giá 280đ, Tập II (200+CXXIV trang), giá 500đ, Tập III (348+CLX trang) giá 750đ.

— Tự-Đức Thánh-chế văn tam tập, bản dịch của Tây Hồ Bùi Tấn Niên và Á Nam Trần Tuấn Khải, Tập I (278+CCCLXX trang) giá 740đ.

— Lịch-triều Hiến-Chương Loại chí, của Phan Huy Chú, bản dịch của Tổ Nguyên Nguyễn Thọ Dực. Tập I (372+295 trang) giá 970đ, tập II (Thượng) (292+CCCXXXII trang) Giá 1.000đ, Tập II (hạ) (244+320 trang) giá 800đ.

— Tự-Đức Thánh-Chế Tự học giải nghĩa ca của Dực-Anh Tông-Hoàng-Đế, bản dịch của Phương-Phủ Nguyễn Hữu Quý, Tập I (142+188 trang). Giá 400đ.

— Phủ-Biên tạp lục của Lê-Quý-Đôn, bản dịch của Hồng-Liên Lê-Xuân-Giáo, Tập I (316+CCLXXXIV trang) Giá 750đ. Tập II (452+CCXC II trang) giá 1.100đ.

— Vân-Đài loại ngữ của Lê-Quý-Đôn, bản dịch của Tạ-Quang-Phát, Tập I (290+CCXXXVI trang) giá 750đ. Tập II (296+CCLXVIII trang) giá 740đ. Tập III (330+CCXCIV trang) giá 1.200đ.

— Đại-Việt thông-sử của Lê-Quý-Đôn, bản dịch của Trúc-Viên Lê Mạnh-Liêu (308+CD trang) giá 1.200đ

— Thanh-hóa Quan-phong của Vương Duy Trinh, bản dịch của Nguyễn Duy-Tiểu (108+143 trang) Giá 600đ.

— Quốc sử di biên của Phan Thúc Trục, bản dịch của Hồng-Liên Lê-Xuân-Giáo (230+CXXVII trang) Giá 700đ.

— Trung kì dân biên thi mật ký của Tây Hồ Phan Chu Trinh, Lê-Ấm và Nguyễn-Quyết-Thắng chủ dịch và giới thiệu (101+LVIII trang). Giá 420đ.

B/ Những dịch phẩm thuộc tủ sách Kim-văn

— Văn-minh Tây-phương của Crane Brinton, John B. Christopher, Robert lee Wolfe, bản dịch của Nguyễn văn Lương, Tập I (672 trang). Giá 320đ. Tập II (488 trang) giá 650đ.

— Nhật Bản tư tưởng sử của Thạch-Điền nhất-lương, bản dịch của Châm Vũ Nguyễn-văn-Tần, Tập I (668 trang) Giá 600đ. Tập II (480 trang) Giá 700đ

C/ Những dịch phẩm thuộc tủ sách Ngoại ngữ.

— Thành Cát Tư Hãn của Vi Huyền Đắc, kịch ba hồi và một khai trường từ, Bản Anh ngữ của Nguyễn Khang (143+145—227 trang) Giá 620đ.

D/ Tủ sách Văn học

— Lục Vân Tiên của Nguyễn-Đình-Chiều, Bản Hiệu đính của Ủy-ban soạn định các tác phẩm của Nguyễn Đình-Chiều, Phụ bản : bản chữ Nôm của Trần Ngươn Hanh (164+112 trang) Giá 500đ.

— Hy văn tương công di truyện (Giai thoại về Nguyễn Công Trứ), biên tập của Hồng Liên Lê Xuân Giáo (86 trang) Giá 290đ

— Phân tích những khuynh hướng tình cảm đạo-lý xã hội trong thi-ca Tùng-Thiện-Vương của Ngô văn Chương (422 trang) Giá 700đ.

E/ Văn-hóa Đại-chúng do Nha Văn Hóa xuất bản.

— Khổng môn liệt truyện của Tổng hội Khổng học V.N. VHĐC số 1 dày 132 trang. Giá 130đ

— Lược sử Việt-Nam (từ Hồng Bàng đến năm 1945) của Minh Lạc, VHĐC số 2 dày 86 trang. Giá 150đ

F/ Văn hóa Tùng Thư

— Gia Định thành thông chí do Nha Văn Hóa xuất bản (Tập: Thượng, Trung, Hạ) Tác giả: Trịnh Hoài Đức, Dịch giả: Tu Trai Nguyễn Tạo có in

kèm nguyên tác bằng Hán văn. Giá mỗi tập 700đ.

— Lục-tính Nam-Việt (Đại Nam nhất - thống - chí) Dịch giả: Tu Trai Nguyễn Tạo, có in kèm nguyên tác bằng Hán văn. (Tập: Thượng, Trung, Hạ) Giá 700đ, 500đ, 400đ.

G/ Văn hóa tập san

Số 1, Số 2, Số 3 do Nha Văn hóa xuất bản trong năm 1973, mỗi số dày trên 200 trang. Giá mỗi số 100đ.

H/ Các sách khác:

— Thư-tịch về ăn-phẩm công Việt Nam (1960 — 1971) do Cô Nguyễn-thị Khuê-Giung, Quản-thủ Văn-khố và Thư viện biên soạn, khối Văn-hóa xuất bản, 170 trang. Giá 460đ.

— Le «truyện» dans la littérature Vietnamienne, sách viết bằng Pháp ngữ của Trần Cửu Chấn, 102 trang, giá 60đ.

BÁC SĨ hay **ÁC QUỶ** cứu giúp nhân loại hay giết hại con người.

Con người bị bỏ vào nước giá lạnh chịu đựng được mấy giờ?

Toàn thể các dân tộc Âu Châu, ngoại trừ giống dân có dòng máu thượng đẳng Aryen, và sau này cả các dân tộc trên thế giới, sẽ bị làm cho tuyệt dương sinh sản như thế nào?

Bí mật của sự sanh đôi sanh ba?

Con người sẽ như thế nào trong trường hợp có một cuộc chiến tranh vi trùng?

Các Phi công Thần Phong «Kamikazé» của Nhật trước khi mang bom lao mình vào chiến hạm Mỹ, có đã bị chích thuốc kích thích trước không?

Và nhiều bí mật kinh thiên động địa. Nhiều tội ác thần sầu quỷ khốc nữa của bọn ĐỨC QUỐC XÃ được lột trần trong quyển sách độc đáo:

« Những tên **ÁC QUỶ** của **Y KHOA** dưới thời **Đệ Nhị Thế Chiến** » quyển thứ 9 trong tủ sách: « **LỊCH SỬ ĐỆ NHỊ THẾ CHIẾN** » của nhà **XUẤT BẢN SÔNG KIÊN**.

NGƯỜI SÔNG KIÊN và **LÊ THỊ DUYÊN** dịch

SÔNG KIÊN xuất bản và phát hành

tại số 98 Trần Nhân Tôn (Lầu 3) SAIGON 10

THỜI SỰ VĂN NGHỆ

« Văn » tưởng mộ Nguyễn Đình Vượng

Ông Nguyễn Đình Vượng, Giám đốc một nhà in và một cơ sở xuất bản mang tên ông từ 1955, Chủ nhiệm Bán nguyệt san Văn từ tháng 1-1964, Nguyệt san Tân Văn từ năm 1968, rồi Văn Uyên, Sách Phở thông v.v... Cùng với ông Trần Phong Giao, Thư ký Tòa soạn mà cũng là người sáng lập và điều khiển trực tiếp các tờ báo trên đây (từ 1-1974 đến 11-1971). Ông Nguyễn Đình Vượng đã đóng góp một phần quan trọng cho sinh hoạt văn nghệ ở Miền Nam này được thêm sôi nổi và phong phú trên mười năm qua.

Cũng do đó các nhà văn nhà thơ đã cộng tác với Văn, Tân Văn, Văn Uyên, đã có sách do ông xuất bản, đều tỏ lòng thương tiếc ông rất thiết tha và chân thành bằng một loạt bài trên số Văn đặc biệt «Tưởng Mộ Nguyễn Đình Vượng». Người ta đọc thấy những tên: Thanh Tâm Tuyền, Túy Hồng, Vũ Hoàng Chương, Duyên Anh, Mai Thảo, Vũ Bằng, Trần Phong Giao, Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Xuân Hoàng, Lê Huy Oanh, Dương Nghiễm Mậu, Tú Kếu, Đào Trường Phúc, Du Tử Lê, Nguyễn Mai, Hoàng Hải Thủy... mỗi người có một vài kỷ niệm với anh Vượng, Ông Vượng, Già Vượng, Bố Già, Người Anh Cả... làm cho người đọc thấy được một ông chủ nhà in, chủ nhà xuất bản, chủ báo yêu nghề, qui trọng các anh em cầm bút, rộng rãi và giúp đỡ tận tình những người cộng tác với mình.

Cũng nên ghi thêm Tạp chí Văn, do Sắc luật 007, đã phải đổi thành Giai phẩm Văn từ tháng 9-1972. Trước đó ông Trần Phong Giao đã tổ chức và trông nom Tòa-soạn suốt 8 năm trời. (từ số 1 đến số 189) Sau đó là các ông Mai Thảo, Nguyễn Xuân Hoàng tiếp tục điều khiển Tòa soạn, và hiện nay hai nhà văn quen thuộc của làng văn làng báo lại thay ông Nguyễn Đình Vượng để chủ trương giai phẩm do ông Vượng sáng lập.

Văn nghệ học trò

Hồi xưa người ta nói trong bụng mỗi người An-nam đều có một ông quan, nhưng ngày nay hầu như mỗi em học sinh Việt nam đều có chày trong huyết quản ít nhiều máu mê làm báo. Bởi vậy mà hàng năm, mỗi khi gần đến tháng Tết, như một thông lệ, các hiệu đoàn học sinh của những Trường Trung học ở Miền Nam này đều nô nức cho ra mỗi Trường một số đặc san Xuân, nội dung phần lớn là những thơ, truyện, đoản văn và sinh hoạt học đường. Các tờ báo học trò này, nhiều tờ in typo, trình bày đẹp, không thua gì các tạp san, giai phẩm chuyên nghiệp. Tuy nhiên, phạm vi phổ biến của các đặc san học đường cũng không ngoài nơi trường học đã ấn hành tờ báo hoặc các trường bạn ở địa-phương và ít gây được sự chú ý của các phụ huynh học sinh.

Đề «khích lệ các Trường đã bỏ công ấn hành Đặc-san Xuân và tạo cơ hội phát hiện những tài năng mới có thể tham gia tích cực vào làng văn làng

H*

báo», một nhà giáo: Ông Trần Minh Xuân, Quản đốc Trung tâm Giáo dục Tráng niên Cấp Tiến và cũng là Giáo sư Đại học Tri Hành, đã có sáng kiến đặt ra một số giải thưởng cho các Đặc-san Xuân Học-đường Giáp Dần 1974. Ông liên lạc với các trường Trung học, lập một Hội đồng Giám khảo và bắt tay ngay vào việc. Những Đặc san Xuân gửi về dự thi chưa được đủ mặt các trường, vì nhiều hiệu đoàn có lẽ còn do dự, nhưng cũng đã khá đầy đủ.

Hội đồng Giám khảo — tuy làm việc không công mà cũng rất tận tụy, say sưa — gồm một số nhà văn, nhà thơ, nhà giáo. Ngoài ông Trần Minh Xuân là Chủ tịch còn có các nhà văn Lê Tất Điều, Nguyễn Thùy, nhà thơ Nguyễn Thu Minh, nhà giáo Nguyễn Hoàng Trinh và Trần Tứ Hải.

Ngày 31-03-1974 tại rạp chiếu bóng Opéra Saigon Ban Tổ chức giải thưởng đã tuyên bố kết quả và trao giải thưởng cho những Đặc san trúng giải, dưới sự chủ tọa của Ông Tổng trưởng Văn hóa Giáo dục và Ông Đô trưởng Saigon. Giải nhất được trao cho Đặc san Trung học Lê văn Duyệt, Gia định. Giải nhì về Đặc san Trung học Phong Phú, Phong Dinh. Các Đặc san Trung học Đinh Tiên Hoàng, Vũng Tàu và Hùng vương, Saigon chiếm giải ba. Hai giải khuyến khích về Đặc san Trung học tư thục Khoa Văn Saigon và Đô thị Tân Định Saigon. Đặc biệt có 1 giải xuất sắc về Thơ cho bài «*Thư xuân cho thầy giáo cũ*» của Trần Ngọc Tùng và 1 giải xuất sắc về Truyện ngắn cho «*Ngoài bưng cỏ năng*» của Vương Doãn Chi. Thơ và Truyện xuất sắc đều ở trong cuốn Đặc san Trung học Phong Phú Phong Dinh.

Chúng tôi xin đăng lại bài thơ trúng giải sau đây của em Trần Ngọc Tùng, Lớp 10A1 trường Trung Học Phong Phú, để bạn đọc có một ý niệm về Văn nghệ học trò và hy vọng Giáo sư Trần Minh Xuân cùng các Giám khảo thân hữu của ông, Tết tới đây, sẽ phát hiện được thật nhiều tài năng trẻ đang còn trên ghế nhà trường.

Thư Xuân cho Thầy giáo cũ

Như cây rừng muốn đời
còn đứng thẳng,
Thầy vẫn đi khai phá những
Con đường.

Đêm quá tối mà ngày chưa lên nắng,
Nhưng mắt thầy vẫn nồng ấm
yêu thương.

Có đôi tay thầy trao niềm tin lại,
Có nỗi buồn trên vầng trán ba mươi,
Có tuổi trẻ, nhưng đã già quá sớm,
Vì từng đêm thao thức chuyện
làm người.

Đây mùa xuân đã vội vàng thay áo,
Không biết thầy mái tóc có hoa râm?
Mắt kiếng cận không che đời
giông bão,

Tay vẫn gieo cho hy vọng lên mầm.
Dòng sông đỏ chở nỗi buồn của mẹ,
Chở nụ cười của những sớm
thơ ngây.

(Con đã đến với cuộc đời như thế)
Biết yêu thương vì nhận được
ơn thầy.

Đời không đẹp như lời thầy
vẫn dạy,
Nhưng vì con đã trót lỡ thuộc bài.
Nên đôi mắt muốn mù vì đã thấy,
Vẫn mở trường tìm kiếm bóng
tương lai.

Con xin giữ một chút tình của biển,
Một chút hồn của núi để ra đi.
Và của thầy biết vô vàn
thương mến,

Làm sao con không muốn được
quay về ?

Bài cạy đặng

Trong Giai phẩm VĂN số Đặc biệt «*Tướng Mộ Nguyễn Đình Vương*» ra ngày 2 tháng 5 vừa qua, tôi có viết một bài nhan đề *Một Tiếng Thở Dài*.

Bài viết của tôi, như đã nói trong đoạn mở đầu là do ông Nguyễn Xuân Hoàng hỏi xin. Cũng đã nói trong đoạn mở đầu: Bài tôi viết một cách *tâm thành*.

Đáng tiếc là bài viết của tôi đã bị cắt bỏ mất hai đoạn, dài hơn một trang. Đó là hai đoạn tiếp ngay sau đoạn mở đầu.

Thiết nghĩ bài tôi viết không thuộc loại bài lai cáo. Nó cũng không thuộc loại bài viết vì cần tiền. Người cắt xén bài lại không cho tôi hay biết trước. Nên tôi đã chép lại hai đoạn bài trên, gửi tới mấy tạp chí thân hữu. Sau, vì nhận được lời yêu cầu của thân nhân người bạn già mới từ trần, tôi đã yêu cầu các tạp chí bạn ngưng phổ biến hai đoạn văn đó, *mặc dù trong cả hai đoạn văn đó tôi không hề xúc phạm tới ông bạn nay đã qua đời*. Với gia đình người quá cố, tôi nghĩ như vậy là đã trọn tình.

Riêng với người đã cắt xén bài viết của tôi, tôi thấy cần có đôi lời *minh xác*:

Trong hơn mười năm làm báo, in sách, tôi thấy các cơ quan Kiểm duyệt của Nhà Nước, mỗi khi gặp một bản văn nào có điều bất lợi, đều liên lạc với tác giả đề đề nghị sửa đổi hay cắt bỏ. Chịu sửa đổi hay không là cái quyền của tác giả. Còn có cho phép phổ biến hay không thì đó là cái quyền của Nhà Nước. Người đã cắt xén bài viết của tôi, hơn ai hết, qua kinh nghiệm bản thân, đã dư biết điều đó. Biết mà không tránh, mà vẫn làm, hẳn không thể coi là điều khinh suất. Mà là do cố ý, — một việc làm cố ý chứng tỏ một sự *bất-lương-về-trí-năng* (*malhonnête é intellectuelle*).

Người quen làm những việc ngang nhiên tự thị là hạng người cao ngạo. Một nhà văn có thể cao ngạo, trong sáng tác và ngay cả trong lối sống ngoài đời. Đó là cái quyền của ông ta. Nhưng khi ông ta đứng ra điều khiển một tạp san văn nghệ thì ông ta cần phải giữ đúng cương vị mình, phải tôn trọng các trách vụ nghề nghiệp mà không được phép cao ngạo với bất cứ tác giả nào viết bài cho tạp san đó.

Nếu quả người điều khiển tạp san VĂN bây giờ không chỉ làm việc *đề mưu sinh* mà còn, như điều ông ta đã viết, *đề gìn giữ cái công trình của người quá cố*, thì ông ta cần nhớ lấy nguyên tắc sơ đẳng kể trên. Nhớ đề cố mà theo. Bởi nếu không theo, thì ông sẽ tự tay đào hố chôn mình, cái hố cuối cùng, sâu thẳm...

Tại sao tôi lại viết ra những dòng trên? Tôi có đáng được viết những dòng đó không?

Tự hỏi rồi, tôi không tránh khỏi then thùng. Đành trông chờ ở tấm lòng bao dung của các bậc trưởng thượng, của các anh chị em trong văn/giới, và của toàn thể bạn đọc, khắp nơi.

Trong Gia-đình êm-ấm
Hay trên đường xa
khát mệt

Chị cô



NUỐC-NGỌT "CON-COP"



Chai "HÒA TIỀN"!

CAPSTAN điếu dài đầu lọc
Hiệu thuốc QUỐC TẾ



Nếu Quý vị thích
hương vị hảo hạng
của

CAPSTAN

Quý vị sẽ rất hài lòng khi hút

CAPSTAN điếu dài đầu lọc